

Chương X

KHÁNG CHIẾN CHỐNG QUÂN XÂM LƯỢC MÔNG - NGUYÊN CỦA NHÂN DÂN ĐẠI VIỆT VÀ CHAMPA THẾ KỶ XIII

I. ĐẾ QUỐC MÔNG - NGUYÊN VÀ ÂM MƯU XÂM LƯỢC ĐẠI VIỆT

1. Đế quốc Mông - Nguyên thế kỷ XIII

Từ thế kỷ XIII trở về trước, người Mông Cổ sống thành các bộ lạc và liên minh các bộ lạc trên vùng thảo nguyên châu Á, phía Bắc đến hồ Bai Can, phía Nam qua sa mạc Gô Bi, đến gần Trường Thành. Họ sống chủ yếu bằng nghề du mục trên các thảo nguyên rộng lớn.

Từ đầu thế kỷ XIII, vào khoảng năm 1200, Tê-mu-jin (Tamujin) tiến hành cuộc chiến tranh chinh phục các bộ lạc khác. Trước sức mạnh thiện chiến của Tê-mu-jin, từ năm 1204 đến năm 1205, tất cả các bộ lạc chủ yếu của Mông Cổ lần lượt phải hàng phục. Vì thế, năm 1206, tại đại hội quý tộc Khurintai họp bên bờ sông Ôdôn, Tê-mu-jin đã được nhất trí đưa lên ngôi Hãn (Thành Cát Tư Hãn). Một quốc gia thống nhất của các bộ tộc Mông Cổ, một nhà nước quân chủ tập quyền chuyên chế ra đời từ đây.

Thành Cát Tư Hãn tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược đầu tiên nhằm vào các nước Tây Hạ, Kim ở phía Bắc Trung Quốc, rồi sau đó mở rộng chiếm đóng cả vùng Mãn Châu và tiến xuống chiếm được cả Trung Đô (Bắc Kinh) vào năm 1215. Khi đã đốt phá xong thành trì, dinh thự và cướp bóc của cải ở Trung Nguyên, Thành Cát Tư Hãn mới rút quân về nước.

Đến năm 1219, Thành Cát Tư Hãn tiến quân đánh chiếm các quốc gia ở Trung Á. Vào năm 1222, quân Mông Cổ đã xâm nhập vào Adécbaigian rồi tiến đến Grudia, vượt qua dãy núi Cápcadơ rồi tràn xuống bán đảo Crum và tiến vào thung lũng sông Vonga. Nhưng đến đây, quân Mông Cổ gặp phải sức kháng chiến kiên cường của người Bun Ga, buộc họ phải rút quân.

Năm 1227, Thành Cát Tư Hãn lại một lần nữa tiến đánh và chiếm được Tangút (Tây Hạ). Nhưng ngay sau đó, ông ta đã chết trên đường tiến đánh các miền đất của Trung Quốc (ở Cam Túc).

Sau khi Thành Cát Tư Hãn chết, đế chế Mông Cổ được phân ra cho bốn người con, mỗi người chiếm cứ nhiều vùng đất khác nhau. Năm 1228, người con thứ ba là Ôgôđây lên ngôi Hãn và lại tiếp tục các cuộc chiến tranh xâm lược xuống phía Nam và sang phía Đông. Năm 1234, thành Thái Châu của nước Kim bị hạ, vua nước Kim là Ai Tùng phải tự sát. Diệt xong nước Kim, quân đội Mông Cổ trực tiếp uy hiếp nước Tống.

Năm 1236, Ôgôđây phái 3 đạo quân tiến đánh nước Tống, mở đầu cho cuộc xâm lược kéo dài trong vòng 40 năm đối với nước Nam Tống.

Cùng thời gian này, Ba Tu - một người cháu của Thành Cát Tư Hãn, đã chỉ huy 15 vạn quân Mông Cổ tiến sang đánh chiếm các nước châu Âu. Lần lượt các công quốc Vladimia, Kiép, Ucraina, Caracóp (Ba Lan), Séc, Hungari... đều bị chiếm đóng. Đầu năm 1242, trên đường truy kích tàn quân của vua Hungari, quân Mông Cổ đã tiến đến tận bờ biển Nam Tư gần thành Vonidơ của Italia. Bấy giờ cả châu Âu bị chấn động bởi vó ngựa của các đội kỵ binh Mông Cổ. Biên niên sử của tu viện thánh Pantaléon ở Côlônnhơ đã viết: "Nỗi sợ hãi ghê gớm trước quân dã man lan tận các nước xa xôi, không những ở Pháp mà ở Buốc Gông và Tây Ban Nha, là những nơi từ trước tới nay chưa hề biết đến cái tên Tác ta". Ở nước Đức, xuất hiện bài kinh cầu nguyện "Chúa cứu vớt chúng con khỏi sự cuồng bạo của Tác ta". Lúc này, Giáo hoàng La Mã Grêgô IX đã phải kêu gọi tổ chức quân Thập tự chống lại Mông Cổ.

Sau khi Ôgôđây chết (1241), đế quốc Mông Cổ tuy có bị khủng hoảng trong vòng 10 năm do sự tranh giành quyền lực, nhưng nhìn chung, phần đất đai của đế chế đã chiếm đóng vẫn được giữ vững.

Khi Mông Ke (Mông Kha) lên ngôi Hãn (1251), cuộc khủng hoảng nội bộ của đế quốc Mông Cổ được chấm dứt, nhưng những cuộc viễn chinh xâm lược lại tiếp tục được tiến hành một cách ráo riết hơn. Năm 1253, Mông Ke cử đại quân đi xâm lược Ba Tư. Sau khi chiếm gọn thành Bát Đa, quân đội Mông Cổ tiến vào Lưỡng Hà đánh chiếm Sirya, nhưng đến đây thì họ đã bị người Ai Cập đánh lại. Tướng Mông Cổ là Hulêgu trở về Ba Tư lập một nước Hãn mới thoát ly khỏi Đại Hãn Mông Cổ của Mông Ke.

Cùng với cuộc viễn chinh sang Trung Á và châu Âu, Đại Hãn Mông Ke lại tiếp tục đẩy mạnh bành trướng xuống phương Nam. Đại Hãn Mông Ke cùng em là Khubilai (Hốt Tất Liệt) tổ chức cuộc chiến tranh xuống miền Nam Trung Quốc. Năm 1271, Khubilai diệt được Nam Tống lập ra nhà Nguyên. Đến năm 1279, toàn bộ đất đai Trung Quốc nằm trong tay đế chế Nguyên Mông.

Như vậy, chỉ trong vòng hơn nửa thế kỷ, bọn quý tộc phong kiến Mông Cổ đã đưa thế giới vào những cuộc chiến tranh khủng khiếp nhất trong lịch sử Trung đại. Một đế chế rộng lớn chưa từng có trong lịch sử thế giới kéo dài từ Âu sang Á, từ bờ Hắc Hải ở phía Tây đến bờ Thái Bình Dương ở phía Đông đã hình thành và thống trị cả hai châu lục.

2. Âm mưu xâm lược Đại Việt

Âm mưu đánh chiếm Đại Việt từ lâu đã nằm trong kế hoạch chiến tranh xâm lược Trung Quốc. Vừa mới lên ngôi Hãn được một năm, năm 1252 Mông Ke (Mông Kha) đã ra lệnh cho em là Hốt Tất Liệt (Khubilai) đem quân đánh chiếm vùng Vân Nam, Trung Quốc. Năm 1253, Hốt Tất Liệt và Ngột Lương Hợp Thai (Uriyanqadai) vượt sông Kim Sa, đánh chiếm thủ đô nước Đại Lý. Vua nước Đại Lý là Đoàn Hưng Trí phải bỏ trốn rồi bị bắt ở Thiệm Xiển và đầu hàng quân Mông Cổ. Đến năm 1256, toàn bộ vùng Vân Nam bị

chia thành phủ huyện đặt dưới sự thống trị của đế quốc Mông Cổ. Nước Đại Lý mất và trở thành bàn đạp để quân Mông Cổ tiến đánh Đại Việt và đánh nhà Tống từ hướng Tây Nam.

Mông Ke - Chúa Mông Cổ, chính thức đưa đại quân đánh Tống vào năm 1257. Mông Ke vạch kế hoạch chia quân Mông Cổ làm 4 hướng tiến công: Đại quân gồm 4 vạn người đánh xuống Tứ Xuyên do Mông Ke dẫn đầu, Hốt Tất Liệt chỉ huy 1 cánh quân đánh chiếm Châu Ngạc (Vũ Xương, Hồ Bắc), Tôgatrai đem 1 cánh quân vượt hạ lưu Trường Giang đánh vào Kim Sơn. Còn cánh quân của Ngột Lương Hợp Thai được lệnh từ Đại Lý đánh thẳng xuống Đại Việt. Cánh quân này sẽ đánh vào châu Ung (Nam Ninh, Quảng Tây), châu Quế (Quế Lâm, Quảng Tây) tiến lên gặp các cánh quân ở châu Ngạc, sau khi chiếm được Đại Việt.

Cánh quân của Ngột Lương Hợp Thai như vậy sẽ trở thành một mũi dao đâm vào sau lưng nước Tống. Cánh quân này phải thực hiện hai nhiệm vụ: đánh chiếm Đại Việt và từ đây đánh lên Nam Tống. Quân Mông Cổ quyết tâm chiếm bằng được đất Đại Việt để còn nhằm thực hiện kế hoạch to lớn và lâu dài của chúng là tấn công xuống các nước khác ở Đông Nam Á. Sách sử của triều Nguyên cho biết: "*Ngột Lương Hợp Thai vào Giao Chi định kế lâu dài*"¹.

II. NHÀ TRẦN CÙNG CÓ LỰC LƯỢNG QUỐC PHÒNG CHUẨN BỊ KHÁNG CHIẾN

Sau khi thành lập, ngoài việc tổ chức bộ máy nhà nước quân chủ tập quyền, nhà Trần đã ra sức xây dựng lực lượng quân sự hùng mạnh nhằm bảo vệ vương triều và nền độc lập dân tộc. Năm Kỷ Hợi (1239), vua Trần Thái Tông xuống chiếu chọn dân đinh người nào khoẻ mạnh sung làm lính, định ra ba bậc: thượng, trung và hạ. Tiếp đó, năm Tân Sửu (1241), Nhà nước lại chọn người có sức khoẻ, am hiểu võ nghệ để sung làm quân Túc vệ thượng đô.

1. Nguyên sử, a.121, Ngột Lương Hợp Thai truyện.

Tuy vậy, phải sau 20 năm, quân đội nhà Trần mới được tổ chức quy củ, chu đáo. Mùa xuân năm Bính Ngọ (1246), các quân được quy định như sau: những người khoẻ mạnh sung làm quân Tứ Thiên (bốn vệ Thiên Thuộc: tiền, hậu, tả, hữu), Tứ Thánh (bốn vệ Thánh Dực) và Tứ Thần (bốn vệ Thần Sách). Mỗi quân hiệu Túc vệ được chọn dân đinh từ một số lộ nhất định. Trai đinh các lộ Thiên Trường (Nam Định) và Long Hưng (Thái Bình) sung làm quân Thiên Thuộc, Thiên Cương, Chương Thánh và Cung Thần; trai đinh các lộ Hồng (Hải Dương) và lộ Khoái (Hưng Yên) sung làm quân Tả hữu Thánh Dực. Người lộ Trường Yên (Ninh Bình), Kiến Xương (Nam Thái Bình) sung làm quân Thánh Dực, Thần Sách. Còn người của các lộ khác thì sung làm Cẩm quân trong Cẩm vệ. Những người sức khoẻ hạng ba thì sung làm Trạo nhi (phu chèo thuyền chiến)¹.

Năm Đinh Mão (1267), vua Trần Thánh Tông cho định quân ngũ, mỗi quân 30 đô, mỗi đô 80 người, chọn người trong tôn thất họ Trần giỏi võ nghệ, tinh binh pháp để trông coi.

Sang đời Trần Anh Tông, năm Mậu Tuất (1298) lại cho đặt thêm các quân hiệu: Chân thượng đô, Thủy dạ xoa đô, Chân kim đô. Quân lính đều thích chữ Chân Kim vào trán. Đến năm Tân Hợi (1311) lại đặt thêm quân hiệu Toàn kim cương đô, cũng thích ba chữ ở trán theo lệ quân Chân thượng đô.

Năm Quý Sửu (1313) nhà Trần cho duyệt định Vũ quân, đổi quân Vũ Tiệp làm quân Thiết Ngạch, lấy Đại Liêu ban Trần Thanh Ly làm Vũ Vệ Đại tướng quân để quản lĩnh. Sang đời Trần Dụ Tông, năm Giáp Thân (1344) cho đặt 20 đô phong đoàn ở các lộ để đuổi bắt trộm cướp. Đặc biệt, năm Kỷ Sửu (1349) nhà Trần cho đặt Bình Hải quân để trấn giữ trấn Vân Đồn (Quảng Ninh).

Đời Trần Duệ Tông, năm Giáp Dần (1374), có một đợt tuyển quân lớn, chọn dân đinh sung vào quân ngũ: hạng nhất sung vào Lan đô, rồi đến hạng nhì, hạng ba. Người thấp bé nhưng mạnh khoẻ

1. *Toàn thư*, tập II, sđd, tr. 21.

cũng được sung lên hạng trên. Đặt thêm các quân hiệu Uy Tiệp, Bảo Tiệp, Long Dực, Thần Dực, Điều Hậu. Ai cũng phải xăm vào trán để làm dấu ghi. Quân Túc Vệ thì trán xăm hoa, quân mới đặt thêm thì xăm chữ đan. Các lộ Thiên Trường, Bắc Giang, Thanh Hoá, Nghệ An, Lâm Bình và Thuận Hoá đều có quân hiệu, đặt Đại đội trưởng và Đại đội phó để cai quản.

Quân các lộ có nhiệm vụ phòng giữ các địa phương trong nước và những nơi quan trọng, hiểm yếu. Nhà Trần đặt các phiên hiệu quân các lộ gồm: Thiên Thuộc, Thiên Cương, Chương Thánh, Cùng Thần (thuộc Sơn Nam); Tả Thánh dực, Hữu Thánh dực (thuộc Hải Dương); Thánh Dực, Thần Sách (thuộc Thanh Hoá và Sơn Nam hạ); Bình Hải quân (ở lộ Yên Quảng - Quảng Ninh)... Theo quy định năm 1344, mỗi lộ đặt 20 đô phong đoàn để bắt trộm cướp.

Ngoài quân Túc Vệ ở kinh đô và quân các lộ do Nhà nước tổ chức, các quý tộc tôn thất họ Trần được phép có quân đội riêng. Tham gia các đội quân này phần lớn là gia nô, nô tỳ ở trong các điền trang, thái ấp của các vương hầu, quý tộc họ Trần. Những đội quân này thường được gọi là quân Vương hầu Gia đồng. Theo *An Nam chí lược*, quân Vương hầu Gia đồng cũng đặt thành các đô như: Đô Toàn Hầu, Đô Dục Đồng, Đô Sơn Lão... Lực lượng này cũng khá đông đảo. Hoài Văn hầu Trần Quốc Toản tuy còn nhỏ tuổi mà đã có một đội quân gồm các gia nô và thân thuộc đến hơn nghìn người. Khi có chiến tranh, các vương hầu cũng có quyền tuyển mộ đinh tráng ở các lộ làm lính dưới quyền mình. Thậm chí Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật còn thu nạp được cả những binh sĩ người Tống quy phục, lập thành đội quân Thất Đất nổi tiếng chiến đấu giỏi, đã lập được nhiều chiến công trong kháng chiến chống quân Nguyên.

Khi cần thiết, vua Trần có thể điều động quân của các vương hầu. Mùa thu năm Giáp Thân (1284), để chuẩn bị cho cuộc kháng chiến chống quân Nguyên, nhà Trần đã có cuộc hội quân lớn ở Vạn Kiếp gồm hơn 20 vạn người trong đó ngoài quân của triều đình còn có quân của các vương hầu như Hưng Vũ vương Hiếu, Minh Hiếu

vuơng Uất, Hưng Nhượng vuơng Tàng, Hưng Trí vuơng Hiện... Nhà Sử học Phan Huy Chú cho rằng, số quân buổi đầu nhà Trần, mỗi quân là 2.400 người. Tổng cộng các quân Cẩm Vệ và các lộ lúc bình thường khoảng 10 vạn người. Thế mà khi có chiến tranh điều động được số quân nhiều như thế, là vì lúc có việc, cứ chiếu số lấy hết những đinh tráng ra lính... Lúc vô sự thì phục binh ở nơi thuận tiện, khi có nạn thì đều hết sức chống cự. "Thế là đời Trần, nhân dân ai cũng là binh, nên mới phá được giặc dữ, làm cho thế nước được mạnh"¹.

Để có thể thực hiện điều đó, nhà Trần cũng như nhà Lý, thực hiện chính sách Ngụ binh ư nông. Thư tịch bấy giờ cho biết: "Việc lấy quân không có số nhất định, chỉ chọn dân đinh nào khoẻ mạnh thì lấy. Cứ 5 người một ngũ, 10 ngũ làm một đồn, lại chọn 2 người nhanh giỏi dạy tập võ nghệ. Khi nào có việc điều động thì gọi ra, khi không có việc thì trở về làm ruộng"².

Năm Giáp Thìn (1244), nhà Trần "định lương bổng của các quan làm việc trong ngoài và quân Túc Vệ"³. Nhà sử học Phan Huy Chú cho biết: "Nhà Trần theo phép nhà Lý, binh Túc Vệ đều cấp bổng hàng năm, số bổng bao nhiêu không rõ. Còn binh các đạo thì chia phiên về làm ruộng cho đỡ tốn lương"⁴.

Quân đội thời Trần do những người tôn thất giỏi võ nghệ, tinh binh pháp trông coi và luyện tập khá chu đáo. Nhà Trần rất coi trọng luyện tập võ nghệ và duy trì, phát huy tinh thần thượng võ cho quân sĩ, đặc biệt là những người ở hương Thiên Thuộc được sung vào đội Cẩm quân. Theo lệ cũ của họ Trần, quân sĩ Thiên Thuộc không được học văn nghệ vì là sợ khí lực kém đi. Năm Tân Tỵ (1281), vua Trần cho lập nhà học ở phủ Thiên Trường nhưng lại

1. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nxb. Sử học, H, 1961, tập IV, *Binh chế chí*, tr. 5 - 6.

2. Lê Tắc, *An Nam chí lược*, quyển XIV.

3. *Toàn thư*, tập II, sđd, tr. 20.

4. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, sđd, tập IV, tr. 20.

cấm không cho trai đinh ở hương Thiên Thuộc (tức trai đinh ở vùng Nam Định, Thái Bình) vào học. Quy định này được duy trì khá nghiêm ngặt. Chúng có lẽ năm Quý Hợi (1323), vua Trần Minh Tông ngự đến nhà Thái học (ở Thăng Long) có người tên là Mộc vốn xuất thân ở trong quân Thiên Thuộc đã thi đỗ Thái học sinh nhưng vua vẫn hạ chiếu trả về quân tịch và chỉ được làm Lại điển trong quân Thiên Định. Về sau ông này dự thi võ (môn đấu trượng) lại đỗ bậc cao và được dùng vào hàng tướng võ. Coi trọng võ thuật là lối sống của trai tráng các tầng lớp xã hội từ quý tộc đến nô tỳ. Thượng hoàng Nhân Tông đã từng nói: "*Nhà ta vốn là người ở vùng Hạ Bạ, đời đời ưa chuộng hùng dũng, thường thích rồng và đầu để tỏ là không quên gốc*".

Các tướng lĩnh tôn thất họ Trần đều được học tập quân sự trong trường cao cấp ở kinh thành Thăng Long. Năm Quý Sửu (1253), đồng thời với việc lập Quốc học viện, tô tượng Chu Công và Á Thánh, vẽ tranh thất thập nhị hiền để thờ ở Văn Miếu Quốc Tử Giám thì nhà Trần cũng lần đầu tiên cho lập Giảng Võ đường làm nơi đào tạo các tướng võ². Các tài liệu binh pháp, trong đó có *Binh thư yếu lược* của Hưng Đạo Đại vương được dùng làm tài liệu học tập của các võ tướng. Tuy ngày nay vẫn bản gốc của sách này không còn nhưng dựa vào bài hịch viết năm 1284 của ông và lời tựa của Trần Khánh Dư thì có thể biết Trần Quốc Tuấn đã tìm hiểu và tổng kết kinh nghiệm chiến tranh của Trung Quốc cổ đại từ Xuân Thu đến tận đời Tống, Nguyên. Đó là bộ sách giáo khoa quân sự sớm nhất trong lịch sử nước ta. Các tướng soái của nhà Trần đều là những người có học vấn cao, kiêm tài văn võ như Trần Quốc Tuấn, Trần Quang Khải, Trần Nhật Duật, Phạm Ngũ Lão... Tư tưởng quân sự thời Trần đã đạt đến đỉnh cao.

Một trong những sở trường và ưu thế của quân đội thời Trần là thủy quân. Từ năm 1246, nhà Trần đã có lệ tuyển chọn lính chèo

1. *Toàn thư*, tập II, sđd, tr. 86.

2. *Toàn thư*, tập II, sđd, tr. 25.

thuyền thành một ngạch riêng (gọi là Trạo nhi). Các cuộc tập trận và di chuyển quân trong các cuộc kháng chiến dưới thời Trần đều diễn ra trên sông, biển. Những chiến thuyền nổi tiếng của quân đội thời Trần mang các tên như: Kim Phượng, Nhật Quang, Nguyệt Quang... Vân Đồn là một căn cứ thủy quân quan trọng do Vân Đồn Phó tướng Trần Khánh Dư nắm giữ. Nhờ có thủy quân mạnh, nhà Trần đã phát huy sở trường của ta, hạn chế sở trường của giặc, bắt chúng phải đánh theo cách của ta. Các chiến thắng lớn của quân dân ta thời Trần đều diễn ra trên sông nước và cửa biển. Thực tiễn cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên đã thể hiện rõ việc tổ chức quân đội và chính sách xây dựng lực lượng vũ trang của nhà Trần hồi thế kỷ XIII là đúng đắn và sáng tạo. Đó là quân đội có số lượng đông khi cần thiết, có chất lượng tinh vào loại bậc nhất thế giới đương thời. Quân đội đó lại được đặt dưới sự chỉ huy của vị tướng tài quân sự Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn*.

III. KHÁNG CHIẾN LÀN THỨ NHẤT (1258)

Ngột Lương Hợp Thai vẫn theo chiến thuật khá quen thuộc của quân Mông Cổ là nhiều lần phái sứ giả đến Đại Việt ép vua tôi nhà Trần phải đầu hàng dâng đất đồng thời dò xét tình hình nước ta, trước khi tiến quân. Quyết tâm giữ vững chủ quyền quốc gia và cảnh giác cao độ, nhà Trần chẳng những không chịu khuất phục mà còn tổng giam sứ giả của giặc và chuẩn bị sẵn sàng chiến đấu.

Chú trại Quy Hóa (miền đất dọc hữu ngạn sông Hồng gồm Yên Bái, Phú Thọ và Lào Cai) là Hà Khuất cho người cấp báo về triều tin có sứ Mông Cổ đến vào tháng 8 năm Đinh Tỵ (tháng 9 năm 1257). Ngay tháng 9 (tháng 10 năm 1257), vua Trần Thái Tông đã xuống chiếu cho Tả hữu tướng quân đem quân thủy bộ ra ngăn giữ biên giới, theo sự tiết chế của Trần Quốc Tuấn. Đến tháng 11 (tháng 12 năm 1257), triều đình lại tăng cường chuẩn bị kháng chiến gấp rút hơn. Vua Trần ra lệnh cho cả nước sắm sửa và chuẩn bị vũ khí sẵn sàng chiến đấu.

* Xem thêm chương VIII, mục II: *Tổ chức quân đội thời Trần*.

Khoảng ba vạn quân Mông Cổ cùng với đội quân người Thoán Bặc (người Di ở Vân Nam) đã áp sát biên giới phía Bắc Đại Việt. Chờ mãi không thấy sứ giả trở về, Ngột Lương Hợp Thai liền sai Trách Trách Đu (Triệt Triệt Đô) và một tướng khác chia quân làm hai đạo tiến theo hai đường dọc tả ngạn và hữu ngạn sông Thao. Con đường bộ theo hữu ngạn sông Thao qua châu Thủy Vĩ (Lào Cai, Yên Bái), huyện Hạ Hòa, huyện Thanh Ba và huyện Tam Nông (nay thuộc Phú Thọ) và phủ lỵ Hưng Hóa (thuộc huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ ngày nay) thì qua sông Phú Lương (tức sông Hồng) để hội quân ở vùng Bạch Hạc (Việt Trì, Phú Thọ). Một đường bên tả ngạn sông Thao dọc theo sông Chày qua Lục Yên, Yên Bình (theo con đường tỉnh lộ số 11 ngày nay) gặp quốc lộ số 2 ở Đoan Hùng (Phú Thọ) rồi từ đó đi xuống Phù Ninh và tiến xuống ngã ba sông Bạch Hạc ở Việt Trì.

Thăm dò và dẫn đường cả hai đạo quân nhỏ này đi trước. Theo sau là đạo quân do Aju (A Thuật) - con trai của Uriangkhađai (Ngột Lương Hợp Thai) chỉ huy. Còn Ngột Lương Hợp Thai chỉ huy đạo quân đi sau cùng.

Ngột Lương Hợp Thai kéo quân đến Bình Lệ Nguyên (khoảng vùng đất huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc ngày nay) nơi có sông Cà Lồ chắn ngang vào ngày 12 tháng Chạp năm Đinh Tỵ (17 - 1 - 1258). Vua Trần Thái Tông ra trận trực tiếp chỉ huy chặn giặc bên bờ nam sông. Quân lính, voi ngựa dàn ra san sát. Bên kia, Ngột Lương Hợp Thai cũng tìm cách cho quân vượt sông giao chiến. Quân Mông Cổ được chia làm 3 đội. Đội tiên phong do Trách Trách Đu chỉ huy vượt sông sang trước, Ngột Lương Hợp Thai dẫn đại quân đi tiếp theo, còn Phò mã Khai Du (Qaidu) và Aju thì chỉ huy hậu quân có nhiệm vụ đi sau cắt hậu quân của nhà Trần.

Đạo quân của Trách Trách Đu theo hạ lưu sông tìm chỗ nông sang trước. Vừa lên đến bờ, y liền cho quân xông ngay vào đội hình quân phòng ngự của vua Trần giao chiến. Nhưng quân Mông Cổ đã gặp sức chiến đấu kiên cường của quân dân Đại Việt. Vua Trần tự

làm tướng đốc chiến đi trước xông pha giữa làn tên đạn. Quân giặc tấn công ào ạt. Quân đội nhà Trần vẫn không chịu rời vị trí. Tướng Lê Tần (sau này được gọi là Lê Phụ Trần) gan dạ hiên ngang cưỡi ngựa ra vào trận giặc, sắc mặt bình tĩnh, không một chút bối rối sợ hãi. Nhưng rồi trận địa của quân Trần bị lấn dần. Tướng giặc là Aju đã dùng những tên lính thiện xạ Mông Cổ bắn vào voi của quân Trần làm voi hoảng sợ, lồng trở lại. Lúc ấy, có người khuyên vua Trần đóng lại để chiến đấu đến cùng. Nhưng trước mũi nhọn tiến công rất mạnh của giặc, Lê Tần cố sức khuyên vua không nên “dốc túi đánh nước cuối cùng” mà nên tạm rút lui để củng cố lực lượng, chờ có cơ hội phản công sau. Theo kế của Lê Tần, quân Trần rút về đến sách Cự Bàn thì quân cứu viện của tướng Phạm Cự Chích cũng vừa đến. Sau một trận giáp chiến, Phạm Cự Chích hy sinh, nhưng vua Trần đã rút lui an toàn. Vua Trần đến bến Lãnh Mỹ thì xuống thuyền. Quân Mông Cổ đuổi theo tới nơi, đứng trên bờ bắn tới tấp. Lê Tần đã dùng ván che cho vua khỏi trúng tên của giặc. Thuyền quân ta theo sông Cà Lồ xuôi về Phù Lỗ. Âm mưu cướp thuyền, chặn đường rút lui và bắt sống vua Trần của tướng Mông Cổ hoàn toàn thất bại. Ngột Lương Hợp Thai nổi giận, đòi trừng trị tên tướng tiên phong. Trách Trách Đu hoảng sợ, uống thuốc độc tự tử.

Ngày 13 tháng Chạp (18 - 1 - 1258), quân Trần phá cầu Phù Lỗ rồi bày trận ở bên sông. Quân Ngột Lương Hợp Thai kéo đến bờ bên kia thúc quân đánh vào trận địa quân Trần. Tôn thất nhà Trần là Phú Lương Hầu tử trận. Sau trận đánh cận địch ở Phù Lỗ, quân Trần tiếp tục rút lui về hướng Thăng Long. Quân Mông Cổ vẫn đuổi theo quân Trần đến Đông Bộ Đầu (tức bến Đông) bên sông Hồng, phía đông thành Thăng Long.

Để bảo toàn lực lượng, triều đình nhà Trần đã quyết định rút khỏi kinh thành vì Thăng Long không đủ hiểm trở để cố thủ. Quân đội vua Trần rút lui về vùng sông Thiên Mạc (thuộc huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam ngày nay). Bà Linh Từ Quốc Mẫu, vợ Trần Thủ Độ đứng ra quán xuyến việc sơ tán các cung tần phi nữ và hoàng gia về Hoàng Giang (Lý Nhân, Hà Nam).

Vào chiếm được kinh thành Thăng Long trống vắng, quân Mông Cổ đã chia nhau nhau sục sạo khắp nơi, chúng chỉ thấy trong ngục những tên sứ mà Ngột Lương Hợp Thai đã sai vào Đại Việt trước đây. Tên nào cũng bị trói chặt bằng thừng tre lẫn sâu vào thịt. Khi được cởi trói, có tên đã chết. Giặc điên cuồng thẳng tay tàn phá kinh thành Thăng Long để trả thù.

Thăng Long bị giặc chiếm, thế giặc đang hăng, đại quân phải rút lui. Trước tình thế đó không khỏi làm cho một số ít người hoang mang, dao động. Trên đường rút lui, vua Trần ngự thuyền nhẹ đến thuyền của Thái úy Trần Nhật Hạo hỏi kế. Lúc đó Nhật Hạo đang ngồi tựa mạn thuyền không đứng dậy được, chỉ lấy ngón tay chấm nước viết hai chữ "nhập Tống" (chạy vào đất Tống) lên mạn thuyền. Khi vua hỏi đội quân Tinh Cương (do Trần Nhật Hạo chỉ huy) ở đâu, Nhật Hạo trả lời: "Gọi không đến".

Nhưng trong toàn quân, toàn dân và trong triều đình, ý chí kiên quyết kháng chiến vẫn chiếm ưu thế. Các đại thần, tôn thất, tướng tá vẫn quây quần quanh vua, cùng mưu tính kế hoạch và thời cơ phản công địch. Lê Tần vẫn kín đáo ra vào dưới trướng làm việc cơ mật. Đặc biệt, Thái sư Trần Thủ Độ, người tướng già mưu lược lúc này đã tỏ rõ vai trò là trụ cột của nước nhà. Khi vua Trần Thái Tông hỏi ý kiến, Thái sư Trần Thủ Độ tự tin mà trả lời: "Đầu thần chưa rơi xuống đất, xin bệ hạ không cần lo ngại gì cả". Lời nói bất hủ đó đã cùng cố thêm tinh thần quyết tâm kháng chiến của vua Trần và quần thần, phù hợp với ý chí của toàn thể nhân dân Đại Việt.

Sau một thời gian rất ngắn khẩn trương chuẩn bị, lực lượng kháng chiến của quân đội nhà Trần đã được củng cố, khí thế chiến đấu lại sục sôi trong toàn quân. Trong lúc đó, quân Mông Cổ đã bắt đầu gặp phải những khó khăn, lúng túng vì thiếu lương thực, thực phẩm trong một tòa thành trống không. Chúng tìm cách đánh ra các vùng xung quanh hòng cướp lương thực. Nhưng ở đâu chúng cũng gặp sự chống trả quyết liệt của nhân dân địa phương. Sừ sách có

nhắc đến cuộc kháng chiến bảo vệ xóm làng của nhân dân Cổ Sở (xã Yên Sở, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây, nay thuộc Hà Nội). Nghe tin giặc kéo đến, dân làng đã tự tổ chức lực lượng vũ trang đào hào đắp lũy bảo vệ quê hương. Quân xâm lược Mông Cổ đã nếm mùi thất bại đầu tiên trước sức mạnh kháng chiến của các làng xóm, hương ấp. Không có lương thực, lại thường xuyên bị quân dân các làng xóm xung quanh kinh thành tiến công đánh tia, tướng Mông Cổ Ngột Lương Hợp Thai và đồng bọn bắt đầu hoang mang, dao động.

Thời cơ diệt giặc đã đến, triều đình nhà Trần quyết định tổ chức phản công giành lại Thăng Long.

Ngày 24 tháng Chạp năm Đinh Tỵ (29 - 1 - 1258) vua Trần Thái Tông đã cùng hoàng thái tử Trần Hoảng chỉ huy lâu thuyền ngược dòng Thiên Mạc đánh tan quân giặc ở Đông Bộ Đầu, chiếm lại kinh thành.

Bị thua ở Đông Bộ Đầu, và bị đánh bật ra khỏi Thăng Long, quân Mông Cổ đã theo đường cũ bên hữu ngạn sông Hồng rút chạy về Vân Nam. Đến trại Quy Hóa, chủ trại là Hà Bồng chiêu tập nhân dân địa phương chặn đường đánh úp. Quân Mông Cổ bị thiệt hại nặng, hoảng sợ cắm đầu chạy thoát thân không dám nghĩ đến cướp phá như khi mới tiến vào Đại Việt. Để chế giễu thái độ của chúng, người bấy giờ đã gọi chúng bằng cái tên khá mỉa mai là "giặc Phật".

Khi đem tàn quân ra khỏi biên giới Đại Việt về đến Vân Nam, Ngột Lương Hợp Thai dừng chân tại thành Áp Xích (Côn Minh, Trung Quốc). Cuộc viễn chinh xâm lược Đại Việt lần thứ nhất của đế chế Mông Cổ hoàn toàn thất bại. Ngột Lương Hợp Thai (Uryangkhadaï) - viên tướng bách chiến bách thắng của Đại hãn Mông Ke từng làm mưa làm gió trên khắp các chiến trường Á Âu đã phải thua trận nhục nhã trên đất Đại Việt. Đội quân xâm lược Mông Cổ tiến vào Đại Việt lần này tuy không lớn nhưng có đến 50

viên tướng tá là thân vương, trong đó phải kể đến Abisca - con trai Thành Cát Tư Hãn. Đạo quân hùng mạnh thiện chiến và nhiều tướng tài như vậy mà chỉ chiếm được thành Thăng Long có 9 ngày.

Thắng lợi chống quân xâm lược Mông Cổ lần thứ nhất (năm 1258) thể hiện ý chí kiên cường và lòng dũng cảm, mưu lược vô song của quân dân Đại Việt dưới sự chỉ huy tài giỏi của vua Trần Thái Tông và các quần thần, trong đó có vai trò hết sức to lớn của Thái sư Trần Thủ Độ. Chiến thắng oanh liệt của quân dân Đại Việt chẳng những phá tan mưu đồ chiếm đóng Đại Việt của Mông Cổ mà còn bẻ gãy gọng kìm của chúng hồng tảo công vào mặt nam của Nam Tống.

Khi đã đánh đuổi quân xâm lược, kinh thành Thăng Long sạch bóng quân thù, ngày mồng một tháng Giêng năm Mậu Ngọ (5 - 2 - 1258), trong buổi thiết triều đầu tiên của năm mới, vua Trần đã phong thưởng cho các tướng sĩ có công lao trong chiến đấu. Lê Tần được phong chức Ngự sử đại phu, tước Bảo Văn hầu, được đổi gọi là Lê Phụ Trần. Người anh hùng dân tộc miền núi ở trại Quy Hóa là Hà Bồng cũng được phong tước Hầu.

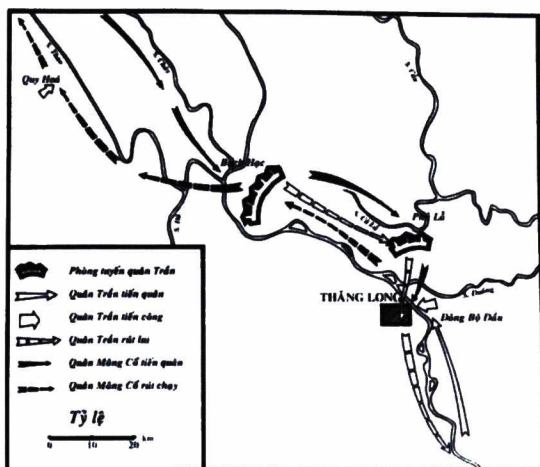
Chiến thắng chống quân xâm lược Mông Cổ mùa xuân năm Nguyên Phong thứ 7 không chỉ là niềm tự hào của quân dân Đại Việt thời Trần mà mãi mãi được ghi nhớ trong tâm thức các thế hệ Việt Nam. Trong bài thơ "Xuân nhật yết Chiêu lăng" (Ngày xuân bái yết Chiêu lăng - Lăng vua Trần Thái Tông), vua Trần Nhân Tông, ông vua anh hùng đã lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên vào năm 1258 và năm 1288 có những câu thơ rất hào sảng như sau:

Bạch đầu quân sĩ tại

Vãng vãng thuyết Nguyên Phong.

(Người lính già đầu bạc

Mãi kể chuyện Nguyên Phong).



KHÁNG CHIẾN LẦN THỨ NHẤT
CHỐNG QUÂN XÂM LƯỢC MÔNG CỔ (1286)

Nguồn: Nguyễn Danh Phiệt (chủ biên) - Trần Thị Vinh - Đỗ Đức Hùng, Lịch sử Việt Nam thế kỷ X - đầu thế kỷ XV. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002.

IV. KHÁNG CHIẾN CHÔNG QUÂN XÂM LƯỢC MÔNG - NGUYÊN CỦA CHAMPA (1283)

Sau khi chiếm xong Nam Tống, đầu năm Canh Thìn (1280), vua Mông Cổ là Hốt Tất Liệt liền nghĩ ngay đến việc xâm lược các nước phương Nam "ngoài biển", trong đó Đại Việt là mục tiêu số một. Nhưng rút kinh nghiệm thất bại lần trước, lần này Hốt Tất Liệt chủ trương đánh chiếm Chiêm Thành, tạo thành một mũi tấn công Đại Việt từ phía Nam. Hốt Tất Liệt ra lệnh cho các quan Khu mật viện Hàn lâm bàn với Toa Đô về việc chiêu dụ các nước "ngoài biển" và ngay sau đó Toa Đô được cử cùng với Binh bộ Thị lang

Giáo Hóa Địch, Tổng quản Mạch Khánh Nguyên và Vạn họ Tôn Thắng Phu đến Chiêm Thành để dụ vua Chiêm vào châu. Ngoài sứ bộ do Toa Đô cầm đầu, triều đình Mông Cổ còn sai nhiều sứ bộ khác tiếp tục đến Chiêm Thành.

Theo đường lối của Đại Việt, Chiêm Thành đã dùng một chính sách đối ngoại mềm dẻo để tránh một cuộc chiến tranh đẫm máu. Tháng 10 năm Tân Tỵ (1281), Hốt Tất Liệt cho lập Chiêm Thành Hành tỉnh, phong Toa Đô làm Hữu thừa, Lưu Tâm làm Tả thừa và viên Binh bộ Thị lang người Uigur tên là Ygomisơ làm Tham tri chính sự chỉ huy việc xâm lược Chiêm Thành. Vua Mông Cổ ra lệnh điều động một vạn quân thủy và hơn một trăm chiến thuyền chuẩn bị cho cuộc viễn chinh. Hốt Tất Liệt còn đưa chiếu thư ra lệnh cho vua Trần ở Đại Việt phải cung ứng lương thực cho đội quân ở Chiêm Thành Hành tỉnh.

Sang năm Nhâm Ngọ (1282), Hốt Tất Liệt đã ráo riết hơn trong việc thực hiện kế hoạch đánh Chiêm Thành. Tháng 6 năm Nhâm Ngọ (16 - 7 - 1282), vua Mông Cổ điều động 5 nghìn quân thuộc các tỉnh Hoài Triết, Phúc Kiến, Hồ Quảng và 100 hải thuyền cùng 250 chiến thuyền giao cho Toa Đô chỉ huy chuẩn bị xuất chinh¹. Tiếp đó, nhằm chuẩn bị chu đáo cho việc đánh Chiêm Thành, vua Mông Cổ còn sai Lý Hằng đến đảo Hải Nam tích trữ lương thảo, bắt nhân dân tộc người Lê ở trên đảo này sản xuất khí giới, đóng thuyền vượt biển. Nhiều lần sứ thần Mông Cổ sang hạch sách đòi Đại Việt cho mượn đường và cấp lương thực cho đội quân viễn chinh Mông Cổ sang Chiêm Thành. Nhưng các vua Trần đã kiên quyết cự tuyệt.

Bị thất bại trong cuộc chiến tranh xâm lược Đại Việt năm 1257 - 1258, vua Mông Cổ quyết tâm đánh chiếm bằng được Chiêm Thành với hy vọng sẽ dùng đất Chiêm Thành làm bàn đạp và gọng kìm tấn công vào phía Nam Đại Việt. Các vua Trần ở Đại Việt cũng nhận biết rõ mưu đồ đó.

1. *Nguyên sử*, quyển 12, bản kỷ, tập 3b - 4a, 6b.

Quân và dân Chiêm Thành không hề chịu khuất phục, trước sức mạnh của kẻ thù, Thái tử Harijit lúc này thay vua cha Indravarman V nắm quyền đã không chịu lùi bước trước kẻ thù lớn mạnh gấp nhiều lần mà còn tích cực chuẩn bị kháng chiến.

Bị Đại Việt từ chối không cho mượn đường, tháng 11 năm Nhâm Ngọ (khoảng từ ngày 1 - 12 đến 31 - 12 - 1282), Toa Đô bèn cho quân đem 1000 chiến thuyền xuất phát từ Quảng Châu, vượt biển, tới cửa bể Chiêm Thành (cửa biển Quy Nhơn ngày nay), cho quân đổ bộ và đóng quân trên bờ.

Toa Đô dùng kế sai sứ sang dụ hàng trước khi tấn công vào đồn lũy bằng gỗ dài hơn 20 dặm của Chiêm Thành. Bọn chúng chỉ nhận được thư trả lời của vua Chiêm rằng: Thành gỗ đã dựng xong, chuẩn bị giáp binh, hẹn ngày quyết chiến!

Không thực hiện được ý đồ đã mưu tính, trước tình thế đó, Toa Đô liền dàn trận và báo cho quân lính giờ tấn công vào nửa đêm ngày rằm tháng Giêng năm Quý Mùi (tức 13 - 2 - 1283). Quân Nguyên chia làm 3 mũi tiến về phía thành gỗ của Chiêm Thành.

Đạo thủy quân nhà Nguyên phải vật lộn với sóng gió cho đến sáng mới vào được tới bờ, số thuyền bị đắm vỡ mất đến 7, 8 phần mười.

Phía quân Chiêm Thành ước độ một vạn người mở cửa Nam ra khỏi thành gỗ ứng chiến. Trong suốt một buổi sáng, quân Chiêm chiến đấu rất dũng cảm nhưng đến trưa thì không giữ vững được trận địa nữa. Cửa Nam thành gỗ bị vỡ, cánh quân Toa Đô tràn vào.

Sau lần đọ sức đầu tiên này, biết không thể trực diện ứng chiến ngay với quân đội Mông - Nguyên, vua Chiêm Thành sai giết hai sứ Nguyên là Vuơ Vĩnh Hiền và Y Lan, đốt kho tàng, bỏ lại lâu đài dinh thự rồi cùng quân đội rút lên núi, tìm mọi cách làm cho Toa Đô tin rằng quân Chiêm Thành đã bị tan rã không còn sức chiến đấu và tranh thủ thời gian củng cố lực lượng.

Vào ngày 17 tháng Giêng năm Quý Mùi (12 - 2 - 1283), Toa Đô chấn chỉnh đội ngũ tiến đánh kinh đô Vijaya (sử Việt chép là Đồ Bàn -

nay thuộc xã Nhân Hậu và Đập Đá huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định). Ngày 19 tháng Giêng (17 - 2 - 1283), vua Chiêm sai sứ đến gặp Toa Đô "xin đầu hàng". Ngay hôm sau, Toa Đô cho quân đến địa giới Đông Nam thành Vijaya, đuổi sứ Chiêm về nói với vua Chiêm phải đích thân đến ra mắt thì sẽ được miễn tội. Ngày 21 tháng Giêng (19 - 2 - 1283), quân Nguyên tiến vào kinh đô Vijaya nhưng thành đã bỏ trống. Vua Chiêm lại sai sứ đến trước. Toa Đô một mặt sai sứ đem hịch đi "triệu" vua Chiêm, còn mình thì kéo quân ra đóng ở bên ngoài thành.

Để kéo dài thêm thời gian hòa hoãn, vua Chiêm sai cậu là Bảo Thoát Thốc Hoa cùng với hơn 30 người đem theo rất nhiều cống phẩm đến doanh trại của Toa Đô hẹn 3 ngày nữa vua Chiêm sẽ xin đến ra mắt.

Nhân thời gian hòa hoãn, vua Indravarman V và Thái tử Harijit đã tranh thủ củng cố và xây dựng căn cứ trên núi Nha Hâu ở phía Bắc thành Vijaya. Đó là một tòa thành gỗ được dựng trong khu rừng sâu núi hiểm với một lực lượng tập trung đến hơn 2 vạn người. Đồng thời, vua Chiêm còn cho sứ giả sang Đại Việt, Chân Lạp và Đồ Bà (Java) xin thêm viện binh. Có thể Đại Việt đã phái quân sang giúp Chiêm Thành. Vì thế sau này năm 1284, nhà Nguyên đã trách cứ vua Trần đã giúp Chiêm Thành 2 vạn quân và 500 chiến thuyền¹.

Lực lượng của Chiêm Thành đã được củng cố và sẵn sàng ứng phó với những cuộc tấn công mới của quân Nguyên, sau một tháng tìm cách hoãn binh. Khi biết là mình đã bị lừa, Toa Đô tức tối tổ chức một cuộc tấn công trả thù vào căn cứ địa của Chiêm Thành. Ngày 16 tháng Hai (16 - 3 - 1283), Toa Đô sai Vạn hộ Trường Ngung dẫn quân tiến vào đại bản doanh của vua Chiêm. Nhưng chúng đã lọt vào thế trận đã bố trí sẵn sàng của quân đội Chiêm Thành. Từ hai phía, quân Chiêm đổ ra, đánh vào sau lưng giặc, không cho chúng kịp rút lui. Quân giặc Mông - Nguyên bị hãm vào

1. Nguyên sử, quyển 209, An Nam truyện.

thế "tiền thoái lương nan". Cuối cùng chúng phải "liều chết có đánh" mới sống sót "thoát được về đến doanh trại"¹.

Bị thất bại, Toa Đô ra lệnh rút quân về vùng bờ biển Quy Nhơn ngày nay, chấn chỉnh đội ngũ, dựng thành gỗ, tích trữ lương thực tính kế đóng quân lâu dài chờ viện binh.

Vào ngày 10 tháng Hai năm Quý Mùi (20 - 3 - 1283), Hốt Tất Liệt sai Hành tinh Long Hưng (Nam Xương và Giang Tây) đưa quân đi hộ tống đoàn thuyền lương đến Chiêm Thành. Giữa năm đó, vua Nguyên điều động thêm 3 vạn quân và cung cấp thêm vũ khí, cung tên, giáp trụ, ngựa cho Toa Đô. Hốt Tất Liệt đã nhiều lần sai sứ sang đòi Đại Việt phải cung cấp quân lương và cho chúng mượn đường sang Chiêm Thành. Nhưng vua tôi nước Đại Việt vẫn một mực từ chối. Chúng lại phải dùng đường thủy để tiếp viện cho Toa Đô. Suốt một năm trời chờ đợi không có quân tăng viện, thiếu lương thực, quân Nguyên đói khát và hoảng sợ trước những cuộc tập kích của quân dân Chiêm Thành. Trước tình thế đó, Toa Đô buộc phải rút quân khỏi Cri Vinaya (cửa Thi Nai - Quy Nhơn) tiến ra phía Bắc gần biên giới phía Nam Đại Việt.

Đợi mãi đến ngày 28 tháng Hai năm Giáp Thân (16 - 3 - 1284) Hốt Tất Liệt mới cử được đạo quân một vạn rưỡi người và 200 chiến thuyền do Vạn hộ Khutukhu (Qutuqu), Ô Mã Nhi (Osmar) và Lưu Quân Khánh chỉ huy tăng viện cho Toa Đô. Nhưng khi chúng cập cảng Cri Vinaya (Quy Nhơn) thì thấy những doanh trại của quân Nguyên đã bị đốt cháy. Khi quân của Vạn hộ Lưu Quân Khánh tiến vào đến Tân Châu (Bình Định) bắt được một số tù binh người Chăm thì chúng mới biết quân Toa Đô đã rút. Chúng đành phải quay thuyền trở ra tìm gặp quân Toa Đô, nhưng chưa kịp gặp thì binh thuyền của chúng đã bị bão đánh tan nát hết.

Không còn cách nào khác, Toa Đô đành phải đem quân đánh chiếm vùng hồ Đại Lãng (khoảng vùng phá Cầu Hai ở Thừa Thiên - Huế

1. *Kinh thế đại điển tự lục*, bản trong *Nguyên văn loại*, tập 571. *Nguyên sử*, quyển 210, *Chiêm Thành truyện*, tập 5b.

ngày nay). Không có lương tiếp viện, chúng dần gổ dựng thành lũy, vỡ ruộng cày cấy để tự cấp lương ăn. Từ căn cứ này, Toa Đô một mặt đem quân đánh tò ra vùng Ô Lý và Việt Lý của Chiêm Thành (tức vùng Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế ngày nay) để cướp bóc, tích trữ lương thực theo âm mưu đóng chốt lâu dài; mặt khác, vẫn tiếp tục sai người về triều xin thêm quân. Nhưng lúc đó quân Nguyên không dễ gì gửi được viện binh tới nữa. Toa Đô phải đóng quân trong tình trạng nguy khốn và thiếu lương thảo trầm trọng. Âm mưu xâm lược Chiêm Thành của nhà Nguyên đã thất bại.

Cuộc kháng chiến anh dũng của quân dân Chiêm Thành không chỉ bảo vệ được độc lập cho nước Chiêm Thành mà còn góp phần ngăn chặn bước tiến của quân Mông Cổ xuống phương Nam; và cũng do cuộc kháng chiến đó mà vua Nguyên Hốt Tất Liệt đã không thể thực hiện ý đồ lấy Chiêm Thành làm căn cứ vững mạnh để tấn công Đại Việt từ phía sau lưng.

Đến đầu năm 1285, mặc dù Toa Đô kéo quân từ miền Ô Lý, Việt Lý ra phía Bắc tham gia cuộc chiến tranh xâm lược Đại Việt, nhưng hấn vẫn để lại một bộ phận quan trọng do Tham chính Ygomisơ chỉ huy đóng ở vùng hồ Đại Lãng của Chiêm Thành. Phải đến khi đại quân Mông Cổ bị thất bại hoàn toàn trong cuộc xâm lược Đại Việt lần thứ hai thì bộ phận quân Nguyên này mới rút hoàn toàn khỏi đất Chiêm Thành.

Thế là cuộc kháng chiến của quân dân Chiêm Thành đã góp phần trì hoãn cuộc chiến tranh xâm lược Đại Việt của quân Mông - Nguyên và sau đó, là chính cuộc kháng chiến anh dũng của vua tôi và quân dân nhà Trần đã chặn đứng được bước tiến của đế chế Mông - Nguyên xuống phía Nam, góp phần vào việc giải phóng hoàn toàn đất đai Chiêm Thành.

V. KHÁNG CHIẾN LẦN THỨ HAI (1285)

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống xâm lược Mông Cổ lần thứ nhất vào năm Nguyên Phong 7 (1258) đã giữ vững được nền độc lập và chủ quyền của quốc gia Đại Việt. Đất nước hòa bình

trong hơn một phần tư thế kỷ (1258 - 1284). Nhưng nguy cơ ngoại xâm chi mới được đẩy lùi chứ chưa phải đã hết. Đế quốc Mông Cổ đang trên đà phát triển và chưa chịu từ bỏ ý đồ xâm lược các nước phía Đông và Đông Nam Á. Vì thế, đây là thời kỳ đấu tranh ngoại giao vừa quyết liệt vừa khôn khéo của vua tôi nhà Trần với các đoàn sứ thần Mông Cổ.

Vừa mới chạy thoát thân về đến Vân Nam, năm 1258 Ngột Lương Hợp Thai đã lại sai sứ sang dụ vua Trần sang châu vua Nguyên. Hành động ngang ngược đó liền bị nhà Trần đáp lại thích đáng. Vua Trần Thái Tông sai trói sứ giả của giặc lại rồi đuổi về.

Sau khi Mông Ke chết, năm 1260, Hốt Tất Liệt tự xưng làm Đại Hãn. Cuộc tranh giành quyền lực trong nội bộ đế quốc Mông Cổ khiến chúng phải tạm ngừng cuộc tấn công Nam Tống và nới lỏng hơn trong quan hệ với Đại Việt.

Khi lên ngôi Hãn năm 1271, Hốt Tất Liệt đổi quốc hiệu là Nguyên, thống trị cả vùng đất Trung Quốc, tăng cường dùng sức ép ngoại giao hòng khuất phục triều Trần. Trong vòng hai mươi năm liền, nhà Nguyên đã liên tiếp phái nhiều đoàn sứ giả sang Đại Việt dụ dỗ, yêu sách, đe dọa ngày càng trắng trợn đối với vương triều Trần.

Nhà Trần đã vận dụng sách lược ngoại giao rất mềm dẻo, khôn khéo để có thể vừa bảo vệ được độc lập, hòa bình, vừa kéo dài thời gian xây dựng đất nước, củng cố lực lượng kháng chiến. Với phương châm đó, nhà Trần phải nhượng bộ một số mặt về ngoại giao như: nhận lễ phong vương của nhà Nguyên và nộp cống định kỳ 3 năm một lần; chấp nhận để cho nhà Nguyên đặt chức giám sát (Đạt lỗ hoa xích - một chức quan giám trị) bên cạnh triều đình. Tuy nhiên, những viên quan này hoàn toàn bị kiểm chế và vô hiệu hóa. Đối với những yêu sách của giặc xâm phạm đến quốc thể và chủ quyền như bắt vua Trần sang châu, nộp con em làm con tin... thì nhà Trần tìm mọi lý lẽ để từ chối hoặc trì hoãn không thực hiện. Vua Trần không chịu lạy chiếu thư của vua Nguyên. Những sứ thần

nhà Nguyên tỏ ra quá hống hách, láo xược thì bị triều Trần dùng biện pháp cảnh cáo.

Tuy nhiên, quan hệ ngoại giao đó chỉ là sách lược hòa hoãn tạm thời. Năm 1279, nhà Nguyên đánh bại nhà Tống và chiếm được toàn bộ lãnh thổ Trung Quốc thì các nước Đại Việt, Chiêm Thành, Miến Điện, Indônêxia trở thành mục tiêu xâm lược chủ yếu của nhà Nguyên.

Cuối năm 1279, để kiểm soát phát động cuộc chiến tranh xâm lược Đại Việt lần thứ hai, vua Nguyên sai Thượng thư Bộ Lễ là Sài Xuân sang hạch sách về việc vua Trần lên nối ngôi không xin mệnh lệnh của nhà Nguyên và bắt Trần Nhân Tông sang châu. Vua Trần phải đặt yến tiệc ở điện Tập Hiền để tiếp đãi Sài Xuân và sau đó sai Trịnh Đình Toàn và Đỗ Quốc Kế sang sứ nhà Nguyên xin miễn việc sang châu.

Đoàn sứ giả nước ta sang nước Nguyên vào năm 1280, vua Nguyên đã ra lệnh giữ chánh sứ Trịnh Đình Toàn ở lại và tiếp tục sai Sài Xuân, Lương Tăng cùng Đỗ Quốc Kế đem chiếu thư sang Đại Việt đòi bằng được vua Trần vào châu. Lần này vua Nguyên ra điều lệnh hết sức ngang ngược: nếu không vào châu được thì phải đem vàng thế mạng, lấy hai hạt ngọc châu thay mắt, nộp hiến sỹ, phương kỹ, con trai, con gái, thợ giỏi, mỗi loại hai người để thay dân. Nếu không thì hãy sửa sang thành trì để chờ xét xử.

Lần này nhà Trần đang chuẩn bị cho cuộc kháng chiến, nhưng để kéo dài thêm thời gian hòa hoãn, năm 1281, vua Trần Nhân Tông đã sai chú họ là Trần Di Ái và có Lê Tuấn, Lê Mục cùng đi theo Sài Xuân sang châu thay mình. Vua Nguyên dùng sách lược chia rẽ, mua chuộc, đã phong Trần Di Ái làm An Nam quốc vương, lập ra một triều đình bù nhìn từ trên đất Nguyên rồi phái hơn một nghìn quân hộ tống về nước.

Được tin những viên quan nhà Nguyên và triều đình bù nhìn về đến biên giới, vua Trần Nhân Tông một mặt ngầm sai quân đón đánh khiến Trần Di Ái hoảng sợ phải trốn về nước chịu tội đi đày; mặt khác, nhà Trần vẫn nhún nhường, ân cần tiếp đón sứ giả Sài Xuân.

Âm mưu đặt Tuyên úy ty và lập triều đình bù nhìn Trần Di Ái của vua tôi nhà Nguyên đã hoàn toàn thất bại. Đến đây, có thể coi thời kỳ đấu tranh về ngoại giao đã kết thúc. Nhà Nguyên bắt đầu sai tướng, điểm binh để xâm lược Đại Việt bằng vũ lực.

Khi Toa Đô thất bại ở Chiêm Thành và hai vạn thủy quân tăng viện của giặc Nguyên do Hốt Đô Hô và Ô Mã Nhi cầm đầu bị tan tác vì gặp bão ở vùng biển nước Chiêm Thành thì vua Nguyên càng muốn mau chóng chiếm được Đại Việt để làm căn cứ trên đất liền cho kỵ binh Mông Cổ tiến xuống phương Nam. Rút kinh nghiệm thất bại từ lần xâm lược trước (1258), lần này vua Nguyên Hốt Tất Liệt đã huy động một lực lượng khổng lồ gồm đến 50 vạn quân (kể cả số tàn quân từ Chiêm Thành trở về) đặt dưới quyền chỉ huy của Thoát Hoan (To Yan) và A Lý Hải Nha (Arickhaya). Thoát Hoan là con của vua Nguyên Hốt Tất Liệt, được phong là Trấn Nam vương vào giữa năm 1284 còn A Lý Hải Nha là viên tướng giỏi người Uigur đã từng đóng vai trò quan trọng trong việc chinh phục Nam Tống, được vua Nguyên xếp vào loại công thần của triều đình nhà Nguyên. Bên cạnh A Lý Hải Nha (Arickhaya) còn có Lý Hằng - viên tướng từng đánh bại được Văn Thiên Tường và triều Nam Tống. Ngoài ra, trong đạo quân xâm lược Đại Việt lần này còn có nhiều tên tướng khác đã từng dày dạn chiến trận ở miền Nam Trung Quốc.

Thoát Hoan đã truyền lệnh cho Toa Đô đem quân từ Ô Lý, Việt Lý (Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế ngày nay) đánh ra phía Nam Đại Việt để tạo thành hai gọng kìm đánh Đại Việt từ cả hai đầu Bắc, Nam. Lo cung cấp cho đạo quân viễn chinh khổng lồ này, nhà Nguyên đã bắt dân chúng ở miền Nam Trung Quốc phải nộp thóc gạo và đi phu dịch rất cực khổ để vận chuyển lương thảo xuống phương Nam. Hốt Tất Liệt còn cho chuẩn bị thuốc men và huy động đội ngũ thầy thuốc giỏi đi theo phục vụ đội quân viễn chinh hùng khắc phục tình trạng khí hậu nóng ẩm khắc nghiệt ở phương Nam. Trong số những thầy thuốc đi theo đội quân của Thoát Hoan

có Trâu Tôn. Về sau Trâu Tôn bị bắt, khi được tha đã ở lại Đại Việt để sinh cơ lập nghiệp.

Để đối phó với cuộc chiến tranh xâm lược của quân Nguyên chắc chắn sẽ xảy ra, nhà Trần đã tiến hành một loạt biện pháp nhằm đưa cả nước vào tư thế sẵn sàng chiến đấu. Mùa đông, tháng 10 năm Nhâm Ngọ (1 - 11 đến 1 - 12 - 1282), hai tháng sau khi được tin từ viên Trấn thủ Lạng Châu là Lương Uất báo việc nhà Nguyên đem 50 vạn quân tinh nhuệ, nói phao là mượn đường đi đánh Chiêm Thành, nhưng thực chất là đến xâm lấn nước ta, vua Trần đã ngự ra Bình Than, đóng ở Trần Xá Loan (thuộc vùng Chí Linh, tỉnh Hải Dương ngày nay) họp các vương hầu và trăm quan để bàn kế sách đánh giữ và chia quân đi đóng giữ những nơi hiểm yếu. Tại hội nghị này, Nhân Huệ vương Trần Khánh Dư từng phạm tội bị giáng truất phải làm nghề bán than lại được dùng làm Phó đô tướng quân. Các vương hầu trẻ tuổi như Hoài Nhân vương Kiện và Hoài Văn hầu Trần Quốc Toàn còn nhỏ không được dự bàn nhưng cũng quyết chí góp sức chống giặc ngoại xâm. Trần Quốc Toàn trở về tự tổ chức đội quân gia nô và thân thuộc đông tới nghìn người, sắm vũ khí, đóng chiến thuyền, ngày đêm luyện tập võ nghệ, chờ cơ hội diệt giặc lập công. Trên lá cờ của đội quân do người anh hùng niên thiếu chỉ huy có thêu 6 chữ vàng: "Phá cường địch, báo hoàng ân" (Phá giặc mạnh, báo ơn vua).

Sau hội nghị quân sự Bình Than, Thái úy Chiêu Minh vương Trần Quang Khải được cử làm Thượng tướng Thái sư.

Mùa đông, tháng 10 năm Quý Mùi (11 - 1283), vua Trần cùng các vương hầu điều động quân thủy bộ tập trận. dịp này, Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn được phong làm Quốc công Tiết chế thống lĩnh toàn bộ quân đội và được chọn những người có tài làm tướng chỉ huy các quân hiệu. Giữa lúc cả nước đang khẩn trương chuẩn bị cho cuộc kháng chiến, Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn đã ra *Hịch tướng sĩ*. Bài Hịch đã có tác dụng khích lệ, cổ vũ lòng yêu

nước và thúc giục các tướng sĩ hăng hái luyện tập binh mã để giết giặc lập công.

Mùa thu, tháng 8 năm Giáp Thân (9 - 1284), Hưng Đạo Vương điều động quân của các vương hầu để duyệt binh lớn ở Đông Bộ Đầu rồi chia quân để đóng giữ Bình Than và các nơi xung yếu. Điện tiền Phạm Ngũ Lão và Quản quân Nguyễn Lộc được lệnh đưa quân đóng giữ vùng Tuyên Quang, Hoài Thượng hầu Trần Văn Lượng giữ vùng Tam Đái (các huyện Phù Ninh ở Phú Thọ; Lập Thạch, Vĩnh Tường, Yên Lạc của Vĩnh Phúc ngày nay). Đại bản doanh của Quốc công Tiết chế Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn đóng ở Nội Bàng (vùng Chũ thuộc Bắc Giang ngày nay). Quân dân cả nước ta đã thực hiện mệnh lệnh kháng chiến của triều đình. Ở thời điểm đã sẵn sàng chiến đấu, tháng 11 năm Giáp Thân (12 - 1284) vua Trần vẫn còn sai Trần Phủ sang Kinh Hồ hành sảnh nhà Nguyên để xin hoãn binh nhưng nhà Nguyên đã cất quân sang xâm lược. Tháng 12 năm ấy (tháng Giêng năm 1285), Thượng hoàng Trần Thái Tông cho triệu tập các phụ lão trong nước họp ở thềm điện Diên Hồng, cho ăn yến và hỏi mưu kế chống giặc. Muôn người như một đều đồng thanh trả lời là nên đánh. Quân sĩ Đại Việt tỏ rõ sự quyết tâm sắt đá giết giặc cứu nước bằng cách thịch hai chữ "Sát Thát" (Giết giặc Thát Đát - chi quân Nguyên - Mông) vào cánh tay. Ở khắp các lộ xuất hiện những bản bố cáo trong đó nêu rõ: "Tất cả các quận huyện trong nước, nếu có giặc ngoài đến phải liều chết mà đánh, nếu sức không địch nổi thì cho phép lẩn tránh vào rừng núi, không được phép đầu hàng"¹.

Ngày Giáp Tý 21 tháng Chạp năm Giáp Thân (27 - 1 - 1285), quân Nguyên tiến đến biên giới, chia làm hai cánh tiến vào. Cánh phía Tây do Vạn hộ Bôn Kha Đa, Chiêu thảo sứ A Thâm chỉ huy tiến theo con đường huyện Khâu Ôn (nay là huyện Ôn Châu, tỉnh Lạng Sơn), tức tiến theo đường quốc lộ số 1 ngày nay. Cánh phía Đông do Viên Khiếp tiết Tán Lược Nhi, Vạn hộ Lý Bang Hiến chỉ

1. Tống Liêm, *Nguyên sử. Bản Súc Ấn bách nạp*. Thương vụ ấn thư quán, quyển 209, tr. 76.

huy, tiến theo đường núi Cấp Lĩnh (Khâu Cấp, Lạng Sơn), đó là con đường từ Lộc Bình (Lạng Sơn) đến Sơn Động (Bắc Giang) ngày nay. Đại quân của Thoát Hoan tiến sau theo cánh phía Đông. Đi theo Thoát Hoan còn có Arickhaya.

Quân ta đã chặn đánh cánh quân phía Đông của địch nên chúng không thể tiến nhanh được. Sau khi vượt qua ải Khâu Cấp, quân Nguyên phải giao chiến với quân đội nhà Trần ở ải Khả Ly (trên sông Sa Lý ở huyện Sơn Động tỉnh Bắc Giang). Tại những cuộc giao chiến đầu tiên này, hai viên tướng nhà Trần là Quán quân phụng ngự Đỗ Vĩ và Đỗ Hựu bị hy sinh. Cánh quân phía Đông của giặc tiến đánh cửa ải Động Bản (tức Biên Động, huyện lỵ huyện Sơn Động, Bắc Giang). Tại đây, tướng nhà Trần là Tần Sâm bị hy sinh. Quân Nguyên tiến đến gần đại bản doanh của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn ở Nội Bàng. Ngày 27 tháng Chạp (2 - 2 - 1285) chúng chia quân làm sáu mũi cùng tấn công vào Nội Bàng. Ở đây Trần Quốc Tuấn đã đưa quân ra quyết ngăn cản đường tiến của giặc. Nhưng trước thế giặc ồ ạt, tấn công từ nhiều mặt, quân đội nhà Trần bị tổn thất nặng. Đại liêu ban là Đoàn Thai bị bắt. Đồng thời cánh quân phía Tây của giặc do Bôn Kha Đa chỉ huy cũng đã vượt qua ải Khâu Ôn, đánh chiếm được ải Chi Lăng. Trong tình thế đó, Trần Quốc Tuấn đã quyết định rút lui về Vạn Kiếp (Chí Linh - Hải Dương). Khi đó quân các nơi cùng về tụ họp ở Vạn Kiếp. Hưng Vũ vương Nghiễn, Hưng Hiếu vương Uất, Hưng Nhượng vương Tàng, Hưng Trí vương Hiện đốc suất quân các xứ Bàng Hà (Chí Linh), Na Sâm (Lục Ngạn), Trà Hương (Kim Thành), An Sinh (Đông Triều), Long Nhãn (Phượng Nhãn) cộng 20 vạn đến họp theo sự điều khiển của Hưng Đạo vương.

Vào giữa lúc tình hình nguy cấp thì cũng xuất hiện những phẩm chất trung thành quý báu của những người lính dưới trướng Hưng Đạo vương. Sử chép: Hưng Đạo vương có gia nô tên là Dã Tượng, Yết Kiêu được đối đãi rất hậu. Khi Quốc công Tiết chế Hưng Đạo vương ra trận, Yết Kiêu giữ thuyền ở bến Bãi (trên bờ sông Lục Nam) đợi chủ, còn Dã Tượng thì luôn theo sát bên vị chỉ huy. Khi

chiến sự bất lợi, thuyền quân đều chạy tan, Hưng Đạo vương định rút lui theo đường chân núi. Dã Tượng quả quyết nói: "Yết Kiêu chưa thấy Đại vương tắt không rời thuyền đi chỗ khác"¹. Nghe vậy, Hưng Đạo vương đi ngay đến bến thì thấy chỉ còn thuyền của Yết Kiêu vẫn còn đợi đấy. Cảm kích trước lòng trung thành của kẻ bề tôi, Hưng Đạo vương thốt ra lời rằng: "Chim hồng học bay được cao là nhờ ở sáu cái lông cánh, nếu không có sáu cái lông cánh ấy thì cũng như chim thường mà thôi"². Thuyền xuôi dòng được một chốc thì kỵ binh giặc đuổi tới nhưng không kịp. Nghe tin quân của Quốc Tuấn không ngăn được giặc, phải rút lui, vua Trần ngự chiếc thuyền nhẹ sang lộ Hải Đông. Ngày đã gần chiều mà vua chưa ăn cơm sáng. Khi ấy có người lính thường là Trần Lai đem dâng cơm gạo xấu, vua khen là trung, ban cho tước Thượng phẩm kiêm chức tiểu tư và Hữu triều môn ở Bạch Đằng. Có lẽ chính trong giờ phút nguy nan đó, vua Trần đã phải hỏi thăm Quốc Tuấn xem có nên hàng giặc hay không, Quốc Tuấn tự tin mà trả lời: "Bệ hạ hãy chém đầu thần trước rồi hãy đầu hàng"³.

Thế giặc đang mạnh, quân nhà Trần có tổn thất, nhưng lực lượng vẫn còn. Trần Quốc Tuấn đã bình tĩnh cùng vua Trần bàn bạc kế hoạch đối phó với kẻ thù. Ông lấy thêm quân các lộ và quân các vương hầu đến để bổ sung lực lượng. Khi đó những người con trai của Hưng Đạo vương là Hưng Vũ vương Nghiễn, Hưng Nhượng vương Tảng, Hưng Trí vương Hiện và Minh Hiến vương Uất đốc suất quân các sứ Bàng Hà, Na Ngạn, Trà Hương, Yên Sinh, Long Nhãn (Phượng Nhãn) về họp ở Vạn Kiếp, số quân lên đến 20 vạn người, dưới sự điều khiển của Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn.

Ô Mã Nhi đánh vào Vạn Kiếp và núi Phả Lại ngày 11 - 2 - 1285. Quân đội nhà Trần chống trả quyết liệt. Một cuộc chiến đấu ác liệt

1, 2. *Đại Việt sử ký toàn thư*. Bản dịch Viện Sử học, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975, tập II, tr. 56.

3. *Toàn thư*, tập II, sđd, tr. 91.

đã diễn ra ở vùng Bình Than (tức sông Lục Đầu ngày nay). Thế quân giặc rất mạnh. Vua Trần đã đem các quân Thánh dực và hơn một nghìn chiến thuyền đến tăng viện cho Hưng Đạo vương Quốc Tuấn. Một viên tướng nhà Nguyên là Vạn hộ Nghệ Nhuận đã bỏ mạng ở Lưu Thôn. Mặc dù vậy, Trần Quốc Tuấn vẫn nhận thấy rằng chưa thể chặn được bước tiến của giặc, ông đã quyết định rút lui khỏi các địa điểm Vạn Kiếp, Phả Lại, Bình Than. Ngày 14 - 2 - 1285 vua Trần và Quốc công Tiết chế Trần Quốc Tuấn lui về sông Phú Lương (sông Hồng ngày nay) để bảo vệ Thăng Long.

Quân Nguyên tràn xuống tới Gia Lâm, Vũ Ninh (nay là Võ Giàng), Đông Ngàn (Đông Anh) và áp đến bờ sông Hồng vào ngày 17 - 2 - 1285. Chúng đóng trại bên sông Hồng, dựng lá cờ lớn ở đại bản doanh. Quân Trần tổ chức tuyến phòng ngự ở bờ Nam sông Hồng. Chiều hôm đó vua Trần sai Chi hậu cục thư là Đỗ Khắc Chung đi dò tình hình giặc Ô Mã Nhi, Khắc Chung đã bình tĩnh ứng đối cứng cỏi, linh hoạt khiến tên tướng giặc phải khâm phục mà thốt lên rằng: "Người ấy đương lúc bị uy lực áp chế mà lời nói sắc mặt vẫn tự nhiên, không hạ thấp chủ nó làm chích, không nịnh hót ta làm Nghiêu, nước nó có người giỏi, chưa dễ đánh lấy được"¹. Sáng hôm sau, Đỗ Khắc Chung trở về doanh trại quân Trần. Ô Mã Nhi hối tiếc là đã thả viên sứ thần lợi hại của Đại Việt. Y đã cho quân đuổi theo, nhưng không kịp.

Ngày hôm đó, quân đội nhà Trần đã giao chiến với quân Nguyên bên bờ sông Hồng nhằm bảo vệ cho triều đình và hoàng gia cùng quân dân rút ra khỏi thành Thăng Long được an toàn. Ngày 19 - 12 - 1285 quân Nguyên tiến vào thành Thăng Long nhưng kinh thành từ lâu đã bỏ trống.

Lúc đại quân nhà Trần rút khỏi kinh đô Thăng Long thì ở phía Tuyên Quang, Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật cũng chỉ huy một cánh ngăn chặn giặc từ Vân Nam kéo xuống. Đạo quân Nguyên này do viên Bình chương chính sự hành tỉnh Vân Nam là

1. *Toàn thư*, tập II, sđd, tr. 57 - 58.

Naxirutdin chỉ huy. Quân của Trần Nhật Duật đóng ở Thu Vật (vùng Yên Bình, Yên Bái). Giặc tiến công từ nhiều hướng. Quân Trần giao chiến một vài trận rồi rút lui. Giặc quý quyết cho quân chặn đường sông. Trần Nhật Duật cho quân do thám, biết rõ âm mưu của giặc, bỏ thuyền lên bộ thoát khỏi mai phục của giặc.

Một ngày sau khi Thoát Hoan tiến vào Thăng Long (29 - 2 - 1285, tức ngày rằm tháng giêng năm Ất Dậu), cánh quân của Trần Nhật Duật về đến Bạch Hạc (vùng Việt Trì, Phú Thọ ngày nay) rồi vượt qua vùng các dân tộc thiểu số về hội quân với vua và Quốc công Tiết chế Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn.

Lúc này, hai vua Trần (Thượng hoàng Trần Thánh Tông và vua Trần Nhân Tông) và triều đình nhà Trần đã theo sông Thiên Mạc mà rút về vùng Thiên Trường (Nam Định). Sau khi chiếm được Thăng Long, quân Nguyên chia làm hai đường thủy bộ đuổi theo quân Trần. Tình hình rất nguy cấp.

Tuy rút lui nhưng trên đường đi, quân Trần vẫn bố trí các trận đánh ngăn cản đường tiến của giặc. Tại vùng Thiên Mạc (Duy Tiên - Hà Nam) Bảo Nghĩa vương Trần Bình Trọng đã chiến đấu rất dũng cảm để bảo vệ đường rút quân của nhà vua. Khi bị địch bắt, mặc cho kẻ thù tìm mọi cách dò hỏi tình hình đại quân ta và dụ dỗ mua chuộc, nhưng ông không chịu khuất phục. Ông đã tuyệt thực để nêu cao khí tiết của người tướng anh hùng. Khi giặc hỏi ông có muốn làm vương đất Bắc hay không. Ông lớn tiếng trả lời rằng: "Ta thà làm ma nước Nam chứ không thèm làm vương đất Bắc". Không lung lạc được ý chí của người anh hùng, giặc đã giết hại ông vào ngày 21 tháng Giêng năm Ất Dậu (26 - 2 - 1285).

Ở Thiên Trường và Trường Yên, vua Trần và Trần Quốc Tuấn thấy cần phải củng cố mặt phía Nam, nhằm chặn đường tiến ra của Toa Đô. Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật mới vượt qua vòng vây của giặc ở mặt trận Tuyên Quang lại được lệnh vào trấn giữ Nghệ An. Tiếp đó, ngày 5 - 3 - 1285, theo lời đề nghị của Trần Hưng Đạo, vua Trần lại cử Thái sư Trần Quang Khải đem quân vào ngăn quân của Toa Đô ở Nghệ An. Hai vua Trần và Hưng Đạo vương

Trần Quốc Tuấn chủ trương giữ vững mặt trận phía Nam, xây dựng và củng cố căn cứ Thiên Trường và Trường Yên, chờ đợi thời cơ phản công đánh bật quân Thoát Hoan, giải phóng kinh đô Thăng Long.

Nắm vững tình hình địch, Quốc công Tiết chế Trần Quốc Tuấn và Phạm Ngũ Lão đem hơn một ngàn chiến thuyền tiến ra đóng ở Vạn Kiếp. Trong lúc đó, ở vùng sau lưng địch, những hoạt động của các cánh quân địa phương và nhân dân cũng phát triển mạnh mẽ: Nguyễn Lộc mở rộng địa bàn hoạt động từ vùng Thất Nguyên (Tràng Định), Vĩnh Bình (Cao Lộc) ra khắp vùng Lạng Sơn.

Thấy Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn trở lại đóng quân ở Vạn Kiếp, Thoát Hoan lo sợ vội gửi thư về nước xin viện binh. Mặt khác, Thoát Hoan cố gắng tập trung binh lực tấn công xuống Thiên Trường hòng bắt được những người trong triều đình nhà Trần, phá vỡ căn cứ của Đại Việt, thông con đường liên lạc với Toa Đô, thoát khỏi thế bị bao vây.

Cũng vào thời điểm đó, vua Trần đã chuẩn bị lực lượng, ngược sông Hồng, tiến đánh Thoát Hoan. Ngày 10 - 3 - 1285, một cuộc chiến lớn đã nổ ra ở sông Đại Hoàng (khúc sông Hồng qua huyện Lý Nhân, Hà Nam). Trong lần giao chiến này, do lực lượng quân Trần phải chia ra một phần lớn chống giữ mặt Nam nên chưa thể thắng được, phải rút lui.

Mặt trận phía Nam, quân Trần cũng gặp nhiều khó khăn. Từ tháng 2 - 1285, Toa Đô, Giả Kỳ đã từ Chiêm Thành đánh ra phủ Bồ Chính (vùng các huyện Quảng Trạch, Bố Trạch tỉnh Quảng Bình ngày nay) rồi tiến ra Nghệ An. Trần Nhật Duật và Trịnh Đình Toán chống cự không nổi. Quân của Toa Đô chiếm được Nghệ An. Trần Quang Khải đem quân vào tăng viện nhưng không kịp. Toa Đô đã tiến ra đến Thanh Hóa. Ở đây, Chương Hiến hầu Trần Kiện đã cùng bọn Lê Tắc và gia thuộc đầu hàng giặc, sau đó lại dẫn đường cho kẻ thù tấn công quân ta, làm cho việc phòng thủ mặt Nam của quân Trần thêm khó khăn. Ngày 13 - 3 - 1285, Trần Kiện dẫn đường cho bọn Giả Kỳ tiến đánh quân của Chiêu Minh vương Trần Quang Khải ở bến Phú Tân. Cuộc chiến đấu đã diễn ra hết sức quyết liệt.

Một số võ tướng nhà Trần như Chiêu Hiếu vương (chưa rõ tên) và Đại liêu ban Hộ đã hy sinh. Trần Quang Khải phải lui quân. Toa Đô đã chiếm được Thanh Nghệ.

Mặt trận phía Bắc, quân ta cũng phải rút lui sau trận Đại Hoàng. Quân Nguyên do Thoát Hoan chỉ huy dồn binh lực gấp rút đuổi theo Thượng hoàng và vua Trần. Quân đội nhà Trần đang bị rơi vào thế bị ép từ hai phía. Trong tình thế vô cùng nguy nan này, vua Trần và Trần Quốc Tuấn đã quyết định tổ chức một cuộc rút lui đầy mưu trí để thoát khỏi thế bị bao vây. Từ Thiên Trường, một bộ phận quân Trần rút về các lộ vùng Đông Bắc Hải Phòng, Quảng Ninh để dụ địch đuổi theo, rồi chờ đạo quân Toa Đô đã vượt qua Thanh Hóa tiến ra Trường Yên, thì quay vào chiếm lấy Thanh Hóa làm căn cứ. Quân Toa Đô vừa vất vả và tiến ra Trường Yên lại được lệnh đánh vào Thanh Hóa. Thế là âm mưu bao vây tiêu diệt quân đội và triều đình nhà Trần của quân Nguyên bị phá sản về cơ bản.

Âm mưu bắt sống vua Trần và triều đình Đại Việt không thực hiện được, Thoát Hoan quay sang củng cố vùng chiếm đóng. Hắn chia quân ra đóng trại trấn giữ những nơi quan trọng và lập trạm ngựa để liên lạc với nhau. Nhưng càng rải quân ra chiếm đóng lâu dài, giặc càng lúng túng trong mâu thuẫn không thể giải quyết giữa phân tán và tập trung quân. Trong lúc đó, khắp nơi quân Đại Việt thực hiện "vườn không nhà trống", triệt nguồn cung cấp lương thực của địch. Nhiều nơi các đội dân binh phối hợp với những cánh quân của triều đình tấn công, quấy rối vùng hậu phương của địch và tiêu hao từng bộ phận sinh lực của chúng. Thêm vào đó, quân giặc bị đau ốm rất nhiều vì "gặp lúc nắng mưa, bệnh dịch hoành hành"¹. Những trận mưa nhiệt đới vào cuối tháng Tư đã làm cho quân Nguyên vốn ở vùng Trung Nguyên khô lạnh thêm khốn khổ vì "nước lụt dâng to, ngập ứ đọng trại"². Cả hai cánh quân của giặc Nguyên dưới sự chỉ huy của Thoát Hoan lẫn Toa Đô đều gặp khó khăn vì thiếu lương thực, tình hình ngày càng khốn quẫn.

1. *Nguyên sử*, quyển 13. *Thế Tổ bản kỷ*.

2. *Nguyên sử*, quyển 129, *Lý Hằng truyện*.

Thoát Hoan sai Manglai Siban (Minh Lý Tích Ban) đưa bọn đầu hàng Trần Kiện và Trần Tú Hoàn về Yên Kinh vào tháng 5 - 1285. Bọn chúng vừa mới đến trại Ma Lục (Chi Lăng, Lạng Sơn) thì bị quân người Tày do Nguyễn Thế Lộc, Nguyễn Lĩnh chỉ huy phối hợp với một bộ phận quân triều đình tập kích liên tiếp. Trần Kiện đã bị một gia nô của Trần Hưng Đạo là Địa Lô bắn chết. Thuộc hạ của Trần Kiện là Lê Trắc ôm xác Kiện để lên mình ngựa trốn đi đêm đến Khâu Ôn (Lạng Sơn) mới chôn tại đấy.

Cũng vào tháng 5 - 1285, Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn, Chiêu Minh vương Trần Quang Khải, Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật cùng đại quân theo đường thủy tiến ra Bắc. Giai đoạn phản công bắt đầu. Từ Thanh Hóa, Hưng Đạo vương điều quân ra bắt ngờ tổ chức những cuộc tiến công lớn vào các căn cứ phòng thủ của giặc ở phía Nam Thăng Long (vùng Khoái Châu, Hưng Yên). Đánh tan các đồn trại này là chia cắt được quân Thoát Hoan vào thế cô lập, bị động. Lực lượng quân của Toa Đô do Giả Kỳ chỉ huy đóng ở dọc sông Hồng. Chúng đã từng thua trận ở Chiêm Thành, sau ra Thanh Hóa rồi Trường Yên lại quay vào Thanh Hóa rồi ra Thiên Trường nên đã khá mệt mỏi. Vua Trần nhận xét: "Quân giặc đi xa lâu năm, xe lương muôn dặm, thế tất mệt mỏi, ta đem quân nhân rồi đối phó với quân họ đã mệt nhọc, làm nhụt chí họ trước tất phá tan được"¹.

Trong lúc tổ chức kế hoạch phản công, Quốc công Tiết chế Trần Quốc Tuấn để các tướng Trần Quang Khải, Trần Nhật Duật đánh vào các đồn trại của giặc ở dọc sông Hồng rồi tiến lên giải phóng Thăng Long; còn tự mình cầm đại quân kéo lên vùng Bắc Giang chặn diệt địch trên đường chúng tháo chạy. Trên đường tiến về Vạn Kiếp quân của Trần Quốc Tuấn đánh chiếm đồn A Lỗ ở mạn ngã ba sông Luộc và sông Hồng. Tướng giặc là Vạn hộ Lưu Thế An phải bỏ đồn chạy về Thăng Long. Một căn cứ quan trọng của giặc ở vùng ven biển Thiên Trường đã được giải phóng.

1. *Toàn thư*, tập II, sđd, tr. 60.

Vào cuối tháng 5 - 1285, Chiêu Thành vương (không rõ tên), Hoài Văn hầu Trần Quốc Toàn, Tướng quân Nguyễn Khoái đem binh nhẹ đón đánh giặc ở bến Tây Kết (Khoái Châu, Hưng Yên). Trong các trận đánh ở đây có sự tham gia của Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật với đội quân “Thất Sát” gồm nhiều người nước Tống quy phụ dưới trướng của Chiêu Văn vương. Hệ thống phòng thủ của địch trên sông Hồng bị phá vỡ hoàn toàn.

Cùng thời gian đó, Thượng tướng Trần Quang Khải và các tướng khác đánh vào căn cứ Chương Dương (bên hữu ngạn sông Hồng, đối diện với Hàm Tử (nay thuộc địa phận huyện Thường Tín, Hà Nội)). Phối hợp với quân của Trần Quang Khải còn có các đạo dân binh ở các lộ kéo về do Trần Thông, Nguyễn Khả Lạp và Nguyễn Truyền chỉ huy. Quân giặc tan vỡ nhanh chóng, tàn quân địch rút chạy về Thăng Long. Quân Trần thừa thắng tiến lên bao vây và tiến công dữ dội vào Thăng Long. Giặc liêu chết cố thủ. Trước tình thế quẫn bách đó, Thoát Hoan phải rút quân ra khỏi thành Thăng Long, sang ở bờ Bắc sông Hồng. Kinh thành Thăng Long được giải phóng sau một thời gian dài bị chiếm đóng.

Đạo quân của Giả Kỳ và Tangutai bị đánh toi bời ở dọc sông Hồng cũng vội vàng chạy sang Gia Lâm hội quân với Thoát Hoan. Để tránh bị tiêu diệt hoàn toàn, Thoát Hoan quyết định rút quân về nước. Nhưng chúng vẫn bị các đạo quân Trần và quân các địa phương chặn đánh quyết liệt trên các vị trí mai phục. Trên đường rút theo hướng Vạn Kiếp, đội quân Thoát Hoan đã bị hơn một vạn quân do Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn và Hưng Ninh vương Trần Tung đánh chặn. Cuộc chiến đấu quyết liệt diễn ra ở vùng Quế Võ (Bắc Ninh). Bị đánh toi bời, Vạn hộ Lưu Thế Anh và đạo quân Thoát Hoan phải chạy sang phía sông Như Nguyệt (Bắc Ninh) hòng trốn tránh đạo quân chủ lực của nhà Trần. Nhưng quân Thoát Hoan đã gặp ngay đội quân của Hoài Văn hầu Trần Quốc Toàn đổ ra đánh. Đội quân của người anh hùng trẻ tuổi này đã giáng cho giặc những đòn sấm sét. Quân Nguyên bị tổn thất nặng nề. Khi chạy sang Vạn Kiếp, đạo quân Nguyên đã gặp trận địa được bố trí sẵn của Quốc công Tiết chế. Để vượt sông Thương, quân giặc đã

bắc cầu phao. Đợi khi chúng đang đóng cầu, quân Trần bất ngờ đổ ra đánh từ hai phía. Quân giặc bị động, đội hình rối loạn, xô đẩy nhau tìm đường chạy, cầu phao bị đứt, số lớn rơi xuống sông chết đuối, toán quân đi sau cùng bị tập kích chết rất nhiều. Tên tướng giặc là Tangutai thoát chết. Thoát Hoan phải sai Lý Hằng chỉ huy đám tàn quân mở đường máu chạy về biên giới Lạng Sơn. Trên đất biên giới, Quốc công Tiết chế Trần Hưng Đạo đã cho bố trí chặn giặc ở các cửa ải hiểm yếu. Quân của Hưng Vũ vương Hiếu đợi giặc ở Vĩnh Bình. Khi giặc vừa tới, tên độc bắn ra xối xả, Thoát Hoan thấy Lý Hằng bị trúng tên độc mà chết thì hoảng sợ chui vào ống đồng để trốn về Bắc, đến Tư Minh quân Trần vẫn đuổi theo, lấy tên độc bắn chết Lý Quán.

Ở biên giới phía Tây Bắc, tàn quân giặc do Naxi Rútdin cầm đầu cũng tìm đường tháo chạy về Vân Nam. Khi chúng đi qua đất Phù Ninh (thuộc tỉnh Phú Thọ ngày nay) lại gặp đội quân dân binh do các tộc trưởng miền núi là Hà Đặc và Hà Chương cầm đầu chặn đánh, gây cho chúng nhiều tổn thất nặng nề.

Ở phía Nam, đạo quân của Toa Đô từ Thanh Hóa vượt biển theo sông Hồng định tiến lên Thăng Long. Nhưng binh thuyền giặc bị chặn đánh ở Tây Kết. Toa Đô bị chém đầu. Ô Mã Nhi và Lưu Khuê lấy thuyền nhẹ chạy được ra biển.

Sau gần hai tháng phản công mãnh liệt của quân dân Đại Việt, vào cuối tháng 6 - 1285, khoảng nửa triệu quân xâm lược đã bị quét sạch khỏi bờ cõi. Cuộc kháng chiến chống quân Mông - Nguyên lần thứ hai diễn ra vô cùng gay go, ác liệt và đã kết thúc thắng lợi với các chiến công vang dội: Hàm Tử, Chương Dương, Tây Kết...

Ngày 9 - 7 - 1285, Thượng hoàng Trần Thánh Tông và vua Trần Nhân Tông cùng triều đình tiến về kinh đô Thăng Long. Trong khí thế hào hùng của chiến thắng, Thượng tướng Trần Quang Khải đã làm bài thơ rằng:

Đoạt sáo Chương Dương độ

Cầm hồ Hàm Tử quan

Thái bình tu trí lược

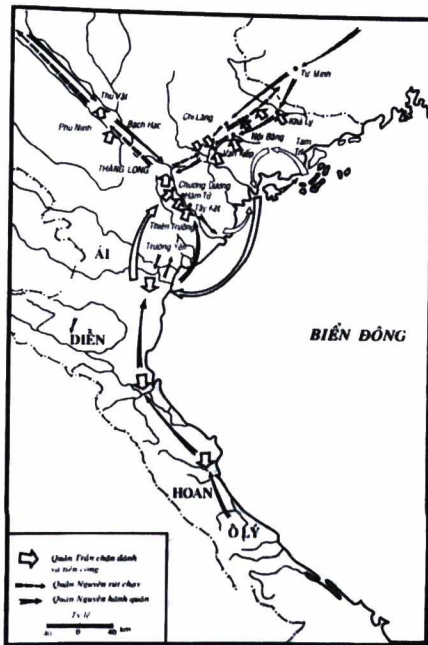
Vạn cổ thi giang san.

(Chương Dương cướp giáo giặc

Hàm Tử bắt quân thù

Thái bình nên gắng sức

Non nước cũ ngàn thu).



**CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG NGUYỄN
LẦN THỨ 2**

Nguồn: Nguyễn Danh Phiệt (chủ biên) - Trần Thị Vinh - Đỗ Đức Hùng, *Lịch sử Việt Nam thế kỷ X - đầu thế kỷ XV*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002.

VI. KHÁNG CHIẾN LẦN THỨ BA (1288)

Cuộc chiến tranh xâm lược lần thứ nhất và lần thứ hai của quân Mông - Nguyên đều bị thất bại thảm hại. Chủ tướng Thoát Hoan thoát chết chạy được về nước. Vua Nguyên Hốt Tất Liệt vô cùng căm giận, muốn lập tức đánh Đại Việt để báo thù. Tháng 8 năm 1285, Khu mật viện nhà Nguyên xin điều thêm quân để đến tháng 11 hội ở Đàm Châu (Hồ Nam) dưới sự thống suất của Thoát Hoan và A Lý Hải Nha.

Hốt Tất Liệt đã phải bãi bỏ kế hoạch tấn công Nhật Bản được triều đình Nguyên chuẩn bị từ trước để tập trung binh lực cho cuộc xâm lược Đại Việt lần này. Những khó khăn trong nước do những cuộc chiến tranh triền miên gây ra và sức kháng chiến mạnh mẽ của nhân dân nước Đại Việt khiến cho vua Nguyên phải có thì giờ chuẩn bị chu đáo hơn. Cuộc viễn chinh xâm lược tuy có tạm ngừng lại nhưng Hốt Tất Liệt vẫn không từ bỏ âm mưu của mình. Ngày 23 - 11 - 1286, Hốt Tất Liệt lại cử A Ba Tri (Abaci) làm Hữu thừa của "Chinh Giao Chi hành sảnh", tức cơ quan được lập nên để chuẩn bị đánh Đại Việt. Đến năm sau, năm Đinh Hợi (1287) Hốt Tất Liệt lại đẩy mạnh hơn nữa hoạt động chuẩn bị xâm lược Đại Việt. Ngoài viên Hữu thừa A Ba Tri đã được chỉ định từ năm trước, Hốt Tất Liệt còn lấy Trình Bằng Phi làm Hữu thừa và A Ly (A-Ly) làm Tả thừa, Ô Mã Nhi và Phàn Tiếp làm Tham tri chính sự... Phần lớn các tướng đều là những tên đã từng tham gia cuộc viễn chinh vào Đại Việt năm 1284 - 1285. Tất cả các tướng này đều đặt dưới quyền tổng chỉ huy của Trần Nam vương Thoát Hoan.

Rút kinh nghiệm của hai lần thất bại trước, lần này ngoài bộ binh và kỵ binh, nhà Nguyên còn dùng một lực lượng thủy binh khá mạnh và mang theo đầy đủ lương thực thực phẩm đi bằng đường thủy vào Đại Việt với tổng số khoảng 50 vạn quân¹, quân Nguyên tiến theo ba đường vào nước ta:

1. Toàn thư, tập II, sđd, tr. 63.

- Đạo quân chủ lực do Thoát Hoan chỉ huy từ Quảng Tây theo đường Lạng Sơn tiến vào.

- Đạo quân do Ái Lỗ (A-Rúc) từ Vân Nam dọc theo đường sông Hồng tiến xuống.

- Đạo quân thủy do Ô Mã Nhi và Phàn Tiếp thống lĩnh cùng với đoàn thuyền tải lương do Trương Văn Hồ phụ trách từ Khâm Châu (Quảng Đông) vượt biển tiến về phía cửa sông Bạch Đằng.

Được tin quân giặc sắp tấn công, vua Trần Nhân Tông lại sai Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn giữ quyền Quốc công Tiết chế thống lĩnh quân đội kháng chiến. Các vương hầu lại được lệnh chiêu mộ quân lính, sắm sửa vũ khí, đem quân đóng ở các nơi hiểm yếu, sẵn sàng chống giặc. Vua Trần hỏi Hưng Đạo vương Quốc Tuấn: "Thế giặc năm nay thế nào?" Quốc Tuấn trả lời: "Nước ta thái bình lâu ngày, dân không quen việc binh đao, cho nên năm trước quân Nguyên xâm lấn, hoặc có người đầu hàng trốn tránh. Nhờ được uy linh của tổ tông và thần võ của bệ hạ đã quét sạch được rợ Hồ. Nay nếu nó lại sang thì quân ta đã quen việc đánh dẹp mà quân họ thì ngại về đi xa; vả lại họ đã cách về sự thất bại của Hằng và Quán, không có lòng chiến đấu nữa. Cứ ý thần xem xét thì tất đánh tan được"¹.

Đầu năm 1287, khi các quan chấp chính xin chọn người khỏe mạnh để bổ sung quân số, Hưng Đạo vương nói: "Quân cần tinh không cần nhiều, dù đến như Bồ Kiên có trăm vạn quân, có làm gì được đâu?"². Chính dựa vào tinh thần chiến đấu, sự rèn luyện của quân sĩ và kế hoạch chống giặc chu đáo của mình mà vào cuối năm 1287, khi quân giặc tiến sang, vua Trần hỏi Trần Hưng Đạo rằng: "Giặc đến làm thế nào?" thì Hưng Đạo vương đã tự tin mà trả lời rằng: "Năm nay giặc đến dễ đánh"³.

Trong trận chiến lần này Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn rất chú trọng đến vùng ven biển Đông Bắc. Đó là đường tiến của thủy

1. *Toàn thư*, tập II, sđd, tr. 63 - 64.

2, 3. *Toàn thư*, tập II, sđd, tr. 64 - 65.

quân và đoàn thuyền tải lương của quân Nguyên. Phó tướng Nhân Huệ vương Trần Khánh Dư được giao phụ trách mọi công việc ở miền ven biển Đông Bắc; Phán thư Thượng bộ Nhân Đức hầu Trần Toàn lãnh nhiệm vụ ngăn chặn thủy quân giặc.

Quân Nguyên dưới quyền chỉ huy của Thoát Hoan và Aguructri xuất phát từ Ngạc Châu (Hồ Bắc) vào ngày 11 - 10 - 1287. Đến huyện Lai Tân (Quảng Tây), Thoát Hoan cho tách quân thủy bộ. Thoát Hoan đi với đoàn bộ binh, Trần Ích Tắc cũng được đem theo về.

Ngày 25 - 12 - 1287, Thoát Hoan tiến quân đến con sông ở biên giới. Quân Trần tiến lên chặn đánh rồi rút ngay. Ngày 29 - 12 - 1287, đạo quân của Thoát Hoan đến Lộc Châu (Lộc Bình, Lạng Sơn), chia làm hai cánh quân tiến xuống theo hai con đường phía Tây và phía Đông như trong cuộc chiến tranh lần trước: Trình Bằng Phi và Bôn Kha Đa đem một vạn quân Hán tiến theo con đường phía Tây từ Vĩnh Bình đến Chi Lăng (tương đương với quốc lộ 1 ngày nay). Thoát Hoan chỉ huy số quân còn lại theo con đường phía Đông từ Lộc Bình (Lạng Sơn) tiến xuống Sơn Động (Bắc Giang ngày nay).

Cánh quân phía Tây của Trình Bằng Phi và Bôn Kha Đa tiến qua các cửa quan Chi Lăng, Hãm Sa, Từ Thúc và đánh nhau với quân nhà Trần tất cả 17 trận. Ngày 29 - 12 - 1287, quân Nguyên tiến đánh cửa ải Lãnh Kinh khoảng Đáp Cầu. Hưng Đức hầu là Quán chỉ huy cấm quân dùng tên thuốc độc bắn. Quân giặc chết và bị thương rất nhiều, phải lui về đóng ở cửa Vũ Cao.

Đạo quân của Thoát Hoan và Aguructri sau khi tiến qua các cửa quan Nữ Nhi, Khả Ly, đã đến Vạn Kiếp vào ngày 2 - 1. Quân đội nhà Trần chỉ đánh kim chân giặc ở một số cửa ải rồi rút nhanh để bảo toàn lực lượng, tránh va chạm lớn với địch.

Đạo quân từ Vân Nam, Trùng Khánh (Côn Minh, Vân Nam) đã qua các vùng dân tộc Lô Lô, Bạch Y (người Thái) để vào Đại Việt. Ngày 11 - 12 - 1287 đạo quân này đã đến Bạch Hạc và đánh nhau

với đạo quân của Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật ở cửa quan Mộc Ngột (Việt Tri, Phú Thọ). Trong trận này, quân đội nhà Trần bị mất một số thuyền, tướng nhà Trần là Lê Thạch và Hà Anh bị giặc bắt. Quân Nguyên tiếp tục tiến và ngày 19 - 12 - 1287 chúng đã đánh vào cửa quan Phú Lương.

Trong khi các cánh quân bộ kỵ của Thoát Hoan và Aguructri àoạt tiến vào Đại Việt thì thủy quân giặc cũng đã lên đường. Ngày 17 - 12 - 1287 chiến thuyền của Ô Mã Nhi xuất phát. Mấy ngày sau, thuyền giặc đã qua cửa biển Vạn Ninh (Móng Cái, Quảng Ninh). Quân đội nhà Trần do tướng Nhân Đức hầu Trần Toàn phục binh ở trên núi chặn đánh. Chiến thuyền giặc vây núi đánh lại và qua được cửa Ngọc Sơn (Mũi Ngọc, Quảng Ninh). Mặc dù có bị tổn thất nhưng lực lượng thủy binh của Ô Mã Nhi vẫn rất mạnh, chúng vượt qua vùng cửa biển Hạ Long và An Bang (Quảng Ninh) và gặp quân phục kích của Trần Khánh Dư. Tại đây đã diễn ra trận chiến đấu khá quyết liệt, nhưng quân Trần do Trần Khánh Dư chỉ huy đã không cản nổi đạo quân của Ô Mã Nhi và Phàn Tiếp. Giặc ngược sông Bạch Đằng tiến vào hội quân với Thoát Hoan ở Vạn Kiếp. Số quân Nguyên tập trung ở đây lên tới 30 vạn tên¹.

Tin thủy quân Trần Khánh Dư không cản được địch về tới triều đình, Thượng hoàng Trần Thánh Tông sai sứ đến bắt Trần Khánh Dư về kinh đô chịu tội. Trần Khánh Dư nói với trung sứ rằng: “Lấy quân luật mà xử, tôi xin chịu tội, nhưng xin hoãn cho vài ngày để lập công chuộc tội, rồi chịu búa rìu cũng chưa muộn”². Trung sứ nghe theo lời xin. Trần Khánh Dư đoán biết là theo sau đạo binh thuyền của Ô Mã Nhi và Phàn Tiếp còn có đoàn thuyền lương 70 vạn thạch do Trương Văn Hổ chỉ huy sẽ tiến vào, bèn đặt phục binh để đợi. Không lâu sau, thuyền chở lương của giặc quả nhiên đến. Khánh Dư tung quân ra đánh. Quân giặc bị thua, quân Trần thu được lương thực khí giới của giặc rất nhiều không thể kể xiết. Vạn hộ Trương Văn Hổ vội vã lấy thuyền nhẹ chạy trốn ra Quỳnh Châu

1, 2. *Toàn thư*, tập II, sđd, tr. 65 - 66.

(đảo Hải Nam, Trung Quốc). Tin thắng trận diệt gọn đoàn thuyền lương của quân Nguyên không chỉ cứu Trần Khánh Dư khỏi chịu tội với triều đình mà còn có ý nghĩa rất quan trọng, nó làm phá sản kế hoạch tiếp tế lương thực của Thoát Hoan, đẩy giặc vào thế bị động, hoang mang lúng túng, tạo thời cơ để quân nhà Trần chuyển sang phản công. Thượng hoàng Trần Thánh Tông tha tội trước cho Trần Khánh Dư không hỏi đến và còn nói: “Quân Nguyên chi nhờ về lương có khí giới, nay ta đã bắt được, sợ nó chưa biết tin hoặc giả còn hung hăng chăng?”¹. Thất bại của đoàn thuyền lương khiến quân Nguyên phải rút lui. Sử gia thời Lê sơ đã nhận xét: “Cho nên năm này nhân dân không bị thảm họa như năm trước là Khánh Dư cũng có dự công”².

Về phía quân Nguyên, sau cuộc hội quân ở Vạn Kiếp, Thoát Hoan cố xây dựng vùng này thành một căn cứ quân sự cho cả quân bộ lẫn quân thủy. Đến ngày 27 - 1 - 1288, Thoát Hoan bắt đầu chia quân tiến về Thăng Long. Quân dân nhà Trần đã đặt phục binh đánh giặc rồi lại rút lui. Thoát Hoan lại chiếm được kinh thành Thăng Long. Từ Thăng Long, Thoát Hoan huy động một lực lượng thủy quân lớn có sự hỗ trợ của bộ binh đuổi theo quân đội nhà Trần hòng bắt sống vua Trần và triều đình.

Ý đồ của Mã Nhi không thực hiện được, chúng không sao bắt được những người lãnh đạo chủ chốt của triều đình nhà Trần. Quân giặc vì thế đã thắng tay tàn sát nhân dân. Ô Mã Nhi đã cho quân sục vào phủ Long Hưng (Tiên Hưng, Thái Bình), nơi có lăng mộ của họ Trần, cho khai quật lăng Trần Thái Tông để trả thù lần thất bại trước của hắn. Bấy giờ vua Trần và triều đình đã theo cửa Thiên Trường (Giao Thủy) mà ra biển.

Ngày 6 - 2 - 1288, không đuổi kịp được vua Trần, Thoát Hoan đành cho quân trở lại Thăng Long. Việc thiếu lương thực đã trở thành nguy cơ nghiêm trọng đối với đạo quân khổng lồ của nhà Nguyên. Đã gần hai tháng đóng ở Thăng Long, mấy chục vạn quân

1, 2. *Toàn thư*, tập II, sđd, tr. 66.

Nguyên lâm vào tình trạng nguy khốn. Thoát Hoan phải sai quân ra bờ biển Đông Bắc đón thuyền lương Trương Văn Hổ. Đồng thời sai quân chia đường đi cướp bóc để kiếm lương thực.

Đoàn thuyền quân của Ô Mã Nhi không những không đón được thuyền lương của Trương Văn Hổ mà còn bị quân đội nhà Trần chặn đánh cho tơi bời. Cuối cùng thì Ô Mã Nhi phải thất vọng quay thuyền theo sông Bạch Đằng về Vạn Kiếp để rút lui cho tiện.

Quân của Thoát Hoan ở Thăng Long bấy giờ đang lâm vào tình thế khốn quẫn, lúng túng, bị cô lập và suy yếu, rệu rã về tinh thần. Đến đầu tháng 3 - 1288, Thoát Hoan buộc phải quyết định rút khỏi Thăng Long chuyển quân về Vạn Kiếp để giữ thế thủ. Quân Nguyên đã lâm vào tình thế bị động. Nguy cơ bị tiêu diệt đã đến, chúng phải thừa nhận một thực tế rằng: “Ở Giao Chi không có thành trì để giữ, không có lương thực để ăn, mà thuyền lương của Trương Văn Hổ không đến. Và lại, khí trời nóng nực, lương hết, quân mệt không lấy gì chống giữ lâu được, lấy làm hổ thẹn cho triều đình, chi bằng nên toàn quân rút về thì hơn”¹. Viên thần nỗ tống quân là Giả Nhược Ngu cũng nói: “Quân nên về, không nên giữ”². Cuối cùng Thoát Hoan quyết định chia quân làm hai đường thủy bộ rút về nước. Theo kế hoạch rút lui của giặc như sau:

- Quân bộ do Thoát Hoan chỉ huy, có A Bat Xích (Abatri) dẫn kỵ binh đi trước mở đường rút theo đường Lạng Sơn.

- Quân thủy do Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp chỉ huy rút về theo đường sông Bạch Đằng ra biển. Cùng rút với đạo quân thủy còn có Thiên vương Tích Lệ Cơ và viên quan Vạn hộ thủy quân Trương Ngọc. Để bảo vệ cho đoàn quân thủy rút lui có đội kỵ binh dọc theo sông hộ tống.

Ngày 30 - 3 - 1288, Thoát Hoan sai Ô Mã Nhi và Phàn Tiếp đem theo thủy quân rút trước. Nhưng cầu đường đã bị quân dân Đại Việt

1. Nguyên sử, quyển 209, An Nam truyện.

2. An Nam chí lược, quyển 4, Chinh thảo vận hưởng.

phá hủy nên đội kỵ binh hộ tống của Trình Bằng Phi tiến rất khó khăn. Khi đến Đông Triều (Quảng Ninh), không thể vượt qua sông được, đội kỵ binh này đành phải quay trở lại và tìm đường khác trở về Vạn Kiếp để còn kịp rút lui theo Thoát Hoan.

Dù đoán được ý đồ và đường rút quân của giặc, Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn đã chuẩn bị một cuộc tập kích chiến lược chu đáo. Sông Bạch Đằng được chọn làm địa điểm chôn vùi xác giặc xâm lăng. Hưng Đạo vương đã cho đóng những cọc gỗ xuống lòng sông. Bên trên bãi cọc phủ cỏ để ngụy trang¹. Việc dẫn gỗ làm cọc và đóng cọc trên sông đã được chuẩn bị từ trước, có lẽ là vào lúc quân Trần quay về hoạt động ở vùng Trúc Động, An Bang vào khoảng từ ngày 4 - 3 đến 1 - 4 - 1288.

Nhân dân Đại Việt hai bên sông đã góp sức cùng với quân sĩ trong việc chuẩn bị bãi cọc ở Bạch Đằng.

Khi được tin binh thuyền của quân Nguyên rút lui, Hưng Đạo vương đã cho quân phục kích ở hai bên bờ sông Bạch Đằng chờ giặc đến. Hẳn là Hưng Đạo vương đã cho bộ binh mai phục trong vùng núi đá Trảng Kênh (Thủy Nguyên, Hải Phòng) và vùng rừng rậm ở tả ngạn sông Bạch Đằng (vùng Yên Hưng, Quảng Ninh), còn thủy quân thì ẩn trong các con sông hai bên tả hữu sông Bạch Đằng như sông Giá, sông Thái, sông Đền Công...

Sáng sớm ngày 9 - 4 - 1288, đoàn thuyền của Ô Mã Nhi và Phàn Tiếp tiến đến sông Bạch Đằng. Bấy giờ là lúc nước triều còn cao, che lấp những dãy cọc đóng trong sông. Quân Trần đem thuyền ra khiêu chiến rồi giả vờ thua chạy. Ô Mã Nhi và Phàn Tiếp dẫn binh thuyền đuổi theo. Nước triều xuống thấp, đoàn thuyền giặc xô phải cọc, dón cả lại. Nhiều chiếc bị vỡ và bị đắm. Trong khi đó, phục binh của quân Trần ở hai bên bờ đổ ra, đánh vào sườn và phía sau đoàn thuyền giặc. Tướng Nguyễn Khoái đem quân dững

1. *Toàn thư*, sđd, tập II, tr. 67.

ngĩa Thánh Dực giao chiến với giặc. Tiếp đó, Thượng hoàng, vua Trần và Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn cũng dẫn đại quân tiếp ứng. Một trận kịch chiến đã diễn ra trên sông Bạch Đằng.

Ô Mã Nhi phải thúc thuyền tiến về hướng cửa sông Chanh, sông Kênh, sông Rút để tháo chạy. Nhiều thuyền giặc bị cọc đâm thủng, va vào Ghềnh Cốc bị đắm hoặc mắc cạn không thể tiến lui được. Tướng giặc là Phàn Tiếp bị trúng tên, nháy xuống nước, bị quân Trần bắt sống. Tên tướng chỉ huy thủy quân giặc là Ô Mã Nhi cũng bị bắt sống. Thủy quân giặc bị giết, bị chết đuối và bị bắt vô số. Hơn bốn trăm thuyền giặc lọt vào tay quân dân Đại Việt.

Trong khi toàn bộ đội thuyền binh của quân Nguyên tan tác trên sông Bạch Đằng thì cánh quân bộ của Thoát Hoan cũng đang khốn đốn trên đường tháo chạy khỏi biên giới Đại Việt. Trên tất cả các đường rút của bộ binh giặc đều bị quân đội nhà Trần phục kích chờ đánh. Thoát Hoan dẫn quân chạy đến cửa quan Nội Bàng thì lại lọt vào trận địa phục kích đã được bố trí sẵn. Phải ra sức chống lại mới mở đường máu rút ra được. Nhưng quân Trần vẫn tiếp tục truy kích, Thoát Hoan phải cho Vạn hộ Trương Quân chỉ huy ba nghìn quân tinh nhuệ đi sau hộ vệ. Quân Nguyên vừa ra khỏi cửa Nội Bàng, chưa kịp hoàn hồn thì được tin quân Trần đã đóng ở cửa quan Nữ Nhi và núi Khu Cáp. Ba mươi vạn quân Trần rải ra suốt hơn một trăm dặm để chặn đường về của giặc. Những hố sâu được đào và ngụy trang rất khéo léo để làm bẫy diệt kỵ binh giặc. Thoát Hoan hoảng sợ vội theo đường Đơn Kỳ về Lộc Châu để đi tắt ra biên giới. Nhưng chúng không tránh khỏi những trận đánh của quân dân Đại Việt. Quân Trần từ trên núi cao bắn tên độc xuống. Tình cảnh quân Nguyên lúc đó thật thảm hại: “Lúc đó quân ta (chỉ quân Nguyên) đã thiếu lương ăn lại mệt vì chiến đấu, tướng tá nhìn nhau thất sắc”¹. Bọn giặc bị thương vong rất nhiều. Tướng giặc Abatri trúng ba mũi tên độc, đầu cổ đều sưng lên rồi chết².

1. *Nguyên sử*, quyển 133, *Tích đồ nhi truyện*, tập 9b.

2. *Nguyên sử*, quyển 129, *Lai A Bát Xích truyện*, tập 2a.

Cuối cùng, quân Nguyên cũng về được đến phủ Tư Minh vào ngày 19 - 4 - 1288. Thoát Hoan cho giải tán đám tàn quân. A Ruc đem quân trở về Vân Nam, Agurutri dẫn quân về Bắc. Trần Ích Tắc lại lẻo đẻo theo bọn tướng tá Nguyên trở về Ngạc Châu¹.

Ngày 18 - 4 - 1288 Thượng hoàng Trần Thánh Tông và vua Trần Nhân Tông về phủ Long Hưng, đem bọn tù binh Ô Mã Nhi, Sireghi, Sầm Đoạn cùng nhiều tên Vạn hộ. Thiên hộ khác của giặc làm lễ hiến tiếp ở lãng Trần Thái Tông. Trước lãng mộ của vị vua anh hùng của cuộc kháng chiến chống giặc Nguyên lần thứ nhất 1258, vua Trần Nhân Tông đã xúc cảm đề thơ:

Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã

Sơn hà thiên cổ điện kim âu².

(Xã tắc hai phen chôn ngựa đá

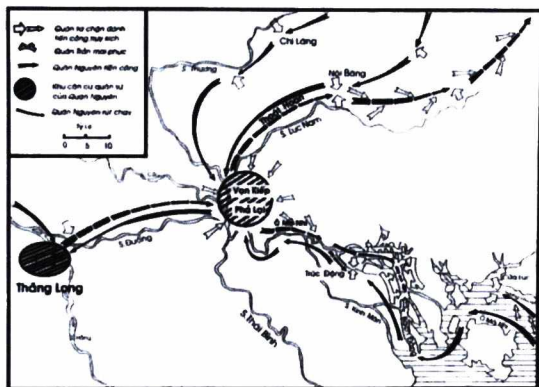
Non sông nghìn thuở vững âu vàng).

Ngày 28 - 4 - 1288 xa giá hai vua Trần và triều đình trở về kinh đô. Giữa những cung điện bị thiêu hủy của Thăng Long, vua Trần ban lệnh đại xá thiên hạ, miễn tô dịch toàn phần cho những nơi bị giặc cướp phá³.

Cuộc xâm lược lần thứ ba của quân Mông - Nguyên đối với Đại Việt đã bị thất bại thảm hại. Trong cuộc kháng chiến chống xâm lược Mông - Nguyên lần thứ ba này, quân dân Đại Việt dưới sự chỉ huy của Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn và triều đình nhà Trần đã làm nên những chiến công hiển hách, mãi mãi đi vào lịch sử chống ngoại xâm vẻ vang của dân tộc - Chiến thắng Bạch Đằng lịch sử.

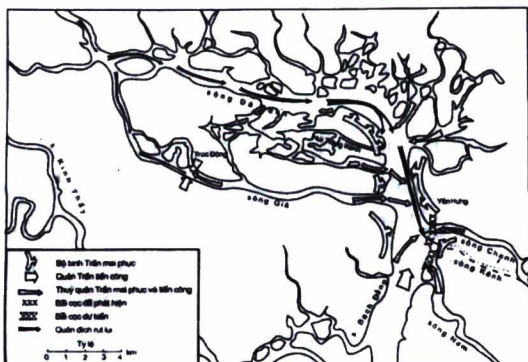
1. *An Nam chí lược*, quyển 13. *Nội phụ hầu vương*.

2, 3. *Toàn thư*, tập II, sđd, tr. 68.



KHÁNG CHIẾN LẦN THỨ 3 CHỐNG QUẢN KÂM LƯU NGUYỄN (1287-1288)

Nguồn: Nguyễn Danh Phiệt (chủ biên) - Trần Thị Vinh - Đỗ Đức Hùng, *Lịch sử Việt Nam thế kỷ X - đầu thế kỷ XV*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002.



CHIẾN THẮNG BẠCH ĐẰNG (1288)

Nguồn: Nguyễn Danh Phiệt (chủ biên) - Trần Thị Vinh - Đỗ Đức Hùng, *Lịch sử Việt Nam thế kỷ X - đầu thế kỷ XV*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002.

Chương XI

VĂN HÓA, XÃ HỘI ĐẠI VIỆT THỜI TRẦN

I. VĂN HÓA

1. Tư tưởng

* Phật giáo

Đạo Phật truyền vào Việt Nam từ rất sớm, khoảng thế kỷ II - thế kỷ I TCN và phát triển cực thịnh ở thời Lý, Trần. Nhưng chỉ đến thời Trần, Phật giáo Việt Nam mới được đúc kết thành một tư tưởng độc đáo - thiền học Trúc Lâm và Trần Nhân Tông, vị tổ thứ nhất của phái thiền này được nhiều nhà nghiên cứu gọi là “bó đuốc” của thiền học Việt Nam. Giáo lý đạo Phật với từ bi hỷ xả và sự tu thân về thập thiện và ngũ giới rất dễ được quần chúng nhân dân Đại Việt tiếp thu. Giáo lý đó cũng rất gần với tinh thần bác ái, khoan hòa, nhân từ của dân tộc và tồn tại đến ngày nay.

Sự phát triển và phổ biến của đạo Phật không chỉ thể hiện ở việc nhà Trần cho xây dựng nhiều chùa tháp mà các vua Trần đều rất giỏi trên nhiều lĩnh vực. Vua Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông và Trần Anh Tông đều am tường Phật học. Vua Trần Thái Tông là người có vai trò quan trọng trong việc đặt nền móng cho sự phát triển Phật giáo và sau đó, dưới thời Trần Nhân Tông, Phật giáo phát triển cực thịnh. Tư tưởng và tác phẩm của Trần Thái Tông và Tuệ Trung Thượng Sĩ có tính chất mở đường cho dòng thiền Trúc Lâm thời Trần, mặc dù hai ông không phải là những ông tổ. Hai ông đã có ảnh hưởng lớn tới Trần Nhân Tông. Trần Nhân Tông mộ Phật từ thuở nhỏ, sách *Tam tổ thực lục* chép: “Vào giờ Tý một đêm kia, vua vượt thành ra đi, định vào núi Yên Tử, nhưng khi đến chùa Tháp, núi Đông Cứu thì trời vừa sáng, lại

vì quá mệt nên phải vào nghỉ trong Tháp. Vị tăng chùa ấy thấy vua tướng mạo khác thường, liền đem thức ăn lên mời. Ngày hôm đó, Thái hậu đem chuyện ấy thuật lại đầy đủ với Thánh Tông. Thánh Tông sai quần thần đi tìm khắp bốn phương, bắt đắc dĩ vua phải trở về. Khi lên ngôi, tuy ở chốn cửu trùng cao sang mà vua vẫn sống thanh tịnh. Vua thường ngủ trưa ở chùa Tư Phúc trong Đại nội, một hôm mộng thấy trên rún trổ một hoa sen vàng lớn như bánh xe, trên hoa có Phật vàng...¹. Rồi, ông lại được Tuệ Trung Thượng Sĩ (là anh của Hoàng Thái hậu Nguyên Thánh Thiên Cảm - mẹ của Trần Nhân Tông), một người nổi tiếng đương thời về Thiền học truyền dạy. Nên, Trần Nhân Tông không chỉ là một vị vua anh hùng mà còn trở thành “bó đuốc” của dòng Thiền Việt Nam. Và, chỉ có dưới thời Trần mới có nhiều nhà vua ham thích kê cứu Phật học và để lại nhiều thơ phú và tác phẩm về đạo Thiền nổi tiếng². Để truyền bá Phật giáo trong nhân dân, bộ *Kinh Đại Tạng* đã được triều đình cho khắc in vào cuối thế kỷ XIII, góp phần quan trọng cho việc phát triển Phật học ở thế kỷ sau.

Tinh thần từ bi hỷ xả, khoan dung của Phật giáo không có nghĩa là dẫn dắt người ta úy mị mà ngược lại, rất bản lĩnh và đậm bản sắc hào khí Đông A như câu nói của Trần Thủ Độ trả lời vua Trần “đầu thần chưa rơi xuống đất xin bệ hạ đừng lo” khi quân xâm lược Mông - Nguyên lấn le tiến vào Đại Việt hoặc cùng nhất trí quyết đánh ở Hội nghị Diên Hồng. Đó là điểm hết sức *độc đáo* của thời Trần và Phật giáo thời Trần.

-
1. *Tam tổ thực lục*, Thích Phước Sơn dịch và chú giải, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, 1995.
 2. Trần Thái Tông có các tác phẩm: *Thiền tông chi nam*, *Khóa hư lục* gồm 3 quyển và một thi tập in trong *Thơ văn Lý - Trần*, tập II, quyển Thượng, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1989. Trần Thánh Tông có: *Cảm xúc khi đọc Đại Tuệ ngữ lục*, *Cảm xúc khi đọc Phật sự đại minh lục*, *Tự thuật*, *Chân tâm*, *Sinh tử*, *Tập văn*, *Thiền tông liễu ngộ ca*, *Kỳ giá minh*, *Phóng ngư*. Xem: Thích Thanh Đạt: *Thiền phái Trúc Lâm thời Trần*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử, Hà Nội, 2000, tr. 37. Trần Nhân Tông có: *Thiền Lâm thiết chú ngữ lục*, *Đại Hương Hải Ấn thi tập*, *Tăng già toái sự*, *Thạch Thất mỵ ngữ*.

Các tầng lớp nhân dân trong xã hội nếu có điều kiện đều mong muốn được cúng tiến ruộng đất, tiền của để xây dựng, trùng tu chùa, xây tháp, đúc chuông, dựng bia (Xem chương Kinh tế thời Trần). Bia chùa Phúc Minh - Ông Lâu cho biết nhân dân ở hương Mạn Đề thuộc châu Hoàng (nay là xã Hiệp Hòa, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình), đã quyên góp tiền của trùng tu lại chùa Ông Lâu, biển ghi là chùa Phúc Minh, do Thái hậu Linh Nhân thời Lý xây dựng. Đến năm Bính Ngọ (1336), người trong hương trùng tu Phật điện, rồi tiếp tục việc mở rộng chùa, từ năm Mậu Dần (1338), đến năm Nhâm Ngọ (1342) mới hoàn thành. Sau đó, còn mua được quả chuông của ông họ Trần ở Cổ Lũ treo trên lầu chùa¹.

Một số văn bia không chỉ ca ngợi cảnh trí của chùa mà còn ca ngợi đạo Phật trong xã hội thời Trần. “Bia chùa Diên Phúc” (Diên Phúc viện bi)² được dựng ngày 7 tháng Giêng năm Mậu Thìn (1328), phần cuối bia có 32 câu minh, mỗi câu 4 chữ, ca ngợi công đức của bậc vua thánh, khiến cho xã hội thịnh trị, làng xóm yên bình, đạo Phật được tôn sùng và ăn sâu vào tận thôn xã, xóm làng... Qua nội dung văn bia ta có thể biết: “Phật giáo vẫn tiếp tục đi sâu vào đời sống tâm linh của mọi người, chùa là nơi họ gửi gắm ước vọng của từng cá nhân và cả cộng đồng vào những dịp ngày rằm tết”³.

Bia ma nhai núi Cô Phong nằm ở bên phải động Liên Hoa núi Cô Phong, nay là chùa Khúc Mộ, thôn Phong Phú, xã Minh Giang, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình (Chùa Phật động Liên Hoa núi Cô Phong vẫn còn), văn bia cho biết: “Trần Thái Tông là một ông vua sùng bái Phật giáo. Những năm đầu lên ngôi, ông không chú ý đến vương sự, mà muốn lên núi Yên Tử làm hòa thượng. Bấy giờ, Ninh Bình không chỉ là cố đô, mà còn là thánh địa của Phật giáo. Trần Thái Tông muốn chấn hưng Phật giáo, nên đã cử một vị cao tăng

1. Hoàng Văn Lâu, “Bia chùa Phúc Minh - Ông Lâu”, trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập II, Thời Trần, tập Hạ, sđd, tr. 527.

2, 3. Xem: Đỗ Thị Hào: “Bia chùa Diên Phúc”, trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập II, Thời Trần, tập Thượng, sđd, tr. 213 - 214.

đến đó tuyên dương Phật pháp. Vị thiền sư này đã đến núi Cô Phong, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình xây dựng lại chùa và trụ trì tại đó”¹.

Văn bia tháp Hiển Diệu chùa Kim Cương cho biết, tháp Hiển Diệu và chùa Kim Cương là công trình kiến trúc Phật giáo nổi tiếng, do Lý Nhân Tông sáng lập và được sư Trí Nhu trùng tu, đến năm 1367 thì hoàn thành. Văn bia nói rõ “nhà sư Trí Nhu, học trò của tổ thứ hai Pháp Loa, đã xây dựng hai ngôi chùa tháp tại quê hương của ông. Ngôi chùa thứ nhất là chùa Non Nước, tháp Linh Tế, ngôi chùa thứ hai là chùa Kim Cương, tháp Hiển Diệu. Mỗi ngôi chùa tháp phải xây dựng 5, 6 năm mới xong, công việc lớn lao này đã được sự ủng hộ hết lòng của Hoàng đế và hoàng gia lúc đó. Anh vua Trần Dụ Tông là Trần Nguyên Trác không những bố thí tiền của mà còn viết văn bia này vào ngày 18 tháng 2 năm Đại Trị thứ 10 (1367)”².

Sự phát triển của đạo Phật đã khiến cho tầng lớp tăng ni trong xã hội thời Trần có lúc chiếm đến nửa số dân (vào cuối thời Trần). Trần Phu, sứ giả nhà Nguyên đã ghi lại trong *An Nam tức sự* rằng: “Đàn ông đều cạo tóc đầu, kẻ có quan chức thì trùm bằng khăn xanh, vì dân cả nước đều là sư hết”³. Cho nên vào năm Bính Tý (1396), Nhà nước đã phải: “Xuống chiếu bãi bỏ các tăng đạo chưa đến 50 tuổi trở lên thì cho về bản tục” và chỉ cho những “ai thông hiểu kinh giáo thì cho làm các chức đường đầu thủ, tri cung, tri quán, tri tự; còn thì cho làm kẻ hầu của người tu hành”⁴.

Hiện tượng công kích Phật giáo đã xuất hiện trong thế kỷ XIV, khi Phật giáo đang còn thịnh hành, như trong nội dung văn bia chùa

1. Hoàng Văn Giáp, “Bia ma nhai núi Cô Phong”, trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập II, Thời Trần, tập Thượng, sđd, tr. 27.
2. Hoàng Văn Giáp, “Văn bia tháp Hiển Diệu chùa Kim Cương”, trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập II, Thời Trần, tập Hạ, sđd, tr. 473.
3. Trần Nghĩa, “Một bức “ký họa” về xã hội nước ta thời Trần - Bài thơ “*An Nam tức sự*” của Trần Phu”, Tcđd, tr. 110.
4. *Toàn thư*, quyển VIII, tập II, sđd, tr. 217.

Khai Nghiêm. Bia chùa Khai Nghiêm (Khai Nghiêm bi ký) hiện để tại chùa Khai Nghiêm, thôn Vọng Nguyệt, xã Tam Giang, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Giang có ý công kích Phật giáo, lên án những người tu hành “không cây mà ăn, không dệt mà mặc”. Điều ngạc nhiên và hiếm thấy là tấm bia dựng tại chùa, viết về xây dựng chùa, nhưng lại công kích Phật giáo, nêu cao đạo đức Khổng Mạnh¹.

Phật giáo thời Trần là một trong những *yếu tố quan trọng* của xã hội Đại Việt. Nó đã đóng vai trò thiết yếu trong quá trình xây dựng và bảo vệ đất nước. Nó là sợi dây nối tình đoàn kết nhân dân với tầng lớp lãnh đạo đất nước. Hệ tư tưởng và những tác phẩm văn hóa Phật giáo là tinh hoa của Đại Việt thời Trần. Đến nay, nó là di sản văn hóa quý giá của quốc gia, dân tộc.

Phật giáo, điển hình là giáo phái Trúc Lâm với sức sống bền bỉ trong các tầng lớp nhân dân thời Trần và đã trở thành nhân tố dệt nên hệ tư tưởng và tính chất xã hội độc đáo. Thiền phái Trúc Lâm trở thành *uy lực thống nhất ý thức hệ* toàn dân để cùng cố khối thống nhất dân tộc, nó tác động mạnh mẽ đến xã hội bởi tính chất luân lý đạo đức, kêu gọi làm việc thiện, bố thí cho kẻ nghèo, thương yêu người khác, tôn trọng phép nước...

Mặt khác, giáo lý của Phật giáo tỏ ra không mấy hiệu lực trong việc giải quyết những vấn đề về đường lối trị nước nên nó dần dần mất vai trò thống trị xã hội để rồi nhường vị trí cho Nho giáo. Đó cũng là điểm hạn chế của đạo Phật. Nhưng vấn đề cần nhấn mạnh là, Phật giáo dường như chỉ mất vai trò đối với tầng lớp lãnh đạo đất nước khi ở triều đình các Nho sĩ tham gia ngày một đông để rồi chiếm vai trò chủ đạo vào cuối thời Trần. Đối với các tầng lớp nhân dân, từ vua quan đến dân chúng, Phật giáo vẫn "sâu rễ bền gốc" và không dễ thay thế.

1. Xem Lâm Giang: “Bia chùa Khai Nghiêm”, trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập II, Thời Trần, tập Thượng, sđd, tr. 300.



Chùa Pháp Vân
| Thái Lan - Bản Đồ - Hồng Sơn

Nguồn: Những ngôi chùa nổi tiếng Việt Nam
năm 1994 của Võ Văn Tường

Ảnh 24: Chùa Pháp Vân (thời Trần - Thái Lạc - Hưng Yên)

Nguồn: Võ Văn Tường, *Những ngôi chùa nổi tiếng Việt Nam*, Hà Nội năm 1994.



Tại địa điểm Bối Khê - Hà Nội

Nguồn: Những ngôi chùa nổi tiếng Việt Nam, Hà Nội năm 1994 của Võ Văn Tường

Ảnh 25: Chùa Đại Bi - Bối Khê (thời Trần - Thanh Oai - Hà Nội)

Nguồn: Võ Văn Tường, *Những ngôi chùa nổi tiếng Việt Nam*, Hà Nội năm 1994.



Ảnh 26: Tháp Phò Minh (Nam Định)

Nguồn: Võ Văn Tường, *Những ngôi chùa nổi tiếng Việt Nam*, Hà Nội năm 1994.

** Nho giáo*

Cùng với sự thịnh hành của Phật giáo thì Nho giáo ngày càng được chú trọng và phát triển. Chính vị vua đầu tiên của nhà Trần cũng phải thừa nhận đặt mục thước cho hậu thế và khuôn mẫu cho tương lai là phải nhờ vào đạo của Tiên Thánh. Trần Thái Tông từng viết trong *Thiền tông chi nam tự (Tựa Thiền tông chi nam)* là: “Trẫm thâm nhủ: Phật không chia Nam Bắc, đều có thể tu mà tìm; tính người có tri ngu, cùng nhờ giác ngộ mà thành đạt. Vì vậy, phương tiện dẫn dụ đám người mê muội; con đường tắt sáng tỏ lẽ từ sinh, ấy là đại giáo của đức Phật. Đặt mục thước cho hậu thế; làm khuôn mẫu cho tương lai, ấy là trách nhiệm của tiên thánh. Cho nên Lục tổ có nói: “Bậc đại thánh và đại sư đời trước không khác gì nhau”. Như thế đủ biết đại giáo của đức Phật ta phải nhờ tiên thánh mà truyền lại cho đời. Thế thì nay lẽ nào trẫm không coi trách nhiệm của tiên thánh là trách nhiệm của mình, giáo lý của đức Phật là giáo lý của mình ư!”¹.

Đương thời hai ông Lê Bá Quát, Phạm Sư Mạnh đều là những người nổi tiếng và chuộng đạo Nho, bài bác dị đoan, *Toàn thư* chép: “Bấy giờ Nho thần là Lê Quát (Lê Bá Quát - TG.) cũng muốn làm tỏ rõ thánh đạo, ruồng bỏ dị đoan, mà không thể làm được, từng làm bài văn bia ở chùa Chiếu Phúc ở Bái thôn lộ Bắc Giang rằng: “Nhà Phật lấy phúc họa để cảm động người ta mà sao được lòng người sâu xa bền chặt đến thế? Trên từ vương công dưới đến dân thường hễ đối với việc Phật dấu hết của cũng không tiếc. Nếu ngày nay ủy thác trông coi về làm chùa xây tháp, thì hơn hơn hờ hờ như đã nắm chắc tá khoán để sẽ được báo lại ngày mai. Cho nên trong từ kinh thành, ngoài đến châu phủ, thôn cùng ngõ hẻm, không có lệnh mà theo, không phải thề mà tín; chỗ nào có người ở là có chùa, đồ rồi lại dựng, nát rồi lại sửa, chuông trống lâu dài so với nhà dân đã chiếm phần nửa, xây dựng rất dễ mà tôn sùng cũng rất rộng. Ta lúc bé đọc sách, chi (muốn bắt chước) cỗ kim, từng hiểu

1. *Thơ văn Lý - Trần*, tập II, quyển Thượng, sdd, tr. 27 - 28.

qua đạo sách để giáo hóa mọi người, mà cuối cùng chưa được một hương nào tin. Thường du lãm non nước, vết chân đã nửa thiên hạ, muốn tìm nhà học, văn miếu chưa từng thấy đâu. Vì thế ta vẫn lấy làm thẹn với tín đồ nhà Phật. Bèn viết ra đây để tỏ lòng ta"¹. Có thể thấy, trong thực tế, đạo Nho đã phát triển nhưng chưa thực sự phổ biến và ăn sâu trong nhân dân và xã hội như đạo Phật. Nhưng Nho giáo đã sớm thâm nhập trong đời sống chính trị tư tưởng và nhanh chóng lan tỏa trong xã hội Đại Việt. Vấn đề đặt ra là, Nho giáo thời Trần ảnh hưởng trong hệ tư tưởng, trong tầng lớp lãnh đạo và trong nhân dân như thế nào. Ngay ở triều đình, khi mà đường lối trị nước cũng như tuyển chọn quan lại đều lấy Nho giáo làm thước đo nhưng trong hệ tư tưởng và biểu hiện cuộc sống xã hội thì nhà Trần lại không hoàn toàn tuân theo tam cương ngũ thường. Nhà Trần cho phép những người trong nội tộc kết hôn với nhau. Hoặc như, nếu theo đạo Nho thì ngôi vua phải truyền cho con trưởng nhưng nhà Trần chọn người nối ngôi lại không nhất thiết là con trưởng mà chọn người tài giỏi có đủ đức tài xứng đáng với ngôi báu. Sử từng chép, Cung Túc vương Dục không được nối ngôi vì là người phóng đãng quá.

* Đạo giáo

Đạo giáo không phát triển rực rỡ như Phật giáo nhưng là một trong ba tôn giáo tồn tại ở thời Trần - "Tam giáo đồng nguyên". Đạo giáo thời Trần thể hiện ở tín ngưỡng dân gian nguyên thủy như bùa phép, cầu cúng, nó được các tầng lớp nhân dân chấp nhận tự nhiên và tồn tại phổ biến. Nhà vua cũng tin vào những điều chiêm tinh thần bí, sử chép: "Năm Đinh Sửu (1277), Thượng hoàng băng ở cung Vạn Thọ. Trước là Thượng hoàng đến ngự đường, chợt thấy con rết bò trên áo ngự, Thượng hoàng sợ lấy tay phui đi, con rết rơi xuống đất có tiếng kêu, nhìn xem thì là cái đinh sắt. *Bói đoán* là điềm về năm đinh. Lại từng đùa bảo minh tự Nguyễn Mặc Lão

1. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 1, mục Nhân vật chí, sdd, tr. 228; *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sdd, tr. 178.

dùng phép nội quan nghiệm xem là điềm lành hay dữ¹. Thậm chí, người bói đúng còn được nhà vua thưởng công bằng quan tước. Trong kháng chiến chống quân xâm lược Mông - Nguyên lần thứ ba, Phùng Sĩ Chu được vua sai bói về thắng bại. Sĩ Chu nói rằng: thế nào cũng đại thắng. Nhà vua bảo nếu đúng như lời sẽ có trọng thưởng. Quả nhiên đúng. Sau thắng lợi, năm 1289, nhà vua thưởng cho Sĩ Phu làm Hành khiển². Sứ giả nhà Nguyên là Trần Phu cũng mô tả sự phổ biến của Đạo giáo trong nhân dân: “Trước cửa nhà nào cũng vậy, đều có một cái đền nhỏ để thờ vị thần gọi là “Mã đại”. Người ta khắc vị thần đó bằng gỗ, trông xấu xí kinh tởm, không biết gọi ra là gì. Cứ đến độ ngày rằm mồng một thì đem tượng gỗ ấy bày ra giữa sân, cả nhà già trẻ sắp hàng mà lạy³. Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật là người nổi tiếng về tài ngoại giao, văn võ song toàn nhưng rất ham thích Đạo giáo. Sứ chép: “Nhật Duật lại thiệp thiệp sử sách, rất ham thích Đạo giáo, thông hiểu xung điển (chỉ kinh điển của Đạo giáo), có tiếng là người học rộng. Khi Thượng hoàng (Trần Anh Tông - TG.) còn nhỏ tuổi bị ốm, từng sai Nhật Duật làm bùa trấn áp cho yên. Nhật Duật mặc áo lông và đội mũ giống như đạo sĩ⁴”.

Trong Bài ký chuông quán Thông Thánh ở Bạch Hạc cho biết, đời Trần Đạo giáo rất được tôn sùng, tục thờ thiên thần rất được coi trọng. Từ vương hầu, công chúa, đến nhân dân, đều chăm lo cúng dàng. Bài ký còn cho thấy đạo sĩ cũng tham gia đánh đuổi ngoại xâm, bảo vệ đất nước.

Bài chung ký do Hứa Tông Đạo viết vào năm Đại Khánh (1314 - 1324) đời vua thứ 6 nhà Trần (tức Trần Minh Tông) ghi tóm tắt sự việc Đô đốc Phong Châu Lý Thường Minh xây quán Thông Thánh

1. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 44.

2. Phùng Sĩ Chu người Cổ Liễu ở Trà Hương là người trung hiếu, có văn nghệ, làm quan đến Thiếu phó, hiệu là Tồn Trai tiên sinh.

3. Trần Nghĩa, “Một bức “ký họa” về xã hội nước ta thời Trần - Bài thơ “*An Nam tức sự*” của Trần Phu”, *Tcđd*, tr. 110.

4. *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 139.

ở Bạch Hạc vào năm Vĩnh Huy thời Đường, đồng thời cầu thần làm hộ pháp cho quán. Hứa Tông Đạo là người Tống đến Đại Việt vào thời Trần Thái Tông. Con trai thứ 6 của Trần Thái Tông là hoàng tử Trần Nhật Duật đã giữ ông lại làm môn khách để tuyên dương Đạo giáo. Bấy giờ quân Nguyên đến xâm lược, Hứa Tông Đạo cùng Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật cắt tóc ăn thề trước quý thần, tận trung báo quốc. Lãnh đạo quân sĩ chém đầu Toa Đô. Giặc Thất đại bại chạy trốn.

Sau khi giặc Thất đại bại rút về, Hứa Tông Đạo lại tiếp tục tuyên dương Đạo giáo, trùng tu quán Thông Thánh ở Bạch Hạc, đúc quả chuông lớn và được trường công chúa Thiên Thụy, trường công chúa Thiên Chân, Thái thượng hoàng, Thái hậu nhiệt tình cúng dàng. Vào năm Đại Khánh, đại sự hoàn thành, Hứa Tông Đạo tự soạn bài ký ghi lại sự việc¹. Một đạo sĩ tên là Huyền Vân ở Chí Linh đã từng được triều đình mời đến kinh đô để nói về phép tu luyện. *Toàn thư* chép: "Mùa Đông, tháng 10 (1368) cho mời đạo sĩ ở Chí Linh là Huyền Vân đến kinh để hỏi về phép tu luyện. Đặt tên cho động của đạo sĩ là động Huyền Thiên"².

Ngay cả sứ thần nhà Minh cũng cử đạo sĩ sang Đại Việt chỉ để tế thần núi Tản Viên và các thủy thần sông Lô, xong việc là về nước ngay. Đó là năm 1370, khi Dương Nhật Lễ tiếm ngôi: "Mùa Xuân, tháng Giêng, vua nước Minh thân làm bài chúc văn sai đạo sĩ Triều Thiên cung là Diêm Nguyên Phục đem lễ trâu và lụa đến tế thần núi Tản Viên và các thủy thần sông Lô. Mùa Hạ, tháng 4, Diêm Nguyên Phục đến quốc đô nước ta, làm lễ tế xong, khắc chữ vào đá để ghi việc làm, rồi từ biệt về nước"³.

Thần - Phật dường như đi vào đời sống tâm linh của nhân dân khá sâu đậm. Đôi khi đạo Phật và Đạo giáo xen lẫn vào nhau. Thần - Phật là không phân biệt. Nhân dân không chỉ phần lớn theo đạo

1. Hoàng Văn Lâu, "Bài ký chuông quán Thông Thánh ở Bạch Hạc", trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập II, Thời Trần, tập Thượng, sđd, tr. 147.

2. *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 169.

3. *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 172 - 173.

Phật mà còn tin vào những linh ứng, cầu gì được nấy của Thần - Phật. Nguyễn Dữ chép: "Đời nhà Trần, tục tin thần quý, thần từ phật tự chẳng đâu là không có, như chùa Hoàng Giang, chùa Phổ Minh, quán Ngọc Thanh dựng lên nhan nhản khắp nơi... phàm người ốm đau chỉ tin theo sự hư vô; gặp các tuần tiết thì đàn tràng cúng vái rất là rộn rịp. Thần phật xem chừng cũng ứng giáng, nên cầu gì được nấy, linh ứng lạ thường"¹.

Tư liệu minh chuông còn cho biết, chiêm đoán được coi là một nghề hãn hoi. Theo bài minh khắc trên Chuông chùa Sùng Quang, xã Ý Lan, kiêu Ma Lãng, Hồng lộ (Hồng lộ Ma Lãng kiêu Ý Lan xã Sùng Quang tự chung minh tính tự)² thì Sùng Viên quân, tên là Tồn Bạc, quê ở núi Trung Sơn, xã Ý Lan, kiêu Ma Lãng, Hồng lộ, có vợ là người từng hầu hạ Hoàng hậu. Thuở còn trẻ, ông đã từng sang Trung Quốc làm nghề chiêm đoán³.

Đến cuối thế kỷ XIV, một số nhà Nho đã ra sức bài bác Đạo giáo, Phật giáo và khuếch trương Nho giáo. Trương Hán Siêu từng soạn bài văn bia chùa Chiếu Phúc ở Bắc Giang, trong đó có đoạn: "Chùa bỏ lại dựng, chẳng phải ý ta; bia dựng mà khắc, ta biết nói gì? Hiện nay thánh triều muốn triều phong hóa nhà vua, để chữa phong tục đồi bại, dị đoan đáng truất bỏ, thánh đạo nên phục hưng. Làm kẻ sĩ đại phu, không phải đạo Nghiêu Thuần không bày tỏ, không phải đạo Khổng, Mạnh không trước thuật. Thế mà cứ bo bo lái nhái chuyện Phật, ta định lừa ai?"⁴.

1. Nguyễn Dữ, *Truyện kỳ mạn lục*, Nxb. Văn nghệ, Hội Nghiên cứu giảng dạy Văn học Tp. Hồ Chí Minh, 1988, tr. 146.
2. Bài minh khắc trên Chuông chùa Sùng Quang lần đầu tiên được Lê Quý Đôn nhắc đến trong *Kiến văn tiểu lục*, mục *Thiên chương loại*. Sau Lê Quý Đôn, chưa có một công trình nào nhắc tới bài minh này. Lê Quý Đôn khẳng định là "chuông đã mất". Nhưng bài minh khắc trên chuông đã được sao chép trong một sưu tập văn bia có tên là *Kim văn loại tự*, hiện có ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu A.1059.
3. Hoàng Văn Lâu, "Chuông chùa Sùng Quang", trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập II, Thời Trần, tập Thượng, sđd, tr. 133.
4. *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 156.

2. Giáo dục, thi cử

* *Giáo dục*

Mặc dù, về mặt văn hóa, đạo Phật vẫn giữ địa vị chủ đạo trong đời sống tinh thần của mọi tầng lớp nhân dân, Đạo giáo với những nghi lễ thần bí, dấu chưa được tôn sùng như một quốc giáo nhưng đối với đời sống nhân dân rất là quan trọng. Đối với đạo trị nước thì các vua Trần đã không tìm thấy đường lối trong các giáo lý ấy. Vì thế học tập đạo Nho đã ngày càng trở nên phổ biến. Có thể đề cập vấn đề này ở những khía cạnh sau:

- *Về tổ chức trường học.* Có các loại trường: trường học do Nhà nước tổ chức, trường học do tư nhân tổ chức và trường học ở các địa phương.

Trường học do Nhà nước tổ chức có Quốc tử viện, Quốc học viện. Quốc tử viện không phải dành cho tất cả các đối tượng mà chỉ dành cho con em các văn quan và tưng quan vào học. *Toàn thư* chép: "Tháng 10 năm Bính Thân (1236) cho Phạm Ứng Thần làm Tri thư Quốc tử viện, trông nom cho con em các văn quan và tưng quan vào học"¹. Việc cho con em các văn quan và tưng quan học Nho giáo lúc này cốt là đào tạo người kế tục sự nghiệp của cha anh. Song do nhu cầu xây dựng và bảo vệ đất nước đòi hỏi phải từng bước kiện toàn tổ chức chính quyền nhà nước từ trung ương đến địa phương nên giáo dục Nho học đã không chỉ dừng lại ở đối tượng con em các quan trong triều mà từ nửa sau thế kỷ XIII trở đi thì đối tượng vào học đã là *tất cả các nho sĩ* trong nước. *Toàn thư* chép: "Năm Quý Sửu (1253), xuống chiếu cho các nho sĩ trong nước đến Quốc học viện giảng học tứ thư lục kinh"².

Năm 1281 triều đình cho lập thêm nhà học ở phủ Thiên Trường - kinh đô thứ hai của nhà Trần (nay thuộc thành phố Nam Định). Sử cũ không ghi rõ đối tượng được vào học mà chỉ cho biết những

1. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 14.

2. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 25.

người thuộc hương Thiên Thuộc không được vào học. Sứ chép: "Tân Ty (1281), lập nhà học ở phủ Thiên Trường, cấm người hương Thiên Thuộc không được vào học (Lệ cũ của nhà Trần, quân sĩ Thiên Thuộc không được học văn nghệ, vì là sợ khí lực kém đi)"¹.

Hệ thống trường học do Nhà nước tổ chức về cơ bản được tập trung chủ yếu ở kinh thành.

Trường học do tư nhân tổ chức. Bên cạnh trường quốc lập như Quốc học viện chúng ta còn thấy xuất hiện những trường tư được sử cũ chép đến như trường của Chu Văn An, trường của Chiêu Quốc vương Trần Ích Tắc. Các trường học tư ở kinh thành đã thu hút nhiều nho sĩ đến học. Học trò của Chu Văn An có người đỗ đạt cao. Theo *Toàn thư*: Chu Văn An là người "học vấn tinh thuần, tiếng đồn gần xa, học trò đầy cửa; thỉnh thoảng học trò đỗ đại khoa, vào chính phủ, như Phạm Sư Mạnh, Lê Bá Quát đã làm hành khiển mà đều giữ lễ học trò"².

Trường học ở các địa phương có thể đã được tồn tại trên thực tế, song tiếc thay chúng ta lại không có tư liệu nào cho biết thực trạng ra sao, cách thức tổ chức như thế nào, mãi đến năm 1397 mới thấy sử cũ chép đến việc nhà Trần *đặt chức giáo thụ ở châu và trấn*³. Cùng năm này, vua Trần Thuận Tông còn xuống chiếu *đặt học quan ở các châu huyện*, Chiếu viết: "Đời xưa, nước có nhà học, đảng có nhà tự, toại có nhà tường (đảng là 500 nhà; toại là làng. Tự và tường là tên trường học), là để tỏ rõ giáo hóa, giữ gìn phong tục, ý trẫm rất mộ. Nay quy chế ở kinh đô đã đủ mà ở châu huyện thì còn thiếu, làm thế nào mở rộng giáo hóa cho dân được? Nên hạ lệnh cho các lộ phủ Sơn Nam, Kinh Bắc, Hải Đông, đều đặt một học quan, cho ruộng công theo thứ bậc khác nhau, phủ châu lớn thì

1. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 51.

2. *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 176; Xem thêm: Vũ Tuấn Sán: "Chu Văn An, thầy dạy học và trí thức nổi tiếng cuối đời Trần", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 137/1971, tr. 43 - 48.

3. *Toàn thư*, quyển VIII, tập II, sđd, tr. 220.

15 mẫu, phủ châu vừa thì 11 mẫu, phủ châu nhỏ thì 10 mẫu, để cung chi phí cho nhà học (một phần để cúng ngày mùng một, một phần về nhà học, một phần về đèn sách). Quan lộ và quan đốc học dạy bảo học trò cho nên tài nghệ, cứ đến cuối năm chọn người nào ưu tú tiến cử lên triều đình, trăm sẽ thân hành thi để lấy dùng"¹. Rất tiếc *Chiếu* này trong thực tế đã không được thi hành, vì theo sử thần Ngô Sĩ Liên viết thì: "Bấy giờ có chiếu lệnh này, còn gì tốt bằng nữa. Song không thấy thi hành, không phải là bản ý của vua, chỉ là Quý Ly muốn làm việc cướp ngôi, mượn việc ấy để thu phục lòng người mà thôi"². Theo nội dung *Chiếu* này thì việc học tập ở các địa phương do quan lộ và quan đốc học chịu trách nhiệm và triều đình trả lương bổng bằng ruộng và những người học giỏi đều được triều đình trọng dụng nhưng không rõ việc thực hiện đến đâu. Mặc dù vậy, việc giáo dục ở các địa phương vào cuối thời Trần đã được triều đình quan tâm và có quy củ.

- Về nội dung giáo dục Nho học. Buổi đầu thời Trần, giáo dục Nho học chưa phải là nội dung duy nhất, qua các kỳ thi tam giáo đã chứng tỏ rằng, giáo dục được chú trọng đến Phật giáo, Đạo giáo, Nho giáo. Năm 1232 nhà Trần tổ chức khoa thi tiến sĩ đầu tiên, nhưng nội dung học tập, thi cử thì mãi đến năm 1253 mới thấy sử cũ ghi chép, theo đó các nho sinh trong nước được giảng học Tứ thư, Lục kinh. Năm 1304, sau hơn nửa thế kỷ kể từ năm 1253, triều đình mới ban hành quy định về việc thi cử và quy định này được áp dụng trong cả nước. Các nho sinh phải trải qua bốn kỳ thi: Kỳ thứ nhất thi ám tả; kỳ thứ hai thi kinh nghi; kỳ thứ ba thi chiếu, chế, biểu; kỳ thứ tư thi đối sách. *Toàn thư* chép: "Thi học trò trong nước, phép thi quy định như sau: Trước thi ám tả thiên *Y quốc* và truyện *Mục thiên tử*³ để loại bớt. Thứ đến Kinh nghi (những chỗ ngờ trong Ngũ kinh), Kinh nghĩa (những nghĩa lớn trong Ngũ

1, 2. *Toàn thư*, quyển VIII, tập II, sđd, tr. 221.

3. Truyện *Mục thiên tử* được đào thấy ở trong mộ xưa ở Cấp quận, sách chép truyện Chu Mục vương đi về miền Tây, là bộ tiểu thuyết rất cổ, do Quách Phác đời Tấn chú thích, có 6 quyển.

kinh), đề Thơ (tức thể cổ thi ngũ ngôn trường thiên) thì hỏi về "Vương độ khoan mãnh", theo luật "Tài nan xạ trí"; đề Phú thì dùng tám vần "Đề đức hiếu sinh, hiệp vu dân tâm". Kỳ thứ ba thì thi Chiếu, Chế, Biểu. Kỳ thứ tư thì thi Đối sách"¹. Đến năm 1345 phép thi không thấy đề cập đến nội dung thi của kỳ thứ ba tức là thi Chiếu, Chế, Biểu mà thay vào đó là thi Kinh nghĩa và kỳ thứ tư được thay thế bằng thi Phú. *Toàn thư* chép: "Tháng 3 (1345), thi Thái học sinh, phép thi dùng ám tả và cổ văn, Kinh nghĩa, thi Phú"².

Đến năm 1396, triều đình tiếp tục ban hành *Chiếu* về việc *định cách thức thi cử nhân*. Nho sinh cũng phải trải qua bốn kỳ thi nhưng kỳ thi ám tả cổ văn (tức kỳ thứ nhất quy định năm 1345) không áp dụng nữa, các kỳ thi tiếp theo cũng được quy định nội dung thi với chủ đề cụ thể. Cứ năm trước thi Hương thì năm sau thi Hội³. *Toàn thư* chép: "Năm Bính Tý (1396), xuống chiếu định cách thức thi cử nhân, dùng thể văn bốn kỳ, bãi bỏ phép viết ám tả cổ văn. Kỳ đệ nhất thi một bài Kinh nghĩa, có các đoạn phá đề, tiếp ngữ, tiểu giảng, nguyên đề, đại giảng, kết luận, từ 500 chữ trở lên; Kỳ thứ hai thi một bài thơ Đường luật, một bài phú cổ thể, hoặc thể lý tao, thể văn tuyển, cũng từ 500 chữ trở lên; Kỳ thứ ba thi một bài chiếu dùng thể Hán, một bài chế, một bài biểu dùng thể tứ lục đời Đường; Kỳ thứ tư thi một bài văn sách, lấy kinh sử hay thì vụn mà ra đề, từ 1.000 chữ trở lên. Cứ năm trước thi Hương thì năm sau thi Hội, ai đỗ thì vua thi một bài văn sách để định cao thấp"⁴. Ngô Thời Sĩ nhận xét: "*Phép khoa cử đời Trần đến đây mới đủ văn tự*

1. *Toàn thư*, quyển VI, tập II, sđd, tr. 99.

2. *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 150.

3. Trong sách *Các nhà khoa bảng Việt Nam, 1075-1919* của Ngô Đức Thọ, Nguyễn Thúy Nga, Nguyễn Hữu Mùi, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2006, tr. 57 chép về Đào Sư Tích như sau: "Trạng nguyên khoa Giáp Dần niên hiệu Long Khánh 2 (1374) đời Trần Duệ Tông. Từ thi Hương đến thi Đình ông đều đỗ đầu...". Nhưng thực ra mãi đến năm 1396 nhà Trần mới có Chiếu định cách thức thi cử nhân và thi Hương, còn trước đó gọi là thi học trò, năm 1374 chưa định cách thức thi Hương.

4. *Toàn thư*, quyển VIII, tập II, sđd, tr. 217.

bốn trường, đến nay còn theo, không thay đổi được. Chọn nhân tài văn học không gì hơn phép này"¹.

* *Thi cử*

"Con đường tìm người tài giỏi, trước hết là khoa mục. Phàm muốn thu được người tài năng, tuần kiệt vào trong phạm vi của mình, thì người làm vua một nước không thể nào không có khoa cử"².

Khoa cử thời Trần chủ yếu là thực hiện các kỳ thi Thái học sinh (giống như thi Tiến sĩ đời sau). Và, đương nhiên nội dung thi cử là kết quả của nền giáo dục Nho học. Từ khoa thi đầu tiên năm 1232, đến khoa cuối cùng năm 1393, nhà Trần đã tổ chức được 12 khoa thi Thái học sinh và 1 khoa thi Đình.

Ngoài ra, vào thời nhà Trần mặc dù tư liệu phản ánh không nhiều nhưng những gì mà sử cũ ghi chép cũng giúp chúng ta hiểu phần nào khoa cử còn được thể hiện ở những cuộc thi tuyển *lại viên* bằng thể thức công văn, thi các *thủ phân*³.

Thi Thái học sinh.

Lúc đầu thi Thái học sinh được chia làm Tam giáp (Nhất giáp, Nhị giáp, Tam giáp) cho những người đỗ cao. Sau, đặt làm Tam giáp (Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa). Năm 1246, định lệ cứ 7 năm tổ chức thi một lần nhưng không thực hiện được lâu dài. Nội dung thi cử thì đến những khoa thi cuối mới thấy ghi chép trong chính sử. Những người đỗ trong các kỳ thi thị chính sử chỉ chép tên những người đỗ cao (Tam giáp, Tam khôi). Thứ tự các khoa thi và danh sách những người đỗ đạt như sau:

Năm 1232, tổ chức *khoa thi đầu tiên*, dưới triều vua Trần Thái Tông, bắt đầu định lệ chia người đỗ đạt làm Tam giáp. Đỗ đệ nhất

-
1. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập II, mục Khoa mục chí, sđd, tr. 154.
 2. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập II, mục Khoa mục chí, sđd, tr. 149.
 3. *Thủ phân* là người làm lại ngũ hình.

giáp là Trương Hanh, Lưu Diễm, đệ nhị giáp là Đặng Diễn, Trịnh Phẫu, đệ tam giáp là Trần Chu Phổ¹. Có thể con số nhỏ sinh đỗ đạt trên thực tế còn cao hơn nữa nhưng theo ghi chép của sử cũ thì chúng ta chỉ biết được tên của 5 người đỗ ở khoa thi này. Cách thi thế nào cũng không thấy sử cũ ghi chép².

Năm 1239, *khoa thi thứ hai*. Đỗ đệ nhất giáp là Lưu Miễn, Vương Giát, đệ nhị giáp là Ngô Khắc, đệ tam giáp là Vương Thế Lộc³.

1. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 12.

2. *Trương Hanh*, người xã Mạnh Tân, huyện Trường Tân. Nay thuộc xã Gia Lương, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương. Đỗ đệ nhất giáp khoa thi năm 1232, dưới triều vua Trần Thái Tông.

- *Lưu Diễm*, người xã Vĩnh Trị, huyện Hoảng Hóa. Nay là thôn Vĩnh Trị xã Hoảng Quang, huyện Hoảng Hóa, tỉnh Thanh Hóa (Sách *Đại Việt lịch đại Tiến sĩ khoa thực lục* chép Lưu Diễm còn có tên là Lưu Bình, em của Lưu Miễn, viển tổ của Lưu Thành). Đỗ thứ hai đệ nhất giáp khoa thi năm 1232, dưới triều vua Trần Thái Tông. Sách *Lịch huyện đăng khoa bị khảo* chép ông đỗ năm 22 tuổi.

- *Đặng Diễn*, người làng An Đê, huyện Thư Trì. Nay thuộc xã Hiệp Hòa, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình. Đỗ thứ nhất đệ nhị giáp khoa thi năm 1232, dưới triều vua Trần Thái Tông. Ông là cháu của Đặng Nghiêm. Sách *Đại Việt lịch đại Tiến sĩ khoa thực lục* không ghi quê quán của ông.

- *Trịnh Phẫu*, người xã Hạ Thanh Oai, huyện Thanh Oai. Nay thuộc huyện Thanh Oai, Hà Nội. Đỗ thứ hai đệ nhị giáp khoa thi năm 1232, dưới triều vua Trần Thái Tông.

- *Trần Chu Phổ*, người làng Đan Nhiễm, huyện Tế Giang. Nay là thôn Đan Nhiễm, thị trấn Văn Giang, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên. Đỗ đệ tam giáp khoa thi năm 1232, dưới triều vua Trần Thái Tông.

3. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 17. *Lưu Miễn*, người xã Vĩnh Trị, huyện Hoảng Hóa. Nay là thôn Vĩnh Trị, xã Hoảng Quang, huyện Hoảng Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Là anh của Lưu Diễm, viển tổ của Lưu Thành. Đỗ thứ nhất đệ nhất giáp khoa thi năm 1239, dưới triều vua Trần Thái Tông. Năm 1250 được triều đình cử giữ chức An phủ sứ phủ lộ Thanh Hóa, lúc ấy ông đã được ban tước Minh tự, rồi làm quan đến chức Tả tư mã (chức quan võ cao cấp), có công trong việc đắp đê các nơi ở Thanh Hóa.

- *Vương Giát*, chưa rõ quê quán. Đỗ thứ hai khoa thi năm 1239 dưới triều vua Trần Thái Tông.

Năm 1247, *khoa thi thứ ba*, từ khoa thi này triều Trần *bắt đầu lấy đỗ Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa* (Tam khôi), hai khoa thi trước chỉ lấy đệ nhất giáp, đệ nhị giáp, đệ tam giáp. Cũng từ khoa thi này, mới biết cụ thể số người đỗ đạt (48 người) nhưng chỉ chép tên những người đỗ tam khôi. *Toàn thư* chép: "Đình Mùi (1247). Mùa Xuân, tháng 2, mở khoa thi chọn học trò. Cho Nguyễn Hiền đỗ Trạng nguyên, Lê Văn Hưu đỗ Bảng nhãn, Đặng Ma La đỗ Thám hoa lang¹. Lấy đỗ Thái học sinh 48 người cho xuất thân theo thứ bậc khác nhau. Trước đây, hai khoa Nhâm Thìn (1232) và Kỷ Hợi (1239) chỉ chia làm Giáp Ất (nhất - nhì) chưa có tên tam khôi (tức Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa), đến đây mới đặt"².

- *Ngô Khắc*, có tài liệu chép là Ngô Thống, chưa rõ quê quán. Đỗ đệ nhị giáp khoa thi năm 1239, dưới triều vua Trần Thái Tông.

- *Vương Thế Lộc*, chưa rõ quê quán. Đỗ đệ nhị giáp khoa thi Thái học sinh năm 1239, dưới triều vua Trần Thái Tông.

1. *Nguyễn Hiền*, sinh năm 1235, chưa rõ năm mất, người xã Dương A, huyện Thượng Hiền. Nay là thôn Dương A, xã Nam Thắng, huyện Nam Ninh, tỉnh Nam Định. Đỗ Trạng nguyên khoa thi Thái học sinh năm 1247 dưới triều vua Trần Thái Tông khi ông mới 13 tuổi.

- *Lê Văn Hưu*, sinh năm 1230, mất năm 1322, người làng Phù Lý, huyện Đông Sơn. Nay là thôn Phù Lý Trung, xã Thiệu Trung, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Năm 18 tuổi ông thi đỗ Bảng nhãn khoa thi năm 1247 đời Trần Thái Tông. Năm 1272, dưới triều vua Trần Thánh Tông, ông được cử giữ chức Hàn lâm viện học sĩ kiêm Quốc sử viện giám tu. Lê Văn Hưu làm quan đến chức Bình bộ Thượng thư, tước Nhân uyên hầu. Ông là người chấp bút viết bộ sử *Đại Việt sử ký*. Nhưng rất tiếc bộ sử này đến nay không còn toàn bộ, chỉ còn lại 30 đoạn luận được Ngô Sĩ Liên đưa nguyên văn vào bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* hiện còn đến nay. Khi mất ông thọ 93 tuổi.

- *Đặng Ma La*, người thôn Tốt Động (làng Kết), xã Tốt Động, huyện Chương Đức, tỉnh Hà Tây (nay là Hà Nội). Ông đỗ Thám hoa năm 14 tuổi, khoa thi năm 1247 dưới triều vua Trần Thánh Tông. Làm quan đến chức Thám hình viện.

2. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 21. Sách *Lịch triều đăng khoa* chỉ ghi đỗ có 40 người.

Năm 1256, *khoa thi thứ tư*. Từ khoa thi này, để khuyến khích các sĩ tử ở các vùng xa kinh đô, nhà Trần đặt ra lệ lấy đỗ hai Trạng nguyên, một Trạng nguyên Kinh và một Trạng nguyên Trại. Từ trấn ở miền Bắc gọi là Kinh, từ Thanh Hóa, Nghệ An trở vào gọi là Trại. Lấy đỗ 43 người (Kinh 42 người, Trại 1 người), cho xuất thân theo thứ bậc khác nhau. Trần Quốc Lặc đỗ Kinh Trạng nguyên, Trương Xán đỗ Trại Trạng nguyên, Chu Hinh đỗ Bảng nhãn, Trần Uyên đỗ Thám hoa lang¹. Vì Hoan, Ái ở xa kinh đô, giáo dục chưa được thấm nhuần, nhân tài không nhiều bằng ở các kinh trấn, cho nên để tỏ ý khuyến khích thì mỗi khoa thi lấy người giỏi nhất về bên trại gọi là Trại Trạng nguyên, cho ngang hàng với Kinh Trạng nguyên².

1. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 28. Trần Quốc Lặc, người xã Giang Hạ, huyện Thanh Lâm. Nay là thôn Uông Hạ, xã Minh Tân, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Đỗ Kinh Trạng nguyên khoa thi năm 1256, dưới triều vua Trần Thái Tông. Được kết hôn với công chúa. Sau được phong phúc thần.

- Trương Xán, sinh năm 1228, không rõ năm mất, người xã Hoàn Bồ, huyện Hoàn Sơn sau đổi là châu Bồ Chính (nay thuộc huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình). Ông đỗ Trại Trạng nguyên năm 29 tuổi khoa thi năm 1256, dưới triều vua Trần Thái Tông. Trương Xán làm quan đến chức Thị lang, hàm Tự khanh.

- Trần Chu Hinh, người làng Đan Nhiễm, huyện Tế Giang (nay là thôn Đan Nhiễm, thị trấn Văn Giang, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên). Là anh của Trần Chu Phổ (đỗ Thái học sinh khoa thi năm 1232). Trần Chu Hinh đỗ Bảng nhãn khoa thi năm 1256, dưới triều vua Trần Thái Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm viện thị độc. Sách *Toàn thư* chỉ ghi tên của ông là Chu Hinh, nhưng sách *Lịch đại đăng khoa* cho biết ông họ Trần.

- Trần Uyên, người làng Liêu Xá, huyện Đường Hào (nay là thôn Liêu Xá, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên). Đỗ Thám hoa khoa thi năm 1256, dưới triều vua Trần Thái Tông. Làm quan đến chức Đại học sĩ.

2. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập II, mục Khoa mục chí, sđd, tr. 153.

Năm 1266, *khoa thi thứ năm*, lấy đỗ 47 người, Kinh Trạng nguyên là Trần Cố, Trại Trạng nguyên là Bạch Liêu, đỗ Bảng nhãn không rõ tên, Thám hoa lang là Hạ Nghi, đỗ thái học sinh¹.

Năm 1275, *khoa thi thứ sáu*, lấy đỗ 27 người. Từ khoa thi này, nhà Trần lại bỏ Kinh, Trại Trạng nguyên và trở lại lấy Tam khôi. Đào Tiêu đỗ Trạng nguyên, đỗ Bảng nhãn không rõ tên, Quách Nhãn đỗ Thám hoa lang².

Năm 1304, *khoa thi thứ bảy*. Khoa thi này hơi đặc biệt, nhà vua xuống *Chiếu* cho học trò được chuẩn bị học tập trước 4 năm. “Năm 1299, xuống chiếu cho các học trò trong nước học tập để đợi khoa

1. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 38. - Trần Cố, người xã Phạm Triền, huyện Thanh Miện (nay là thôn Phạm Lý, xã Ngô Quyền, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương). Trú quán tại xã Phù Chẩn, huyện Đông Ngàn (nay là thôn Phù Chẩn, xã Phù Chẩn, huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh). Ông thi đỗ Kinh Trạng nguyên khoa thi năm 1266, dưới triều vua Trần Thánh Tông. Làm quan đến chức Thiên chương các Đại học sĩ.

- Bạch Liêu, người làng Nguyễn Xá, huyện Đông Thành (nay là xã Diễn Ninh, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An). Trú quán tại làng Nghĩa Lưu, huyện Thanh Lâm (nay thuộc xã An Lâm, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương). Là môn khách của Chiêu minh Đại vương Trần Quang Khải. Đỗ Trại Trạng nguyên khoa thi năm 1266, dưới triều vua Trần Thánh Tông. Bấy giờ Quang Khải quản châu Nghệ An, Liêu chỉ làm gia khách nhưng không ra làm quan.

- Hạ Nghi, người xã Hạ Lạc, huyện Thanh Lâm (nay thuộc huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương). Đỗ Thám hoa khoa thi năm 1266, dưới triều vua Trần Thánh Tông. Làm quan đến chức Thị lang.

2. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 43. - Đào Tiêu, người xã Phù Lý, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Sách *Lịch triều hiến chương loại chí*, phần *Khoa mục chí* chép, Đào Tiêu ở xã Yên Hồ, huyện La Sơn (nay là xã Yên Hồ, huyện Đức Thọ, tỉnh Nghệ Tĩnh). Đỗ Trạng nguyên khoa thi năm 1275, dưới triều vua Trần Thánh Tông. Sau khi mất được phong phúc thần.

- Quách Nhãn, người xã Song Khê, huyện Yên Dũng (nay là thôn Song Khê, xã Song Khê, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang). Đỗ Thám hoa khoa thi năm 1275, đời Trần Thánh Tông. Làm quan đến chức Hành khiển.

thi¹. Đây là khoa thi tập trung sĩ tử lớn nhất từ trước tới đó, lấy đỗ 44 người thái học sinh; dẫn 3 người đỗ đầu ra cửa Long Môn của Phượng thành đi chơi đường phố ba ngày. Còn những người khác ở lại học tập cộng 330 người. Mạc Đĩnh Chi đỗ Trạng nguyên, Bùi Mộ đỗ Bảng nhãn, Trương Phóng đỗ Thám hoa lang, Nguyễn Trung Ngạn đỗ Hoàng giáp².

1. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 87.

2. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 99. *Mạc Đĩnh Chi*, tự là Tiết Phu, người xã Lũng Động, huyện Chí Linh (nay là thôn Lũng Động, xã Nam Tân, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương). Từng là học trò của Chiêu Quốc vương Trần Ích Tắc. Khi mới đỗ, vua Trần Anh Tông chê xấu, ông làm bài phú *Ngọc tinh liên* để tự ví mình. Nhà vua xem xong khen hay, cất nhắc lên làm Thái học sinh dũng thủ, sung chức Nội thư gia. Mạc Đĩnh Chi không chỉ nổi tiếng học giỏi đỗ cao, danh tiếng "Lưỡng quốc Trạng nguyên" lẫy lừng đương thời. Ông từng làm quan và hoạt động dưới 4 triều vua Trần: Trần Anh Tông (1293 - 1314), Trần Minh Tông (1314 - 1329), Trần Hiến Tông (1329 - 1341) và Trần Dụ Tông (1341 - 1369) trong suốt gần 40 năm, thăng đến chức Nhập nội hành khiển Hữu ty Lang trung, Tả ty Lang trung đời vua Trần Minh Tông. Tác phẩm hiện còn 1 bài phú Hán được chép trong *Quần hiền phú tập*, 1 bài minh, 4 bài thơ được chép trong *Việt âm thi tập* và 1 bài phú Nôm *Giáo tử phú* được chép trong *Thơ văn Lý - Trần*, tập II, *quyển Thượng*. Tác phẩm ông viết sau khi đã chết lâm sàng 7 ngày, khi sống lại ông làm bài phú dạy con (còn được gọi là *Giáo tử phú*).

- *Bùi Mộ*, hiệu Chuyết Trai, người xã Hưng Giáo, huyện Thanh Oai (nay là thôn Hưng Giáo, xã Tam Hưng, huyện Thanh Oai, Hà Nội). Khi mới đỗ được sung chức Chi hậu bạ thư mạo sam (mạo sam: mũ và áo của chức bạ thư), sung Nội lệnh thư gia. Tác phẩm hiện còn 1 bài thơ chữ Hán chép trong *Toàn Việt thi lục*.

- *Trương Phóng*, người Thanh Hóa. Khi mới đỗ được làm Hiệu thư quyền miện, sung Nhị tư (quyền miện: mũ của chức bạ thư). Trong sách *Tam khôi bị lục* dẫn lại sách *Vĩnh Lộc huyện chí* của Lưu Công Đạo rằng, ở xã Phú Thịnh, huyện Vĩnh Lộc có Nguyễn Phóng. Có lẽ Nguyễn Phóng trong *Vĩnh Lộc huyện chí* và Trương Phóng được chép trong *Toàn thư* là một chăng?.

Về cách thi, đến khoa thi này chính sử mới cho biết cách thức thi cử gồm 4 kỳ thi:

- Kỳ thứ nhất thi ám tả.
- Kỳ thứ hai thi kinh nghi kinh nghĩa.
- Kỳ thứ ba thi chiêu, chế, biểu.
- Kỳ thứ tư thi đối sách.

Chủ đề của mỗi kỳ như sau: "Trước thi ám tả thiên *Y quốc* và truyện *Mục thiên tử* để loại bớt. Thứ đến kinh nghi kinh nghĩa; đề thơ (tức thể cổ thi ngũ ngôn trường thiên) thì hỏi về "Vương độ khoan mãnh", theo luật "tài nan xạ trị"; đề phú thì dùng 8 vần "đế

-
- *Nguyễn Trung Ngạn* (1289 - 1370), còn có tên là Cốt, người xã Thổ Hoàng, huyện Thiên Thi (nay là xã Thổ Hoàng, huyện Ân Thi, tỉnh Hải Dương). Đỗ Hoàng giáp khoa thi năm 1304 khi 16 tuổi. Ông là một trong những nhân tài nổi tiếng của triều Trần, khi còn nhỏ được coi là thần đồng. Năm 1314, được triều đình cử đi sứ sang nước Nguyên. Nguyễn Trung Ngạn từng giữ nhiều trọng chức của triều Trần, tháng 3 năm Nhâm Thân (1332), làm Nội mật viện phó sứ, giữ sổ sách ở nội sảnh cung Quan Triều. Tháng 7 (1332), làm tri Thẩm hình viện sự kiêm An phủ sứ Thanh Hóa, là người lập ra Bình doãn đường để xét kiện, nên việc kiện tụng được công bằng. Tháng 9 năm Bính Tý (1336), Nguyễn Trung Ngạn làm An phủ sứ Nghệ An, kiêm Quốc Sử viện giám tu quốc sử, hành Khoái Châu lộ tào vận sứ. Trung Ngạn kiến nghị lập kho chứa thóc tô ruộng để chẩn cấp cho dân nghèo. Các lộ khác theo như thể mà làm. Đến năm Tân Tỵ (1341), Nguyễn Trung Ngạn làm Đại doãn kinh sư (nguyên trước ở kinh sư đặt Đại An phủ sứ, đến đây đổi làm Đại doãn), tức là người đứng đầu cai quản kinh đô. Ông cùng với Trương Hán Siêu biên định bộ *Hoàng triều đại điển* và khảo soạn bộ *Hình thư*, nay không còn. Ông làm đến chức Hành khiển tri Khu mật viện sự (năm 1342), rồi Nhập nội hành khiển kiêm Khu mật viện vào năm 1351. Năm 1355, làm Kinh lược sứ trấn Lạng Giang, Nhập nội đại hành khiển, Thượng thư hữu bật kiêm tri Khu mật viện sứ, thị Kinh diên đại học sĩ, Trụ quốc khai huyện bá.

đức hiếu sinh, hiệp vu dân tâm". Kỳ thứ ba thì thi chiếu, chế, biểu. Kỳ thứ tư thi đối sách"¹.

Năm 1314, *khoa thi thứ tám*. Khoa thi này, chính sử chép rất vắn tắt nên không thể biết rõ ai đỗ và số người đỗ đạt là bao nhiêu: "Mùa Đông, tháng 10, thi Thái học sinh, cho tước bạ thư lệnh, sai cựa chính là Nguyễn Bính dạy bảo học tập, để sau này bổ dụng"².

Năm 1345, *khoa thi thứ chín*. Cũng như khoa thi trên, chính sử không chép rõ số người thi đỗ là bao nhiêu. Nhưng về nội dung thi thì vẫn qua 4 kỳ: Âm tả, Cổ văn, Kinh nghĩa (nghĩa của Kinh Thi), Thi phú.

Năm 1381, *khoa thi thứ mười*. Khoa thi này, *Toàn thư* chỉ ghi có vài chữ: "Mùa Xuân, tháng 2, thi Thái học sinh"³ nên không biết rõ có bao nhiêu người đỗ.

Năm 1384, *khoa thi thứ mười một*, "Thượng hoàng cho thi Thái học sinh ở chùa Vạn Phúc núi Tiên Du, cho bọn Đoàn Xuân Lôi, Hoàng Hối Khanh 30 người đỗ"⁴. Số Tiến sĩ còn lại được điều vào

1. *Toàn thư*, quyển VI, tập II, sđd, tr. 99. Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí* chép tháng 11 năm ấy (tức năm 1304) có chiếu dùng bảy khoa để thi học trò trong nước. Nhưng *Lịch triều hiến chương loại chí* lại chép năm thi là 1305, có lẽ niên đại ghi trong *Toàn thư* đáng tin cậy hơn.
2. *Toàn thư*, quyển VI, tập II, sđd, tr. 114.
3. *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 194.
4. *Toàn thư*, quyển VIII, tập II, sđd, tr. 196. *Đoàn Xuân Lôi*, người xã Ba Lỗ, huyện Tân Phúc (nay là làng Trâu Lỗ, xã Mai Đình, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang). Đỗ khoa thi Thái học sinh năm Giáp Tý (1384), đời Trần Phế đế. Làm quan đến chức Trung thư hoàng môn thị lang kiêm Tri Ái châu thông phán. Chết tại chức. *Hoàng Hối Khanh*, người xã Bái Trại, huyện Yên Định (hay An Định), (nay là thôn Bái Trại, xã Định Tăng, huyện Thiệu Yên, tỉnh Thanh Hóa). Đỗ khoa thi Thái học sinh năm Giáp Tý (1384), dưới triều vua Trần Phế đế. Về năm sinh của ông chỉ có sách *Lịch đại đăng khoa* ghi ông đỗ năm 23 tuổi, có thể suy ra ông sinh năm 1362. Từng làm quan trải các chức Tri huyện huyện Nha Nghi (nay là huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình), Chính hình viện đại phu (năm 1391), An phủ sứ lộ Tam Đái (năm 1394), Phát vận ty (năm 1395). Sau khi triều Trần sụp

làm Thư sử ở cung Bảo Hòa, "Mùa Hạ, tháng 5, chọn số Thái học sinh còn thừa lại cho làm Thư sử ở cung Bảo Hòa"¹.

Năm 1393, *khoa thi thứ mười hai*, Hoàng Quán Chi, Lê Vị Tấu, Mai Tú Phu, Đồng Thúc 30 người đỗ² và không có Tam khôi.

Năm 1374, *khoa thi Đình các Tiến sĩ*³. "Đào Sư Tích đỗ Trạng nguyên, Lê Hiến Phủ đỗ Bảng nhãn, Trần Đình Thâm đỗ Thám

đỗ, Hoàng Hối Khanh làm quan cho triều Hồ, lãnh chức Thái thú Đông lộ, phụ trách việc đắp thành Đa Bang để chống giặc Minh; Hành khiển tả ty thị lang kiêm lĩnh Thái thú Thăng Hoa. Năm 1405, Hồ Quý Ly sai Hoàng Hối Khanh làm sứ giả phụ trách việc cắt đất (cát địa sứ), đã đem 59 thôn ở Cổ Lâu trả lại cho người Minh. Ông bị Hồ Quý Ly trách mắng tàn tệ vì trả đất nhiều quá. Năm 1407, giặc Minh đánh chiếm Thăng Hoa, Hoàng Hối Khanh trên đường trở ra Bắc đã tự vẫn ở cửa biển Đon Hay (cửa Hội).

1. *Toàn thư*, quyển VIII, tập II, sđd, tr. 196.

2. *Toàn thư*, quyển VIII, tập II, sđd, tr. 213. - *Hoàng Quán Chi*, người xã Hạ Yên Quyết, huyện Từ Liêm (nay là thôn Hạ Yên Quyết, xã Yên Hòa, huyện Từ Liêm, Hà Nội). Đỗ khoa thi Thái học sinh năm Quý Dậu (1393) dưới triều vua Trần Thuận Tông. Làm quan đến chức Thượng thư Thẩm hình viện.

- *Lê Vị Tấu*, người huyện Sơn Minh (nay thuộc huyện Ứng Hòa, Hà Nội). Đỗ khoa thi Thái học sinh năm Quý Dậu (1393) dưới triều vua Trần Thuận Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm.

- *Mai Tú Phu*, người huyện Thượng Phúc (nay thuộc huyện Thường Tín, Hà Nội). Đỗ khoa thi Thái học sinh năm Quý Dậu (1393) dưới triều vua Trần Thuận Tông. Làm quan đến chức Thị lang.

- *Đồng Thúc*, chưa rõ năm sinh, mất năm 1407, người xã Phụ Vệ, huyện Chí Linh (nay thuộc huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương). Đỗ khoa thi Thái học sinh năm Quý Dậu (1393) dưới triều vua Trần Thuận Tông. Làm quan đến chức Thị lang. Khi triều Trần sụp đổ, ông ra làm quan cho triều Hồ. Năm 1402, Hồ Hán Thương cho giữ chức Ngự sử trung tán và ban cho họ Ngụy vì là người thẳng thắn, dám can gián vua nên được Hồ Hán Thương cho đổi làm họ Ngụy để ví với Ngụy Trưng triều Đường Thái Tông. Khi quân Minh đánh vào Thanh Hóa, cha con Hồ Quý Ly chạy vào cửa biển Diên Canh (ở huyện Tĩnh Gia), Ngụy Thúc khuyên nên tự thiêu để khỏi bị bắt đã khiến cho Hồ Quý Ly căm giận, chém chết ông vào tháng 6 - 1407.

3. Không xếp vào khoa thi Thái học sinh.

hoa, cho bọn La Tu đỗ Hoàng giáp cập đệ và đồng cập đệ; đều cho ăn yến và áo xấp, cho xuất thân theo thứ bậc khác nhau. Dẫn ba người đỗ đầu đi chơi phố 3 ngày. Theo lệ cũ, Thái học sinh 7 năm một lần thi, lấy 30 người đỗ mà thôi. Thi Trạng nguyên thì không có định lệ nhưng thuộc quan ở tam quán, thái học sinh, thị thân học sinh, tướng phủ học sinh và người có tước phẩm đều được vào thi cả¹. Giống như khoa thi năm 1304, khoa thi này, ba người đỗ đầu đều được đi thăm phố phường ở kinh đô trong ba ngày.

1. *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 183. *Đào Sư Tích*, con ông Tri thẩm hình viện sự Đào Toàn Mân, người xã Cổ Lễ, huyện Tây Chân (nay là Thị trấn Cổ Lễ, huyện Nam Ninh, tỉnh Nam Định). Có sách chép ông người làng Song Khê, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang. Trú quán thôn Lý Hải, xã Phú Xuân, huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc. Đỗ Trạng nguyên khoa thi năm 1374, dưới triều vua Trần Duệ Tông. Từ thi Hương đến thi Đình, ông đều đỗ đầu. Làm quan đến chức Nhập nội hành khiển. Dưới triều Hồ Quý Ly ông bị giáng chức Trung thư thị lang, Đồng tri Thẩm hình viện sự. Sau khi mất được phong phúc thân. Gia phả ghi ông thọ 47 tuổi. Tác phẩm có bài Tựa sách *Bảo Hòa điện dư bút* của Trần Nghệ Tông (đến nay không còn) và 1 bài phú chép trong sách *Quốc hiền phú tập*.

- *Lê Hiến Phủ*, người làng Trí An, huyện Đông Triều (nay thuộc huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh). Đỗ Bảng nhãn khoa thi Đình năm 1374, dưới triều vua Trần Duệ Tông. Làm quan đến chức Thị lang. Ông mưu giết Hồ Quý Ly bảo vệ triều Trần nhưng việc bại lộ nên bị xử trảm.

- *Trần Đình Thám*, người xã Phúc Đa, huyện Đông Triều (nay là thôn Phúc Đa, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh). Là anh của Trần Đình Cận. Đỗ Thám hoa khoa thi năm 1374, dưới triều vua Trần Duệ Tông, từng được cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Ngự sử trung tán, quyền Giám tu quốc sử. Khi triều Hồ thay thế triều Trần, ông giả điếc không ra làm quan.

- *La Tu*, người xã Bái Hà, huyện Thuận Hựu (nay là thôn Bái Hà Xuân, xã Xuân Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa). Đỗ Hoàng giáp khoa thi năm 1374, dưới triều vua Trần Duệ Tông. Làm Tri phủ Thanh Hóa.

Bảng thống kê các kỳ thi Thái học sinh (Tiến sĩ) thời Trần

STT	Lịch các khoa thi	Số người đỗ	Những người đỗ cao
1	1232		Trương Hanh, Lưu Diễm, Đặng Diễm, Trịnh Phẫu, Trần Chu Phổ.
2	1239		Lưu Miễn, Vương Giát, Ngô Khắc, Vương Thế Lộc.
3	1247	48	Nguyễn Hiền, Lê Văn Hưu, Đặng Ma La
4	1256	43	Trần Quốc Lặc, Trương Xán, Chu Hinh, Trần Uyên
5	1266	47	Trần Cố, Bạch Liêu, Hạ Nghi, (1 người đỗ Bảng nhãn không rõ tên).
6	1275	27	Đào Tiêu, Quách Nhẫn, (1 người đỗ Bảng nhãn không rõ tên).
7	1304	44	Mạc Đĩnh Chi, Bùi Mộ, Trương Phóng, Nguyễn Trung Ngạn.
8	1314	Không rõ	Không rõ
9	1345	Không rõ	Không rõ
10	1381	Không rõ	Không rõ
11	1384	30	Đoàn Xuân Lôi, Hoàng Hối Khanh
12	1393	30	Hoàng Quán Chi, Lê Vị Tầu, Mai Tú Phu, Đồng Thúc.

Thi lại viên

Có bốn khoa thi tuyển lại viên dưới triều Trần. *Khoa thứ nhất*, cuộc thi tuyển *lại viên* bằng thể thức công văn. *Toàn thư* chép: Năm 1228, tháng 2, thi lại viên bằng thể thức công văn (bạ đầu sách). Người nào trúng tuyển thì sung làm thuộc lại ở các sảnh viện¹.

Khoa thi thứ hai vào năm 1261: "Thi lại viên bằng các môn viết và tính. Người đỗ sung làm Duyệt lại nội lệnh sử, các ty Thái y, Thái chúc khảo thí người nào tinh thông nghề ấy thì bổ vào chức ấy"².

Khoa thi thứ ba vào năm 1363. *Toàn thư* chép: "Tháng 3 thi các sĩ nhân bằng văn nghệ để sung vào các quán các. Thi lại viên bằng viết chữ để sung làm thuộc viên các sảnh viện"³. Nếu như khoa thi trước nội dung thi theo thể thức công văn thì đến khoa thi này thi bằng viết chữ, chứng tỏ các quan viên được tuyển vào các sảnh, viện thời Trần được triều đình chú trọng tuyển dụng với các hình thức khác nhau.

Khoa thi thứ tư vào năm 1393 và cũng là khoa cuối cùng để tuyển lại viên.

Thi tam giáo

Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí* đã chép: "Đời Lý Trần, đều chuộng Phật giáo và Đạo giáo, cho nên buổi ấy chọn người muốn được thông cả hai giáo ấy, dù là chính đạo hay dị đạo, đều tôn chuộng không phân biệt, mà học trò đi thi khoa ấy (khoa tam giáo) nếu không học rộng biết nhiều thì cũng không đỗ được"⁴. Như

1. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 9.

2. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 33.

3. *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 165.

4. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập II, mục Khoa mục chí, sđd, tr. 152.

vậy, Phật giáo và Đạo giáo đều được tôn chuộng không phân biệt và các học trò đi thi nếu muốn đỗ đạt đều phải học rộng biết nhiều. Có hai khoa thi Tam giáo được tổ chức vào các năm 1227 và 1247. Toàn thư chép ngắn gọn: "*Năm Đinh Hợi (1227). Thi con các nhà tam giáo*"¹. Hai mươi năm sau (1247), mới tổ chức khoa thi Tam giáo thứ hai, Ngô Tần (Tần người ở Trà Lộ) đỗ Giáp khoa, Đào Diễn, Hoàng Hoan (đều người Thanh Hóa), Vũ Vị Phủ (người châu Hồng) đỗ Ất khoa².

Nhìn chung, khoa cử thời Trần phát triển hơn thời Lý. Các khoa thi được tổ chức nghiêm túc, người đỗ đạt đều được triều đình trọng dụng. Đây là nguồn nhân lực bổ sung vào bộ máy lãnh đạo đất nước. Rất tiếc, không đủ tư liệu để thống kê đầy đủ số người đỗ đạt và nội dung các kỳ thi được biết đến không nhiều. Sử thần họ Ngô nhận xét: "*Phép thi cử nước ta có chia ra giáp và đệ là bắt đầu từ đây. Nhưng niên hạn chưa định, phép thi chưa rõ, vì bắt đầu xây dựng thì phải như thế. Về sau mới định hạn 7 năm một khoa, đặt ra tam khôi, điều lệ mỗi ngày một nghiêm ngặt, ân điển mỗi ngày một long trọng, công danh do đó mà ra, nhân tài đầy rẫy, so với nhà Lý trước thịnh hơn nhiều, cũng do ở đó*"³.

3. Văn học, nghệ thuật

* Văn học

Lực lượng sáng tác văn học gồm các quý tộc, nho sĩ, tăng lữ. Trong đó, phần lớn các tác giả thuộc tầng lớp nho sĩ. Số tác giả

1. Toàn thư, quyển V, tập II, sđd, tr. 8.

2. Toàn thư, quyển V, tập II, sđd, tr. 21 - 22.

3. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập II, mục Khoa mục chí, sđd, tr. 151; xem thêm: Trần Quốc Vương, "Văn minh Việt Nam thế kỷ X - XV", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 3 (198) - 1981, tr. 4 - 10.

thuộc tầng lớp quý tộc, tầng lữ có độ khoảng trên dưới 10 người¹. Các tác phẩm văn học viết bằng chữ Hán và chữ Nôm.

- Các tác phẩm chữ Hán

Thể loại phú, biểu đời Trần còn truyền lại 13 bài phú, 8 bài biểu. 13 bài phú là: *Thang bốn* (khuyết danh), *Đổng hồ bút* (khuyết danh), *Quan Chu nhạc* của Nguyễn Nhữ Bật, *Bàn Khê điệu hoàng* của Trần Công Cẩn, *Trám xà kiếm* của Sứ Hy Nhan, *Cần chính lâu* của Nguyễn Pháp, *Thiên Thu kim giám* của Phạm Mại, *Ngọc tinh liên* của Mạc Đĩnh Chi, *Bạch Đằng giang* của Trương Hán Siêu, *Thiên Hưng Trấn* của Nguyễn Bá Thông, *Cảnh tinh* của Đào Sư Tích, *Diệp mã nhi* của Nguyễn Phi Khanh, *Cảnh tinh* (giống đầu đề bài của Đào Sư Tích) của Đoàn Xuân Lôi. 8 bài biểu là: *Biểu tạ ơn về việc ban cho mũ sam* của Mạc Đĩnh Chi, *Biểu tạ ơn về việc ban cho nghiên lục kim* của Lê Bá Quát, *Biểu tạ ơn về việc được tặng Hàn lâm viện trực học sĩ* của Trương Hán Siêu, *Biểu tạ tội* của Đoàn Nhữ Hài, *Biểu tạ ơn Bắc triều ban cho pho sách Đại quang minh tạng* (khuyết danh), *Biểu tạ ơn về việc Vương Cơ hạ giá* (khuyết danh), *Nghĩ soạn bài biểu về việc Tô Thức tạ ơn vua ban cho mực song tích* (khuyết danh), *Biểu tạ ơn về việc cho phép tế thần, xem nhã nhạc* của Lê Khán².

Thơ, theo phân loại của Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí*, thì “phần những tập ngự chế của các triều, những tác phẩm của các công khanh có tiếng, các văn nhân tài sĩ, cùng là những bộ do các nhà soạn chép, đều xếp làm loại thi văn”³ và hầu như các vua Trần đều có thi tập. Như:

1. Xem: Đinh Gia Khánh - Bùi Duy Tân - Mai Cao Khương: *Văn học Việt Nam thế kỷ thứ X nửa đầu thế kỷ thứ XVIII*, Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1978, tr. 117.
2. Xem thêm: Đinh Gia Khánh - Bùi Duy Tân - Mai Cao Khương, *Văn học Việt Nam thế kỷ thứ X nửa đầu thế kỷ thứ XVIII*, sđd, tr. 118.
3. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, mục Văn tịch chí, sđd, tr. 85.

Trần Thái Tông ngự tập, 1 quyển, của Trần Thái Tông. Cả tập này không còn chỉ còn một bài: “*Gởi cho nhà sư ở am Thanh Phong*”.

Trần Thánh Tông thi tập, 1 quyển, của Trần Thánh Tông. Nay còn 5 bài, trong đó có bài “*Cảnh mùa hè*”, “*Ra phủ An Bang*”.

Trần Nhân Tông thi tập, 1 quyển, của Trần Nhân Tông. Nay còn 20 bài, trong đó có bài “*Lên núi Bảo Đài*”, vịnh “*Trăng*”, “*Phủ Thiên Trường*” và tập *Đại hương hải ấn thi tập*, gồm thơ và kệ do Trần Nhân Tông soạn sau khi ra ở chùa. Trần Minh Tông có làm bài tựa cho tập này.

Thủy vân tùy bút, 2 quyển, của Trần Anh Tông. Sử chép rằng khi sắp băng hà, ông đem tập sách này đốt đi. Nay cả bộ không còn, chỉ còn 8, 9 bài, trong đó có bài “*Đánh Chiêm Thành về đậu thuyền ở cửa Phúc Thành*”, “*Am Thanh Vân*”.

Minh Tông thi tập, 1 quyển, của Trần Minh Tông. Nay còn hơn 10 bài, trong đó có “*Bạch Đằng giang*”, vịnh “*Chùa Cam Lộ*”.

Nghệ Tông thi tập, 1 quyển, của Trần Nghệ Tông, trong đó có bài “*Tiểu sử Trung Quốc là Ngưu Lượng*”.

Các quý tộc vương hầu cũng sáng tác khá nhiều thơ ca. Chiêu Minh Đại vương Trần Quang Khải có *Lạc đạo tập*, Uy Văn vương Trần Quốc Toại có *Sầm Lâu tập*, Văn Huệ vương Trần Quang Triều có *Cúc Đường di thảo*, Hưng Nhượng vương Trần Quốc Tảng có *Phóng cuồng ca*, Chương Túc hầu Trần Nguyên Đán có *Băng Hồ ngọc hác tập*, Trần Ích Tắc có *Cung cực lạc ngâm tập*.

Tầng lớp nho sĩ là những người sáng tác thơ nhiều hơn cả như: *Cỏ đường đồ* của Đinh Củng Viên, *Phi sa tập* của Hàn Thuyên với nhiều bài thơ Quốc âm, *Cúc hoa bách vịnh* của Trương Hán Siêu, *Giới Hiên thi tập* của Nguyễn Trung Ngạn, *Chuyết trai thi tập* của Bùi Mộ, *Tiểu ấn thi tập* và *Quốc ngữ thi tập* của Chu Văn An, *Hiệp Thạch tập* của Phạm Sư Mạnh, *Thảo nhàn hiệu tân thi* của Hồ Tông Thốc, *Nhị Khê tập* của Nguyễn Phi Khanh, v.v...

Thơ của các nhà sư cũng góp thêm sự phong phú trên thi đàn lúc bấy giờ. *Đoạn sách lục* của sư Pháp Loa (Đồng Kiên Cương) tu ở núi Yên Tử, được Trần Anh Tông cho tên hiệu là Trúc Lâm đệ nhị tổ. Tập này nay không còn. *Ngọc tiên tập*, 1 quyển của sư Huyền Quang (Lý Đạo Tái), biết làm thơ từ năm lên 9 tuổi, năm 19 tuổi đi tu, được vua Trần Anh Tông cho tên hiệu là Trúc Lâm đệ tam tổ. Hiện còn bài “Đạo thuyền”, “Trong thuyền”, “Vịnh hoa cúc”. *Ngộ đạo tập*, 1 quyển của sư Hỷ Khánh. *Viên Thông tập*, 2 quyển của sư Bảo Giác¹.

- Các tác phẩm chữ Nôm

Thời Trần có nhiều người sáng tác thơ Nôm đã được ghi chép trong chính sử như Hàn Thuyên (Nguyễn Thuyên), Nguyễn Sĩ Cố, Hồ Quý Ly. Hàn Thuyên với *Phi sa tập* nhưng nay không còn. Nguyễn Sĩ Cố là người có tài hải hước và làm thơ Nôm. *Việt sử thông giám cương mục* chép: “Sĩ Cố khéo khôi hài, người ta thường ví với Đông Phương Sóc. Sĩ Cố lại có tài làm thơ phú bằng Quốc âm, nhiều người bắt chước”². *Đại Việt sử ký toàn thư* chép việc Hồ Quý Ly đã dịch Thiên Vô Dật ra quốc ngữ để dạy quan gi³. Mặc dù đến nay, phần lớn các tác phẩm thơ Nôm thời Trần đều không còn, chỉ còn một số tác phẩm như *Cư trần lạc đạo phú* của Trần Nhân Tông, *Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca* (có thể là của Trần Nhân Tông), *Hoa Yên tự phú* của sư Huyền Quang (Lý Đạo Tái), *Giáo tử phú* của Mạc Đĩnh Chi. Trong đó *Cư trần lạc đạo phú*, *Hoa Yên tự phú* là những tác phẩm được ghi lại trong những văn bản của nhà chùa nên được bảo lưu lâu dài. Vì nhà chùa được tự do khắc bản in và được các nhà sư lưu truyền từ đời này sang đời khác cho nên nếu mất bản này còn có bản khác.

1. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, mục Văn tịch chí, sđd, tr. 85 - 106.

2. *Cương mục, Chính biên*, quyển VIII, sđd, tr. 572.

3. *Toàn thư*, quyển VIII, tập II, sđd, tr. 216.

Những tác phẩm văn học hiện còn đến ngày nay của các tác giả thời Trần sống trong vòng hơn một thế kỷ, từ năm 1226 khi nhà Trần lên ngôi đến khoảng đầu đời vua Trần Dụ Tông (1341) đã được tập hợp trong cuốn *Thơ văn Lý - Trần*, tập II, quyển Thượng¹.

1. *Cụ thể:*

1. Trần Cảnh (Trần Thái Tông): gồm 2 bài thơ, 2 bài tựa cho hai cuốn sách *Thiền tông chi nam*, *Kim cương tam muội kinh tụng* và nội dung cuốn *Khóa hư lục* (gồm quyển Thượng, quyển Trung, quyển Hạ). Riêng cuốn *Khóa hư lục* được giới thiệu từ trang 37 đến trang 223.
2. Trần Tung (Tuệ Trung Thượng sĩ): gồm 50 tác phẩm. Trong đó có một cuốn sách *Thượng sĩ ngữ lục* và 49 bài thơ với nhiều đề tài và nhiều thể loại.
3. Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn: có 3 tác phẩm còn giữ được đến nay là *Dụ chư tỳ tướng hịch văn* (*Hịch tướng sĩ*), *Đáp quốc vương tặc thế chi vấn* (*Trả lời nhà vua hỏi về thế giặc*), *Lâm chung di chúc* (*Căn dặn trước khi mất*).
4. Trần Hoảng (Trần Thánh Tông): là người yêu thích và giỏi thơ văn. Ông có soạn các tập: *Di hậu lục*, *Cơ cầu lục*, *Thiền Tông liễu ngộ ca*, *Phóng ngư*, *Chi giá minh*, nhưng đều đã thất lạc hiện chỉ còn 7 bài thơ.
5. Trần Quốc Toại: giới thiệu 3 đoạn còn lại của tác phẩm *Sâm Lâu tập* đã bị thất lạc (ông hiệu là *Sâm Lâu*).
6. Trần Quang Khải: Giới thiệu 9 bài thơ. Tập thơ *Lạc đạo* của ông đã bị thất lạc chỉ còn lại 11 bài.
7. Đinh Cung Viên: giới thiệu tác phẩm hiện còn là 1 bài thơ.
8. Lê Cung Viên: giới thiệu tác phẩm hiện còn là bài văn bia *Phụng Dương công chúa thần đạo bi minh tính tự* (Văn bia thờ công chúa Phụng Dương) được khắc vào năm 1293 và khắc lại năm 1822.
9. Trần Khâm (vua Trần Nhân Tông): giới thiệu 31 bài thơ, hai cặp câu thơ lẻ, một bài minh và một bài tán, hai bài văn Nôm biền ngẫu, một đoạn văn ngữ lục trong *Thánh đăng ngữ lục* và một lời phát biểu của ông với sứ giả Trương Lập Đạo do chính vị sứ giả đó ghi lại.
10. Trần Thi Kiến: 1 bài.
11. Trần Đạo Tái: 1 bài.
12. Nguyễn Sĩ Cố: 2 bài.
13. Vương Vự Thành: 1 bài
14. Phạm Ngũ Lão: 2 bài.
15. Trần Thuyên (Trần Anh Tông): 15 bài

Ngoài ra, còn phải kể đến khá nhiều các bài văn bia, minh chuông. Trong sách *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam* đã thống kê được 44 văn bia, minh chuông của các tác giả thời Trần¹.

Văn học thời Trần đến nay đã trở thành di sản văn hóa quý giá của dân tộc. "Nước Việt ta tiếng khen lễ nghĩa đã hơn nghìn năm, vốn có thư tịch đã từ lâu lắm. Kể từ Đinh Lê dựng nước, đối địch với Trung Hoa, mệnh lệnh từ chương dần dần rõ rệt. Đến Lý Trần nội trị, văn vật mở mang, về tham định thì có những sách điển chương điều luật, về ngự chế thì có các thể chiếu sắc thi ca. Trị bình đời nói, văn nhã đủ đều. Huống chi, nho sĩ đời nào cũng có, văn chương nảy nở như rừng; sách vở ngày càng nhiều, nếu không trải qua binh lửa mà thành tro tàn, thì hẳn là trâu kéo phải mệ, nhà

16. Nguyễn Chế Nghĩa: 1 bài.

17. Khuyết danh: 2 bài.

18. Đỗ Khắc Chung: 3 bài.

19. Trần Khánh Dư: 1 bài (Đề tựa sách *Vạn Kiếp tông bí truyền thư*).

20. Bùi Tông Hoan: 3 bài.

21. Trần Quang Triều: 11 bài.

22. Hứa Tông Đạo: 1 bài (bài ký chuông quán Thông Thánh ở Bạch Hạc).

23. Khuyết danh: 1 bài.

24. Đồng Kiên Cương (Pháp Loa): 7 bài.

25. Lý Đạo Tái (Huyền Quang): 25 bài.

26. Nguyễn Thị Diễm Bích: 1 bài.

27. Mạc Ký: 1 bài.

28. Đoàn Nhữ Hài: 1 bài.

29. Trương Hán Siêu: 10 bài.

30. Nguyễn Sương: 16 bài.

31. Trần Mạnh (Trần Minh Tông): 29 bài.

32. Trần Hiệu Quả: 1 bài

33. Phạm Ngộ: 6 bài.

34. Phạm Mại: 6 bài.

35. Mạc Đĩnh Chi: 7 bài.

1. *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập II, Thời Trần, tập Thượng và Hạ, sdd.

chất phải đây"¹. Nhận xét của Phan Huy Chú trên đây cho thấy sự phát triển của văn học thời Lý - Trần nói chung như thế nào. Tiếc rằng, sau khi thống trị nước ta, quân Minh đã hủy hoại kho thư tịch của Đại Việt. Viên tướng Trương Phụ đã ra lệnh thu hết sách vở của Đại Việt chở về Kim Lăng². Sau khi đánh thắng quân Minh, các nhà sử học thời Lê đã tích cực sưu tầm thơ văn trong dân gian, nhưng mười phần cũng chỉ tìm được một, hai mà thôi.

*** Nghệ thuật**

- *Ca múa nhạc.*

Hát Tuồng được sử chép là ra đời từ thời Trần và được nhân dân rất ưa thích.

Hát Tuồng do một tù binh người Nguyên bị Đại Việt bắt trong trận đánh quân Toa Đô, sử chép: "Nhâm Dần (1362). Mùa Xuân, tháng Giêng, truyền cho các nhà vương hầu công chúa dâng trò chơi, vua xét định trò nào hay nhất thì ban thưởng cho. Trước đây, khi đánh quân Toa Đô, bắt được người phường hát là Lý Nguyên Cát hát giỏi, những con ở tuổi trẻ các nhà thế gia theo tập hát điệu phương Bắc. Nguyên Cát đóng tuồng truyện cổ, có các tích *Tây Vương Mẫu hiển bàn đào*, người ra trò có danh hiệu là quan nhân, chu tử, đán nương, câu nô, cộng 12 người, đều mặc áo gấm, áo thêu, đánh trống, thổi sáo gảy đàn, vỗ tay, gõ òn phím đàn thay đổi nhau ra làm trò, có thể cảm động lòng người, muốn cho buồn được buồn, muốn cho vui được vui. Nước ta có tuồng truyện bắt đầu từ đây"³. Lê Quý Đôn cũng cho biết: "Theo *Sử ký*, lúc nhà Trần đánh Toa Đô bắt được vai kép hát hay là Lý Nguyên Cát, sau đó con trai, con gái các nhà thế gia theo học khúc hát này, Nguyên Cát sáng tác trò cô tích, có những tích "*Tây Vương Mẫu dâng bàn đào*", v.v... các vai trò có những danh hiệu quan nhân (vai kép), châu tử (vai tướng), đán nương (đào nương) và sừ nô (hề đồng) gồm 12 người,

1. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, mục Văn tịch chí, sđd, tr. 65.
2. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, mục Văn tịch chí, sđd, tr. 63.
3. *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 164.

mặc quần áo, gắm vóc, đánh trống, thổi sáo, gảy đàn, vỗ tay, đàn phách rất là nhộn nhịp..."¹.

Trong bữa tiệc tiếp sứ giả của nhà Trần được chính Trần Phu (Cương Trung, Hốt Trai), sứ giả nhà Nguyên kể lại trong bài thơ *An Nam tức sự* như sau: "Tùng dự yến tiệc ở điện Tập Hiền bên nước đó, thấy một bọn con hát trai và gái mỗi bên mười người đều ngồi dưới đất. Có các thứ đàn như đàn tỳ bà, đàn tranh và đàn bầu. Tiếng hát tiếng đàn hòa lẫn vào nhau. Khi hát, thì trước hết ê a lấy giọng, rồi sau mới có lời"². Đội ca múa "Hơn mười người con trai mình đều cởi trần, cánh tay liền nhau, chân giậm xuống đất, vừa xoay vòng chung quanh vừa hát mãi, mỗi hàng khi có một người giơ tay thì mười mấy người khác cũng đều giơ tay, khi bỏ xuống cũng vậy. Trong các bài hát của họ, có những khúc như *Trang Chu mộng điệp* (Trang Chu nằm mộng hóa ra con bướm), *Bạch Lạc Thiên mẫu biệt tử* (Bạch Lạc Thiên mẹ từ biệt con), *Vi Sinh ngọc tiêu* (ống tiêu ngọc của Vi Sinh), *Đạp Ca*, *Hạo Ca*, v.v... duy có khúc *Thán thời thế* là ảo não nhất, song nghe tản mạn không thể hiểu được"³.

Đối với tầng lớp vương hầu quý tộc, một trong những loại hình thường thức là chèo hát. Trong nhà của Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật không ngày nào là vắng tiếng hát. Trần Nhật Duật có một điền trang (nay là xã Phúc Chi, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định), tư liệu khảo sát thực tế cho biết, nơi đây còn có điệu hát *bài bông* do ông sáng tác. Trong *Dụ chu tỳ tướng hịch văn* (Hịch tướng sĩ) của Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn đã nhắc đến nhạc Thái thường (nhạc của triều đình dùng trong những lễ tế quan trọng ở

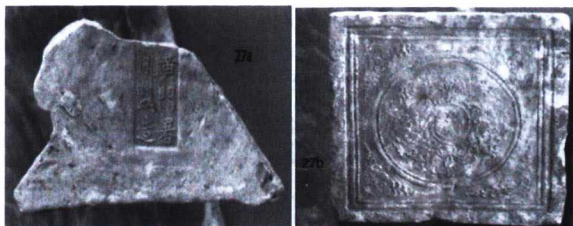
1. Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1977, tr. 72.

2. Trần Nghĩa, "Một bức "ký họa" về xã hội nước ta thời Trần - Bài thơ "An Nam tức sự" của Trần Phu", Tcđd, tr. 105

3. Trần Nghĩa, "Một bức "ký họa" về xã hội nước ta thời Trần - Bài thơ "An Nam tức sự" của Trần Phu", Tcđd, tr. 110; Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục*, sđd, tr. 71; xem thêm Đặng Văn Lung: "Triệu tính âu ca lạc thịnh thì", trong: *Tìm hiểu xã hội Việt Nam thời Lý - Trần*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981, tr. 522.

tông miếu), nhắc đến việc các tướng quân "có kẻ mê giọng nhảm". Khi giặc đến thì "Giọng hát réo rất không làm giặc điếc tai"¹. Và, có thể thời Trần còn có những người chuyên hát ả đào.

- Trò leo dây múa rối được nhân dân hưởng ứng. Năm 1277, sứ chếp Thượng hoàng đến ngự đường, lúc ấy trò múa rối đang diễn ra². Năm 1293, Trần Phu đã mô tả: "Phía dưới điện Tập Hiền có biểu diễn các trò đá múa, leo sào, múa rối trên đầu gậy. Nhưng trong *Toàn thư*, Ngô Sĩ Liên cho rằng trò múa rối leo dây là do người nước Nguyên là Đinh Bàng Đức truyền vào năm 1350 "Người nước Nguyên là Đinh Bàng Đức nhân trong nước có loạn đem cả nhà đi thuyền vượt biển chạy sang nước ta. Bàng Đức giỏi nghề leo dây múa rối, người nước ta bắt chước làm trò múa leo dây, nghề leo dây bắt đầu từ đây"³.



Ảnh 27a: Mảnh ngói in chữ "Hoàng môn thụ dận giám tạo" tìm thấy ở khu D - Khu Di tích Hoàng thành Thăng Long. Dòng chữ này cho biết ở đây xưa có Hoàng Môn thụ là cơ quan thân cận, trực tiếp giúp việc cho các vua nhà Trần

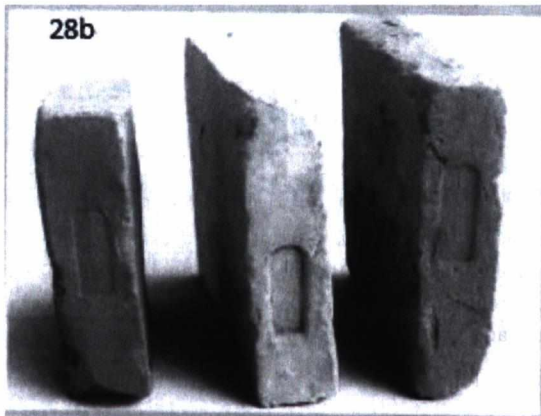
Ảnh 27b: Gạch lát thời Trần - Di tích Hoàng thành Thăng Long

Nguồn: Hoàng thành Thăng Long, Hà Nội năm 2006 (Viện Khoa học xã hội Việt Nam - Viện Khảo cổ học).

1. *Thơ văn Lý - Trần*, tập II, quyển Thượng, sđd, tr. 391.

2. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 44.

3. *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 152. Có lẽ điều ghi chép của *Toàn thư* về năm 1350 là không chính xác, bởi vì, năm 1277, *Toàn thư* đã chép đến sự việc Thượng hoàng đến ngự đường và lúc ấy trò múa rối đang diễn ra.



Ảnh 28a: Gạch trang trí thời Trần - Di tích Hoàng thành Thăng Long

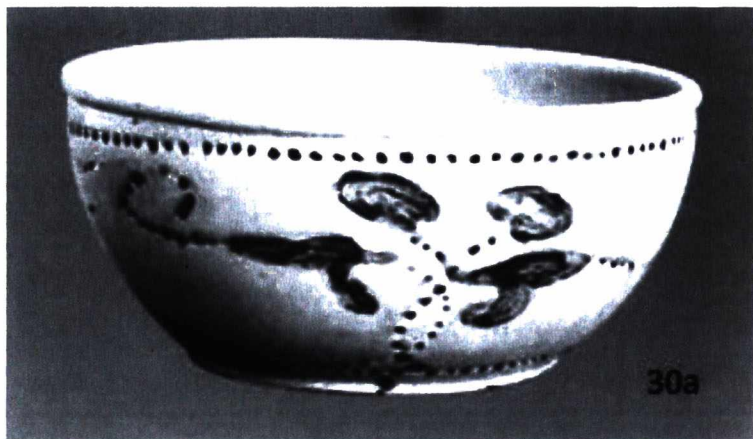
Ảnh 28b: Gạch Vĩnh Ninh trường thời Trần - Di tích Hoàng thành Thăng Long

Nguồn: Hoàng thành Thăng Long, Hà Nội năm 2006 (Viện Khoa học xã hội Việt Nam - Viện Khảo cổ học).



Ảnh 29: Thạp gốm hoa nâu thời Trần
Di tích Hoàng thành Thăng Long

Nguồn: Hoàng thành Thăng Long, Hà Nội năm 2006 (Viện Khoa học xã hội Việt Nam - Viện Khảo cổ học).



Ảnh 30a: Chậu gốm hoa nâu thời Trần

Ảnh 30b: Vò gốm hoa nâu thời Trần - Di tích Hoàng thành Thăng Long

Nguồn: Hoàng thành Thăng Long, Hà Nội năm 2006 (Viện Khoa học xã hội Việt Nam - Viện Khảo cổ học).



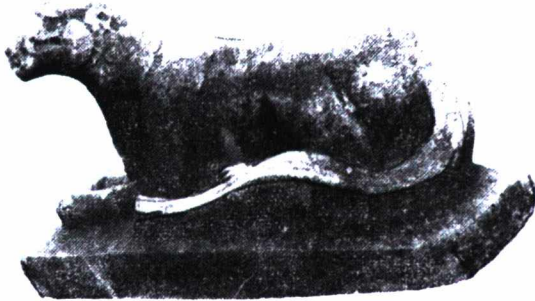
Ảnh 31: Lá đề trang trí rồng gắn trên ngói úp nóc thời Trần
- Di tích Hoàng thành Thăng Long

Nguồn: Hoàng thành Thăng Long, Hà Nội năm 2006 (Viện Khoa học xã hội Việt Nam - Viện Khảo cổ học).



*Ảnh 32: Thiên nữ dâng hoa (chạm gỗ, thời Trần
- Chùa Thái Lạc, Hưng Yên*

Nguồn: Võ Văn Tường, Những ngôi chùa nổi tiếng Việt Nam, Hà Nội năm 1994.



Ảnh 33: Hổ đá. Mộ Trần Thủ Độ (Thái Bình)

Nguồn: Ủy ban Khoa học xã hội, Lịch sử Việt Nam, tập I, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971.

4. Khoa học kỹ thuật

* *Sử học*

Bộ sử đầu tiên của nước ta được viết dưới thời nhà Trần là *Đại Việt sử ký* do Lê Văn Hưu biên soạn. Sử chép: Dưới triều vua Trần Thái Tông, “Năm Nhâm Thân (1272), mùa Xuân, tháng Giêng, Hàn lâm viện học sĩ kiêm Quốc Sử viện giám tu là Lê Văn Hưu vâng chỉ soạn xong bộ *Đại Việt sử ký* từ Triệu Vũ đế đến Lý Chiêu Hoàng. Cộng 30 quyển, dâng lên, vua xuống chiếu khen ngợi”¹. Đáng tiếc đến nay bộ sử này đã thất lạc chỉ còn lại 30 đoạn luận, bản của Lê Văn Hưu được Ngô Sĩ Liên ghi lại trong khi biên soạn bộ *Đại Việt sử ký toàn thư. Thơ văn Lý - Trần*, tập II, quyển Thượng giới thiệu 26 đoạn còn 4 đoạn bình về Triệu Đà, Lữ Gia, Sĩ Nhiếp và về việc lập vua nước Chiêm Thành là tạm gác lại.

* *Các ngành khoa học khác*

- *Y học*². Thời Trần, chúng ta từng biết đến Trâu Canh giỏi chữa bệnh bằng châm cứu. Năm 1339, ông đã châm cứu cho con của Thượng hoàng Minh Tông là Hạo, đi chơi ở Hồ Tây bị chết đuối, tìm thấy xác ở cống đơm cá. “Thượng hoàng sai thầy thuốc là Trâu Canh cứu chữa. Canh nói: “Dùng kim châm thì sống lại, chỉ sợ sau này bị chứng liệt dương”. Lấy kim châm quả đúng như lời nói. Từ đấy mọi người khen Trâu Canh là thần y. Canh được thăng dần lên Quan phục hầu Tuyên huy viện đại sử kiêm Thái y sử”³. Năm 1351, Trâu Canh thông dâm với cung nhân mà bị khép vào tội chết nhưng được vua tha cho vì là giỏi chữa bệnh. Sử chép: “Bấy giờ Canh thấy vua bị liệt dương, dâng phương thuốc và nói: giết con trai trẻ tuổi lấy mật hòa với vị thuốc dương khởi thạch mà uống và thông dâm với con gái là chị em ruột thì khỏi. Vua nghe theo, thông dâm với chị ruột là công chúa Thiên Ninh, quả nhiên khỏi

1. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 42.

2. Lê Trần Đức, “Tình hình y học thời Trần”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5 (224) - 1985, tr. 71 - 76.

3. *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 147.

bệnh. Canh từ đấy càng được yêu quý hơn, ngày đêm ở luôn trong hậu cung hầu hạ thuốc thang. Canh bèn thông dâm với cung nhân, việc phát giác, Thượng hoàng muốn xử tử, vì có công chữa thuốc cho vua, nên tha chết”¹.

Đại danh y Tuệ Tĩnh (Nguyễn Bá Tĩnh), người soạn sách *Nam dược thần hiệu*. Sách *Lịch triều đặng khoa lục* chép “khoa thi Giáp Dần niên hiệu Long Khánh thứ 2, Nguyễn Bá Tĩnh xếp thứ 4 (sau 3 người đỗ Tam khôi). Ông sinh năm 1330 và mất ngày 14 - 2 - 1400. Đi sứ sang Trung Quốc làm điều hộ và người Minh giữ lại không cho về. Ông đi tu lấy hiệu là Tuệ Tĩnh. Tuệ Tĩnh, Huệ Tĩnh và Quảng Huệ là một người².

- *Thiên văn*. Năm 1339, Đặng Lộ làm Hậu nghị đài lang Thái sử cục lệnh sau khi nghiên cứu lịch các đời trước thấy rằng đều gọi là lịch *Thụ thi* nên ông đã xin đổi lại làm lịch *Hiệp kỷ* và được vua Trần Hiến Tông chuẩn y. Đặng Lộ từng làm lung linh nghị để xét nghiệm thiên tượng và đều rất chính xác.

- *Kiến trúc*.

Kiến trúc thời Trần được thừa hưởng phần lớn những di sản kiến trúc thời Lý. Đó là hàng trăm cung điện, lầu gác, chùa tháp ở kinh đô Thăng Long với Hoàng thành Thăng Long, tháp Báo Thiên “Sừng sững cao trội hẳn lên như cột trụ chống trời giữ cho sơn hà

1. *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 153. Trâu Canh là con của Trâu Tôn, người phương Bắc, khoảng năm Thiệu Phong, người Nguyên xâm lấn, Tôn làm thầy thuốc đi theo quân, đến khi quân Nguyên thua thì bị bắt. Tôn ở lại nước ta, chữa thuốc cho vương hầu đương thì, phần nhiều hiệu nghiệm, người trong nước nhiều lần cho ruộng và nô bộc, thành ra giàu có. Canh nối nghiệp của cha, rồi được tiếng là thuốc hay, song không có hạnh kiểm nên đến nỗi thế. Đến sau lại được phục chức. Dòng dõi của Canh đến triều Lê này có người tên là Trâu Bảo, được vật đầu cũ của Canh thành ra giàu có, cũng vì thế mà hồng.

2. Hiện còn có ý kiến cho rằng Đại danh y Tuệ Tĩnh ở thế kỷ XVII (như Dương Quảng Hàm, Nguyễn Sĩ Lâm, Cao Văn Nhị, GS.TS. Đỗ Tất Lợi).

yên ổn” (thơ Phạm Sư Mạnh), chùa Dạm với “Mười hai tòa lâu đài mở ra bức tranh vẽ” (thơ Trần Nhân Tông).

Kiến trúc thời Trần về cơ bản có các loại: *kiến trúc cung đình, kiến trúc tôn giáo, kiến trúc lăng mộ...*

- *Kiến trúc cung đình.*

Kế thừa Hoàng thành Thăng Long thời Lý, triều Trần vừa có ý thức giữ gìn nhưng đồng thời không ngừng tu sửa, xây mới và mở rộng hơn. Năm 1230, dưới thời vua Trần Thái Tông, Hoàng thành đã được xây dựng mới cung điện lầu các và nhà lang vũ đông tây, bên tả là cung Thánh từ (nơi Thượng hoàng ở), bên hữu là cung Quan triều (nơi Vua ở). Hai bên tả hữu kinh thành là 61 phường. Thành Đại La được làm rộng thêm phía ngoài thành¹. Tháng 2 - 1237, dời dựng điện Linh Quang đến bến Đông, gọi là điện Phong Thủy làm nơi cho vua trú chân, các quan đón rước đều dâng trà cau và trà ở đây nên còn gọi là điện Hồ Trà (Gọi chè). Năm 1248, “Làm cầu Lâm Ba ở chùa Chân Giáo, qua hồ Ngoạn Thiềm đến quán Thái Thanh cung Sảnh Linh rất là lộng lẫy”². Năm 1293, sau khi đi sứ Đại Việt, Trần Phu đã mô tả một số cung điện ở Thăng Long: “Từ sứ quán đi 60 dặm thì qua cầu Yên Hóa; đi một dặm nữa thì tới phía Bắc cầu Thanh Hóa, trên cầu có xây 19 gian nhà. Đến nơi Tù trưởng (nguyên văn là Có Chức) ở, có cửa gọi là “Dương Minh môn”; trên cửa có gác gọi là “Triều Thiên các”; cửa nhỏ bên trái gọi là “Nhật Tân môn”, cửa nhỏ bên phải gọi là “Vân Hội môn”. Bên trong cửa có một khoảng “Thiên tịnh” ngang dọc độ vài mươi trượng (khoảng chừng 7m x 7m). Từ bậc thềm bước lên, [thấy] dưới gác có một tấm biển đề là “Tập Hiền điện”, bên trên có gác lớn gọi là “Minh Linh các”. Từ chái bên phải đi tới, gặp một điện lớn gọi là “Đức Huy điện”, cửa bên trái gọi là “Đồng Lạc

1. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 10 - 11.

2. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 22.

môn”, cửa bên phải gọi là “Kiểu Ứng môn”, các biển đề đều bằng chữ vàng cả”¹.

Kết quả khai quật khu Di tích Hoàng thành Thăng Long tại 18 Hoàng Diệu cho thấy đã xuất lộ những dấu tích nền móng kiến trúc cung điện, lầu các trong Cẩm thành Thăng Long như: 1. *Các loại hình móng trụ*. “Các móng trụ đó xếp thành từng hàng, từng dãy, nằm đan xen đôi khi chồng xếp lên nhau, có hình vuông và tròn, được làm bằng nhiều loại chất liệu: Gạch, gỗ, mảnh sành, sỏi kết hợp với gạch vụn, gạch vỡ trộn với đất và gôm”². Các chuyên gia khảo cổ học đưa ra *nhận thức quan trọng* là “móng trụ chính là vết tích còn lại của các công trình kiến trúc gỗ, mang đặc trưng cơ bản để nhận diện mặt bằng, quy mô và cấu trúc của các di vật kiến trúc gỗ đó. Bởi vì hình dung mỗi móng trụ là vị trí của một cột gỗ ta có thể nhận biết rõ ràng về quy mô của công trình kiến trúc. Mặt khác, chức năng của các trụ móng này cũng được khẳng định rõ là móng gia cố chống lún cho toàn bộ kiến trúc”³; 2. *Dấu tích kiến trúc cung điện*, có thể kể đến kiến trúc nhiều gian ở phía Bắc khu A. Khu vực này có 40 trụ móng sỏi hình vuông, mỗi cạnh khoảng 1,3m, xếp thành 11 hàng, mỗi hàng có 4 móng trụ. Đây chính là dấu tích của một kiến trúc lớn, có bộ khung chịu lực bằng gỗ với 4 hàng chân cột. Khoảng cách giữa các cột quân và cột cái là 3,0m, khoảng cách giữa các cột cái và lòng nhà là 6,0m, chiều rộng của bước gian (tức khoảng cách giữa hai vị) rất lớn, khoảng từ 5,8m - 6,0m. Chứng tỏ đây là kiến trúc gỗ có kết cấu kiên cố và lớn. Ngoài ra, còn có các dấu tích kiến trúc “nhà dài”, “5 gian” khác ở Di tích Hoàng thành Thăng Long 18 Hoàng Diệu. 3. *Dấu tích kiến trúc lầu thượng ngoạ* (lầu 6 cạnh gọi là lầu Lục giác). *Việt sử lược* có chép

-
1. Trần Nghĩa, “Một bức “ký họa” về xã hội nước ta thời Trần - Bài thơ “*An Nam tức sự*” của Trần Phú”, Tcđđ, tr. 117.
 - 2, 3. Tổng Trung Tín - Bùi Minh Trí, “Về một số dấu tích kiến trúc trong Cẩm thành Thăng Long thời Lý - Trần qua kết quả nghiên cứu khảo cổ học năm 2005 - 2006”, Tạp chí *Khảo cổ học*, số 1 - 2007, tr. 59.

đến loại hình kiến trúc này gọi là trà đình (nhà/lầu để thưởng trà). *Toàn thư* cũng chép đến điện Hồ trà (nơi nghỉ để uống trà trước khi ra ngoài). 4. *Các dấu tích cảnh quan khu vực*. Bên cạnh các dấu tích kiến trúc, nhiều dấu tích ao, hồ, sông, khe nước cổ cũng được tìm thấy. Đáng chú ý là hồ hình chữ nhật ở khu A, dấu tích cho biết hồ nước có thể được đào vào đầu thời Trần. Bên trong lòng hồ tìm thấy rất nhiều tàn tích thực vật, chứng tỏ xung quanh hồ được trồng nhiều loại cây và đá tự nhiên kiểu hòn non bộ để tạo cảnh đẹp. Việc đào hồ để thưởng ngoạn trong vườn ngự được *Toàn thư* chép như sau: “Năm 1363, đào hồ ở vườn ngự trong hậu cung, trong hồ xếp đá làm núi, bốn mặt đều khai ngòi chảy thông nhau, trên bờ hồ trồng cây tùng cây trúc và các thứ hoa cỏ lạ; lại nuôi chim quý thú lạ ở trong ấy. Phía tây hồ trồng hai cây quế, dựng điện Song Quế, lại gọi là điện Lạc Thanh; hồ ấy gọi là hồ Lạc Thanh. Lại làm riêng hồ con, sai người ở Hải Đông chở nước mặn chứa vào, đem các thứ hải vật như đồi mồi, cá mú nuôi ở đấy. Lại sai người ở châu Hóa chở cá sấu đến thả. Lại có hồ Thanh Ngự, thả cá thanh phụ (cá giếc). Lại đặt khách đô¹ để trông coi”².

- Kiến trúc tôn giáo

Vào đầu thời Trần, Phật giáo cơ bản vẫn phát triển mạnh như thời Lý, kiến trúc Phật giáo thời kỳ này cũng được chú trọng tu sửa và xây dựng. Nhà Trần không chỉ tu sửa những chùa tháp có từ thời Lý như chùa Một Cột (1249), tháp Báo Thiên (1258), chùa Khai Nghiêm, Yên Phong (Bắc Ninh) vào các năm 1333 - 1335, v.v... mà có tháp như tháp Linh Tế trên núi Dục Thúy (Ninh Bình) được xây lại trên nền cũ và kéo dài trong 7 năm mới xong (1337 - 1342).

Tháp Phổ Minh, một hình ảnh kiến trúc tiêu biểu của tư tưởng thiên Trúc Lâm. Tháp Phổ Minh (thuộc thành phố Nam Định) không chỉ là một kiệt tác kiến trúc và điêu khắc của nghệ thuật cổ

1. *Khách đô*: đô lính trông coi; *Khách lang*: nhà hành lang của khách đô.

2. *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 166.

Việt Nam mà còn là một kiệt tác về hình tượng nghệ thuật thể hiện nhiều nội dung của tư tưởng Phật giáo thời Trần.

Nhiều công trình khoa học đã được viết nhằm giải những bí ẩn của tháp Phổ Minh. Khoảng giữa thế kỷ này, L.Bejacier¹ đã quan tâm đến ngôi tháp này. Ông đã mô tả, thu thập nhiều tài liệu về cây tháp và đi đến kết luận là tháp mộ Trần Nhân Tông được xây dựng vào năm 1310.

Tháp thời Trần không còn giữ vai trò trung tâm của một quần thể kiến trúc Phật giáo như trước, không còn chức năng thờ Phật nói chung như ở thời Lý nữa, mà thường là nơi thờ hoặc tưởng niệm các vị sư. Tháp Phổ Minh cũng là như vậy².

Tháp chùa Phổ Minh đã được áp dụng kỹ thuật xây dựng móng trụ như ở Thăng Long. Móng được đào sâu 2,40m mỗi chiều rộng 7,10m ... lần lượt hố móng được nhồi trộn sỏi, đất sét gồm 3 lớp từ dưới lên như sau:

- Lớp dưới cùng là đất sét màu đen trộn sỏi dày 0,3m.
- Lớp giữa là đất sét vàng pha sỏi cuội dày 0,65m, lượng sỏi trộn dày đặc, mỗi viên sỏi có kích thước 1cm - 2cm.

1. L.Bejacier:

- *Những tiểu luận về nghệ thuật An Nam Hà Nội, 1944* (chữ Pháp).
- *Mỹ thuật Việt Nam, Paris, 1955* (chữ Pháp).
- *Tháp chùa Phổ Minh, mộ Trần Nhân Tông ở Tức Mặc, trong "Nghệ thuật châu Á"* (chữ Pháp), Paris, 1960, tập 7, tr. 25 - 52.

2. Nhưng tại sao lại có sự thay đổi như vậy trong kiến trúc tháp Phật giáo Việt Nam? Hai tác giả Lê Thị Liên và Tống Trung Tín đã viết: "Chúng tôi cho rằng nguyên nhân chủ yếu là do sự *chuyển đổi về nội dung của Phật giáo Việt Nam sang thiền*. Tư tưởng thiền Việt Nam đời Trần được đúc kết một cách cô đọng và tinh tế trong các tác phẩm của ba vị tổ phái Trúc Lâm". Lê Thị Liên - Tống Trung Tín: "Cổ Việt thông Diên Phúc tự bi minh - một tấm bia thời Lý mới được phát hiện", Tạp chí *Khảo cổ học*, số 1 - 1991, tr. 7 - 20.

- Lớp trên cùng là đất sét nâu trộn sỏi.

- Bên trên lớp sỏi này là lớp đất móng đá dày 0,86m. Sau khi xây dựng xong lớp móng này, người ta bắt đầu xây dựng chân đế tháp và cây tháp cao tầng ở bên trên. Kết quả là, sau 6 thế kỷ cây tháp vẫn đứng vững cho đến tận ngày nay. Điều đó cho thấy kỹ thuật xây móng trụ này là phổ biến và rất thành công trong kỹ thuật xây dựng cung điện, chùa tháp thời Trần¹.

Những công trình được nhà Trần xây dựng trải rộng khắp đất nước (phạm vi không gian thời Trần, biên giới phía Nam đến Bắc Quảng Nam ngày nay). Có thể dẫn ra những ví dụ như ở phía Nam có các chùa Hương Tích ở núi Hồng Lĩnh (Can Lộc, Hà Tĩnh); chùa Hoa Long và chùa Thông ở Vĩnh Lộc, Thanh Hóa; phía Tây có chùa Hang ở núi Úc (Hoàng Liên Sơn cũ); tháp Bình Sơn ở huyện Lập Thạch (Phú Thọ); đậm đặc là những chùa tháp ở đồng bằng Bắc Bộ như chùa Bối Khê (huyện Thanh Oai, Hà Nội), chùa Hào Xá ở huyện Thanh Hà (Hải Dương); chùa Thái Lạc ở huyện Văn Lâm (Hưng Yên); chùa Phổ Minh ở thành phố Nam Định; chùa Dương Liễu ở Đan Phượng, Hà Nội; nhiều chùa ở núi Yên Tử (Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh); có nơi là trung tâm Phật giáo thời Lý như chùa Phật Tích (Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh) đến thời Trần vẫn được duy trì.

Trung tâm Phật giáo thời Trần được xây mới hoàn toàn ở núi Yên Tử (thuộc Đông Triều, Quảng Ninh). Ở đây nhiều chùa tháp được xây dựng đồ sộ và do các nhà sư thuộc Trúc Lâm tam tổ trông coi. Có khoảng hơn 20 ngôi chùa lớn nhỏ như sau: chùa Lân (Long Động), chùa Giải Oan, chùa Hoa Yên, chùa Bảo Sái, am Vân Tiêu, viện Thạch Thất mị ngự, viện Phu Đồ... Trong đó chùa Hoa Yên khá nổi tiếng và được nhắc nhiều trong sử sách.

1. Theo Tổng Trung Tín: *Những chứng cứ lịch sử về ứng dụng khoa học trong lĩnh vực xây dựng ở Thăng Long thời nhà Trần*, Bản thảo, Đề tài KX.09.08.

Năm 2002, các nhà khảo cổ học đã khai quật di tích chùa Báo Ân (Gia Lâm - Hà Nội) trên vị trí được coi là nền cũ của chùa đã xuất lộ ba lớp kiến trúc với nền móng có niên đại sớm muộn kế tiếp nhau. Trong đó có nền lát gạch thời Trần được phát hiện ở độ sâu 1,2m với 2 hàng. Qua các lớp kiến trúc có thể biết được chùa tồn tại suốt từ thế kỷ XIII đến đầu thế kỷ XX, đã nhiều lần tu bổ và sửa chữa. Trong các phế tích kiến trúc, đáng chú ý nhất là nền, móng, hệ thống cấp thoát nước, vệt ngói ken dày cùng các vật liệu và trang trí kiến trúc có niên đại thời Trần. Việc nghiên cứu và tìm hiểu về các phế tích kiến trúc đó là sự bổ sung nhận thức mới về lịch sử và nghệ thuật kiến trúc thời Trần, cũng như sự phát triển của Phật giáo Việt Nam¹. Khai quật lần thứ hai tại chùa Báo Ân, đã thu được một sưu tập hiện vật khá phong phú về loại hình, trong đó hiện vật có niên đại thời Trần chiếm khoảng 75%. Chủ yếu là các loại hình gạch lát nền vuông (gạch trang trí và không trang trí), gạch hình chữ nhật (có ghi Vĩnh Ninh Tràng) gạch thẻ, ngói (ngói mũi hài đơn, kép, giải kép mũi hài có gắn khối tượng và lá đề...), ngói ống (phủ men vàng và đề mộc, gắn khối tượng...), ngói bản. Hiện vật trang trí kiến trúc khá phong phú và phổ biến là loại lá đề trang trí hình rồng, phượng, tiên nữ, tượng vịt (uyên ương), rồng tạo khối tròn và phù điêu, trang trí cánh sen, tượng Phật nhỏ...².

Năm 2007, kết quả khai quật khảo cổ do Viện Khảo cổ học tiến hành tại chùa Quỳnh Lâm (Đông Triều, Quảng Ninh) đã khẳng định chùa Quỳnh Lâm xưa là rất to lớn, những lần tu bổ đã không

-
1. Vũ Quốc Hiền, Nguyễn Văn Đoàn, Lê Văn Chiến, Trần Nhật Minh (Bảo tàng Lịch sử Việt Nam), Nguyễn Doãn Minh (Bảo tàng Hà Nội): “Khai quật di tích chùa Báo Ân (Gia Lâm - Hà Nội) năm 2002”. Trong: *Những phát hiện mới về Khảo cổ học năm 2003*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2004, tr. 332 - 333.
 2. Lê Văn Chiến, Nguyễn Văn Đoàn (Bảo tàng Lịch sử Việt Nam): “Hiện vật khai quật tại di tích chùa Báo Ân (Gia Lâm - Hà Nội) năm 2002”. Trong: *Những phát hiện mới về Khảo cổ học năm 2003*, sdd, tr. 333.

còn giữ lại được kiến trúc ban đầu và giá trị của khu di tích chùa Quỳnh Lâm được đoàn khai quật nhận xét như sau: “Kết quả khai quật lần này đã cho thấy rõ dưới lòng đất của khu vực chùa đang tiềm ẩn nhiều di tích khảo cổ học quan trọng. Tại các hố khai quật thăm dò đều đã tìm thấy các dấu tích nền móng kiến trúc cổ cùng nhiều loại hình di vật, có niên đại từ thời Trần đến thời Nguyễn, cho thấy chùa Quỳnh Lâm có lịch sử từ rất lâu đời và được trùng tu tôn tạo nhiều lần”¹.

Các kiến trúc đền miếu thờ thần thánh ở thời Trần cũng tồn tại khá phổ biến. Đền thờ những anh hùng có công với nước với dân như đền thờ Trần Hưng Đạo, Trần Nhật Duật, Trần Quang Khải, Phạm Ngũ Lão, đền An Sinh, miếu Thái Đường, Thâm Động...

Các miếu thờ Không Tử cũng được xây dựng do Nho học ngày càng được chú trọng. Thầy giáo Chu Văn An sau khi chết đã được đưa vào thờ ở Văn Miếu.

- Kiến trúc lăng mộ

Thời Trần có hai khu lăng mộ: một ở phủ Long Hưng (tỉnh Thái Bình), một ở An Sinh (Đông Triều, Quảng Ninh). Khu lăng mộ thường được chọn cẩn thận, địa hình thoáng rộng, để cho phù hợp với sự tôn nghiêm, kính cẩn. Triều đình cho dựng ở mỗi lăng một miếu điện riêng để có chỗ thờ cúng, xung quanh lăng mộ được trồng cây cối um tùm, các bờ rào được ghép bằng đá để tạo ra khu vực riêng biệt với bên ngoài. Ngày nay các lăng tẩm đều đã bị tàn phá. Các điện miếu trên các lăng tẩm không còn nữa.

Bố cục của các lăng mộ thời Trần thời kỳ đầu kế thừa cách bố cục của các lăng mộ thời Lý, đăng đối, quy tụ vào điểm giữa, lấy lăng mộ làm hệ quy chiếu khi xây dựng các thành đá, bậc cửa...

Lăng Trần Thủ Độ đến thế kỷ XVIII được Lê Quý Đôn trong *Phủ biên tạp lục* mô tả là rộng đến 2 mẫu, cây cối um tùm.

1. Theo “Báo cáo sơ bộ kết quả khai quật khảo cổ học tại Đông Triều, Quảng Ninh” do TS. Bùi Minh Trí, Viện Khảo cổ học trình bày ngày 25 - 5 - 2007.

Trang trí trên lăng mộ thường đặt các tượng rồng, sấu, hoặc tứ linh chỉ phương hướng như lăng Trần Thủ Độ hoặc tượng mang tính chất châu, thờ như lăng Nghệ Sơn ở An Sinh (Đông Triều, Quảng Ninh) của Trần Hiến Tông. Các tượng bài trí trên lăng mộ làm tăng thêm vẻ linh thiêng, tôn kính đồng thời có thể nhận biết được địa vị của người đã khuất trong xã hội thời Trần¹.

Trước đây có ý kiến cho rằng: “Lăng mộ các vua Trần ở An Sinh không lấy gì làm bề thế. Phải từ nhà Lê, lăng mộ các vua mới “làm thêm văn vẻ, có ý muốn phô trương công lớn để lưu truyền vĩnh viễn”², nhưng gần đây kết quả khai quật khảo cổ tại Thái Lăng ở An Sinh, Đông Triều, Quảng Ninh, nơi hiện còn dấu tích của một quần thể gồm 5 di tích lăng mộ của các vua nhà Trần, trong số đó, Thái Lăng là một trong những di tích lịch sử quan trọng, còn khá rõ hiện trạng, các lăng khác cơ bản đã bị tàn phá chỉ còn là những phế tích đã cho biết: “diện mạo và quy mô của lăng Trần Anh Tông là *khá to lớn và có cấu trúc rất độc đáo*. Trên khu di tích này vốn đã có nhiều công trình kiến trúc gỗ. Căn cứ vào vật liệu lợp mái thì kiến trúc thời Trần ở đây vốn được xây dựng khá công phu và đẹp đẽ”³.

5. Phong tục, tập quán

Tục xăm chữ hay vẽ mình, khá phổ biến dưới thời Trần. Đầu thời Trần vẫn thường xăm hình văn long ở bụng, lưng và hai đùi. Năm 1298, Thượng hoàng ngự ở cung Trùng Quang, phủ Thiên Trường, vua Trần Anh Tông đến châu. Thượng hoàng đã bố trí thợ

-
1. Xem thêm: Nguyễn Du Chi, “Kiến trúc”, trong *Mỹ thuật thời Trần*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1977, tr. 11 - 53.
 2. Chu Quang Trứ, “Thêm vài suy nghĩ về mỹ thuật Đại Việt”, trong: *Tìm hiểu xã hội Việt Nam thời Lý, Trần*, sdd, tr. 554.
 3. Theo “Báo cáo sơ bộ kết quả khai quật khảo cổ học tại Đông Triều, Quảng Ninh” do TS. Bùi Minh Trí, Viện Khảo cổ học trình bày ngày 25 - 5 - 2007.

thích (xăm) đọi sẵn, nói với nhà vua rằng: “Nhà ta vốn là người ở vùng hạ lưu (thủy tổ quê ở Hiền Khánh), đời đời ưa chuộng hùng dũng, thường thích hình rồng vào đui; nếp nhà theo nghề võ, nên thường thích hình rồng vào đui để tỏ là không quên gốc”¹. Nhưng vua Trần Anh Tông rình khi Thượng hoàng ngoảnh đi chỗ khác đã quay ngay về cung Trùng Hoa. Và, thợ chi xăm cho Huệ Vũ vương Quốc Chấn. Từ đó về sau, các vua lên nối ngôi không phải xăm hình vào đui nữa. Trần Phu cũng mô tả tục xăm mình của dân Đại Việt như sau: “Người người đều vẽ trên mình những nét ngòeng ngoèo chẳng chịt, giống như văn tự trên các lu đồng cỏ vậy. Lại có người xăm chữ vào bụng rằng “Nghĩa dĩ quyên khu, hình vu báo quốc” (Vi việc nghĩa mà liều thân, thể hiện ở sự báo đền ơn nước), dù là người đã có con có cháu cũng vẫn xăm như vậy”².

Một số dân tộc ở phía Bắc còn có tục uống bằng mũi, ăn bằng tay. Sử chép sự kiện khi Trần Nhật Duật coi đạo Đà Giang, Trịnh Giác Mật ở đạo Đà Giang làm phản, vua Trần Nhân Tông sai Trần Nhật Duật đến dụ hàng. Tục lệ người Man ở Đà Giang đều uống bằng mũi, ăn bằng tay. Do biết tiếng nói và hiểu phong tục nên Trần Nhật Duật cũng ăn bằng tay, uống bằng mũi khiến người Man rất thích nên không tổn một mũi tên hòn đạn mà bình được Đà Giang. Trần Phu cũng chép: “Có tục uống bằng mũi như trâu, song khi uống rượu thì có người dùng ống mà hút. Dân ở động có kẻ đầu có thể bay được; lấy hai tai làm cánh, đêm đêm bay ra miền biển nhặt tôm cá mà ăn, đến sáng lại trở về, người hoàn như cũ, chỉ dưới cổ có cái ngấn như sợi bông đỏ mà thôi”³.

Nhân dân đều đi chân đất kể cả vào cung điện nhà vua. “Dân đều đi chân không, gián hoặc có người đi giày da, khi đến cung điện thì

1. *Toàn thư*, quyển VI, tập II, sđd, tr. 86.

2, 3. Trần Nghĩa, “Một bức “ký họa” về xã hội nước ta thời Trần - Bài thơ “An Nam tức sự” của Trần Phu”, *Tcđd*, tr. 121.

trút giày ra. Trong lúc đón tiếp ở ngoài đô ấp, hàng trăm người mặc áo bào, cầm hốt, đều quý, da chân họ rất dày, trèo núi như bay, chông gai cũng không sợ; khăn dùng màu xanh thẫm do tơ nhuộm chế ra, khi đội khăn thì dùng dây sắt cài lại, đằng trước cao 2 thước mà gấp xuống đến cổ, lấy dải buộc thắt lại đằng sau, trên đỉnh có cái đỉnh bằng sắt, người có quan chức thì thêm một mảnh dải vào đỉnh sắt này; lúc ở nhà để đầu trần, gấp khi có khách mới đội khăn”¹.

Cách ăn mặc của phụ nữ, đàn ông được Trần Phu mô tả khá tỷ mỉ: “Đàn bà cắt tóc để lại chừng ba thốn (tức khoảng 10 cm) rồi buộc túm lên đỉnh [đầu], xong uốn cong đuôi tóc và buộc lại lần nữa hình giống như cây bút. Không có tóc mai hay búi tóc ở phía sau đầu, cũng không có các thứ phần sáp hay vòng khuyên gì cả. Người giàu thì [đeo] khuyên tai bằng đồi mồi, còn các hạng khác thì chỉ đeo xương hoặc sừng mà thôi. Vàng hay ngọc thì một chút một mảy cũng không có”²; “Con trai đầu trọc, người nào có quan chức thì trùm đầu bằng khăn xanh, nhân dân đều như sư cả”; “Người trong nước đều mặc lụa thâm, áo hoa, quần mỏng, cổ áo tròn khâu bằng lá, đàn bà cũng mặc áo thâm, nhưng màu trắng ở trong rộng hơn để viền vào cổ áo, rộng bốn tấc, họ cho thế là khác với áo đàn ông, các sắc xanh, hồng, vàng, tía, tuyệt nhiên không có”³.

“Dân Đại Việt rất thích đốt hương thơm và ăn trầu không:

“Long nhụy thường xuyên bích,

Lâu đằng bất lý vu”.

(Long nhụy thường xuyên dất lên vách

Trầu không chẳng lúc nào rời ống nhổ).

1, 3. Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục*, sđd, tr. 69.

2. Trần Nghĩa, “Một bức “ký họa” về xã hội nước ta thời Trần - Bài thơ “*An Nam tức sự*” của Trần Phu”, Tcđd, tr. 118; Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục*, sđd, tr. 70.

Lấy nhụy hoa và dầu hương yên tức trộn lẫn với nhau, nặn thành những thoi nhỏ như chiếc dũa, dài độ một xích (tức khoảng 33cm), dặt lên trên vách và đốt suốt ngày không lúc nào ngừng, mùi hương thơm phức. Người ở các vùng Mân, Quảng (Trung Quốc) thường ăn cau khô với trầu không, cùng vôi đá. Còn người Giao (tức Đại Việt) thì chỉ ăn cau tươi thôi. Lấy một quả cau non mới hái và một lá trầu không dài độ hai thốn (khoảng 6 - 7cm), quệt vôi vò hầu vào, tằm lại mà ăn. Người sang dùng ống nhỏ bằng đồng, có thẳng nhỏ mang kè kè bên cạnh, cả ngày nhóp nhép nhai không ngừng¹.

Nhà ở thường làm theo từ đôn đông đến mái hiên cứ thẳng tuột một mạch, như đổ hấn xuống. Nhìn mái nhà có vẻ cao nhưng mái hiên thì chỉ cách mặt đất chừng bốn, năm xích (khoảng 1,3 - 1,7m), có nhà còn thấp hơn. Mái thấp nên trong nhà thường thiếu ánh sáng, các cửa sổ thường trở ra ngang mặt đất. Nhân dân thường ngồi trên chiếu trải dưới đất và quay về phía có ánh sáng. Nhà nào cũng có một lò than đỏ để cạnh giường ngủ kè cả trời nóng bức, cốt để xua đi khí ẩm xông lên từ đất.

Ngói lợp nhà hình giống như miếng ván mỏng, nửa trên vuông vắn mà sắc, nửa dưới hình giống như cái ngọc khuê đời xưa vậy. Người ta chẻ tre ra làm đôi, đặt ngang thành mái rui, lấy đỉnh tre cài ngói vào đó, cứ thế lần lượt từ mái hiên lợp cho đến nóc nhà, trông giống như vảy cá².

Phương tiện đi lại của dân thường khiêng bằng võng, đi bằng voi, bằng thuyền bè. Đặc biệt, dân Đại Việt thời Trần rất giỏi bơi lội và leo núi. Trần Phu mô tả trong bài thơ kể trên: “Leo núi nhẹ nhàng hơn con hươu”; “có người lặn ngầm dưới nước xa hàng vài trăm dặm”. Đây cũng là nhân tố tạo nên sức mạnh của thủy quân thời Trần.

1, 2. Trần Nghĩa, “Một bức “ký họa” về xã hội nước ta thời Trần - Bài thơ “An Nam tức sự” của Trần Phu”, Tcđd, tr. 118, 120.

II. XÃ HỘI

1. Kết cấu xã hội

Vua và Thượng hoàng

Đối với vương triều, đứng đầu nhà nước quân chủ là vua. Nhà vua giữ địa vị độc tôn, có quyền uy tuyệt đối và được cả thiên hạ tôn thờ. Quyền lợi của nhà vua gắn liền với quyền lợi của tầng lớp quý tộc đồng tộc. Ngôi vua được quyền thế tập. “Xã tắc” - Quốc gia của vua gắn liền với “Tông miếu” của những người gắn bó với nhau bằng huyết thống. “Xã tắc” và “Tông miếu” là trách nhiệm và quyền lợi của dòng họ Trần đối với đất nước, tổ tiên. Vua là chủ lãnh thổ Nhà nước, cũng đồng thời là chủ ruộng đất toàn quốc. Vua có toàn quyền phân phối đất đai trong toàn quốc cho bất cứ ai và có quyền tịch thu ruộng đất của bất cứ ai theo phép nước.

Ở kinh đô Thăng Long, vua ở cung Quan Triều, ở Thiên Trường, vua ở cung Trùng Hoa. Khi ra ngoài thì "Vua dùng kiệu hồng, tán đỏ, tám người khiêng. Khi đi voi thì trên lưng voi bày đủ yên cương bành ngòi, gọi là "la nga" - là một từ gốc Chăm - Mã Lai. Cỗ voi có kết mấy chục cái chuông nhạc, khi đi nghe loong coong thật vui tai. Đại thần như thái sư, thái úy, mỗi lần vào chầu vua, đến trước cửa điện, xuống xe, mỗi người cầm hai miếng ván tròn như cái gương (mộc), màu xanh, rộng 6 xích (2m) trên vẽ mặt trời, mặt trăng, sao bắc đẩu và 28 vị tinh tú, có ý dùng để tự che chở cho mình"¹.

Thượng hoàng hay Thái thượng hoàng là từ ngữ tôn kính để chỉ người cha của nhà vua đang tại vị. Thái thượng hoàng sau khi truyền ngôi vua cho con, mặc dù không trực tiếp ngồi trên ngai vàng nhưng thực quyền thì rất lớn. Chế độ Thượng hoàng² được đặt

-
1. Trần Phu, “An Nam tức sự”, dẫn theo Trần Quốc Vượng - Vũ Tuấn Sán: *Hà Nội nghìn xưa*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 1975, tr. 216.
 2. Về chế độ Thái Thượng hoàng xin xem thêm: Nguyễn Hữu Tâm: *Chế độ Thượng hoàng với vương triều Trần*, trong *Thời Trần và Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn trên quê hương Nam Hà*, Sở Văn hoá - Thông tin Nam Hà xuất bản, năm 1996 và trong “*50 năm Viện Sử học - Những bài viết chọn lọc*”, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003, tr. 1503 - 1513.

ra từ đầu triều Trần và duy trì cho đến khi kết thúc vương triều. Sau này, triều Hồ cũng theo chế độ Thượng hoàng của triều Trần với mục đích chính là để bảo vệ ngôi báu cho dòng họ, phòng khi bất trắc xảy ra. Các công việc triều chính đều do Thượng hoàng quyết định. Sử thần Ngô Sĩ Liên bàn: "*Gia pháp nhà Trần..., con đã lớn thì cho nối ngôi chính, cha lui ở cung Thánh Từ, xưng là Thượng hoàng, cùng trông coi chính sự. Thực ra chỉ truyền ngôi để yên việc sau, phòng khi thành thốt mà thôi, chứ mọi việc đều do ở Thượng hoàng quyết định cả. Vua nói không khác gì hoàng thái tử cả...*"¹. Thượng hoàng có thể truất ngôi vua nếu ông vua đó mắc lỗi. Hay cụ thể hơn, *Thượng hoàng là người rèn luyện, dạy bảo nhà vua đang tại vị.*

Các vua - thượng hoàng đầu triều Trần đều rất giỏi, uyên bác trên nhiều lĩnh vực. Vua Trần Thái Tông (1218 - 1277), là người mở khoa thi, đặt lễ nghi, định luật lệ, tu sửa văn miếu. Khi quân Nguyên xâm lược Đại Việt lần thứ nhất (1257), vua thân chinh làm tướng dẫn quân ra Đông Bộ Đầu đánh thắng quân giặc. Trần Thánh Tông (1240 - 1290) là vị vua biết sử dụng nhân tài, chăm lo việc nước, kiến thức uyên thâm. Trên lĩnh vực ngoại giao, ông thực hiện cương, nhu tùy lúc để đối phó với mưu đồ xâm lược của nhà Nguyên. Vua là người trực tiếp tham gia lãnh đạo cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông - Nguyên lần thứ hai và ba (1285, 1288). Trong thời gian trị vì đất nước, vua Trần Thánh Tông là người chú ý đến giáo dục khoa cử, mở nhiều khoa thi Tiến sĩ để chọn nhân tài, người văn học được giữ quyền bính cũng từ thời Thánh Tông; định ra lệ phong ẩm cho hoàng tông; định quân ngũ; ban chiếu khẩn hoang lập điền trang. Trần Nhân Tông (1258 - 1308), là người khai sáng ra Thiền phái Trúc Lâm, nên còn gọi là Trúc Lâm đệ nhất tổ. Khi quân Mông - Nguyên xâm lược Đại Việt lần thứ hai và ba, vua Trần Nhân Tông là một trong ba người có công lớn trong cuộc kháng chiến chống quân Mông - Nguyên thắng lợi. *Toàn thư* viết: vua là người "*hòa nhã, cổ kết lòng dân,*

1. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 31.

sự nghiệp phục hưng làm vẻ vang đời trước, thực là vua hiền của nhà Trần"¹.

Tầng lớp quý tộc đồng tộc

Tầng lớp quý tộc đồng tộc là một tập đoàn thống trị xã hội trong nửa đầu thời gian tồn tại của nhà Trần và là chỗ dựa chính yếu của triều đình. Họ được triều đình đặc biệt ưu đãi trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế. Về chính trị, họ được phong vương "Thời nhà Trần thì người tôn thất được phong tước vương hoặc tước quận vương"². Họ được triều đình trao giữ những chức vụ cao trong triều như các chức Tam thái, Tam thiếu, Tam tư³, đứng đầu hai ban văn võ. Chức Phiêu kỵ tướng quân thì chỉ có hoàng tử mới được đảm nhận. Vai trò của tôn thất là rất quan trọng - "tông tử duy thành", họ là chỗ dựa chính yếu của vương triều. Quyền lợi chính trị của quý tộc đồng tộc này là quyền cao, chức trọng và được duy trì theo chế độ tập ấm. Ví dụ, chức Thái sư, Trần Thủ Độ là người giữ chức Thái sư đầu tiên, hoặc Thái sư Trần Quốc Khang, Tá thánh Thái sư Trần Nhật Duật... Về quyền lợi kinh tế thì họ được ban cấp những vùng đất rộng lớn làm thái ấp để hưởng bổng lộc mà không phải nộp tô thuế cho Nhà nước. Đó là cách triều đình cử các vương hầu, quý tộc đi trấn trị ở các địa phương quan trọng. Ví như Trần Thủ Độ ở Quắc Hương, Trần Quốc Tuấn trấn trị ở Vạn Kiếp, Trần Quốc Chân ở Chí Linh, Trần Quốc Khang ở Diễn Châu, Trần Nhật Duật ở Thanh Hóa.

Tầng lớp quý tộc đồng tộc được triều đình ưu đãi trên nhiều phương diện, không chỉ về chính trị, kinh tế mà còn nhiều chế độ khác nữa, như chế độ lính hầu, nhiều thì một nghìn người, ít thì

1. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 48.

2. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 1, sđd, tr. 529.

3. *Tam tư* được chép trong *Tám chính* của *Kinh Thư*. *Kinh Thư* chép *Tám chính* là: 1. Thực: ăn; 2. Hóa: tiền của; 3. Tỵ: cúng tế; 4. Tư không: quan giữ đất; 5. Tư đồ: quan giữ lễ giáo; 6. Tư khấu: quan coi trộm cướp; 7. Tân: tiếp tân khách; 8. Sư: quân lính. Theo *Toàn thư*, tập I, sđd, tr. 56.

một trăm người. Ngoài ra, chế độ tước phẩm và trang phục cũng được ưu tiên đặc biệt, những bậc quan liêu không thuộc hoàng tộc cũng không được dùng. Trong tập “Cổ sự sao ngôn” của Trần Cương Trung thời Nguyên có chép: “Quan phẩm của chế độ nhà Trần cao, thấp cứ nhìn tán thì phân biệt được; các bậc khanh tướng thì dùng 3 tán màu xanh, thứ nữa thì 2 tán, thứ nữa thì 1 tán màu tía. *Có lẽ chỉ người trong họ được dùng, người ngoài không được dùng* (TG. nhấn mạnh). Có thể thấy được ở đây”¹. Các vương hầu quý tộc có thái ấp, phần lớn thời gian họ sống ở đó. Họ chỉ về kinh sư khi có lệnh triệu tập của nhà vua. Lúc chính sự thì phân biệt ngôi thứ, nhưng lúc yến tiệc thì cùng vui, có khi trời tối không về được thì đặt gối dài chặn rộng cùng ngủ liền giường với nhau để tỏ hết lòng yêu nhau. “*Vì thế nên các vương hầu bấy giờ không ai là không hòa thuận kính sợ, mà không có lỗi lệch về sự nhòn mặt kiêu căng*”².

Tầng lớp quý tộc vương hầu với nhiều tên tuổi lưu danh trong sử sách, không chỉ vì họ tài giỏi trên nhiều lĩnh vực mà quan trọng là họ cùng nhân dân Đại Việt ba lần đánh thắng quân xâm lược Mông - Nguyên, để quốc hưng hãn nhất thời bấy giờ, giữ vững nền độc lập dân tộc, xây dựng quốc gia Đại Việt hùng cường. Có thể kể đến những danh nhân tiêu biểu như Trần Thủ Độ (1194 - 1264), Trần Tung (1230 - 1291), Trần Quang Khải (1240 - 1294), Trần Hưng Đạo (? - 1300), Trần Nhật Duật (1254 - 1330), Trần Khánh Dư, Trần Bình Trọng (? - 1285), Trần Quang Triều...

Tầng lớp quan liêu

Có thể hiểu, tầng lớp quan liêu là những trí thức Nho học. Sau khi đỗ đạt, họ được triều đình trọng dụng, hợp thành đội ngũ quan lại phục vụ triều đình. Thực tế lịch sử cho thấy, từ cuối thế kỷ XIII đầu thế kỷ XIV trở đi, khoa cử đã cung cấp nhiều người đỗ đạt cho

1. Ngô Thi Sĩ, *Đại Việt sử ký tiền biên*, sđd, tr. 339 - 340.

2. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 40.

triều đình. Những người đó đều được triều đình bổ nhiệm những chức vụ và quan tước khác nhau. Nhiều người trong số họ không chỉ có kiến thức uyên thâm mà còn nổi tiếng tài giỏi đương thời và đương nhiên có nhiều đóng góp cho đất nước và xã hội. Có thể dẫn ra một số danh nhân tiêu biểu như: Lê Văn Hưu (1229 - 1322), Trương Hán Siêu (? - 1354), Phạm Ngũ Lão (1253 - 1320)¹, Mạc Đĩnh Chi², Nguyễn Trung Ngạn (1289 - 1370), Phạm Sư Mạnh (còn có tên là Úy Trai), Lê Bá Quát (còn gọi là Lê Quát), Đoàn Nhữ Hài (1279 - 1335), Chu Văn An (1292 - 1370)³...

Nhà sử học Ngô Sĩ Liên đã viết về đội ngũ quan liêu thời Trần như sau: "Bấy giờ quan ở trong triều như bọn Trần Thi Kiến, Đoàn Nhữ Hài, Đỗ Thiên Hứ, Mạc Đĩnh Chi, Nguyễn Dũ, Phạm Mại, Phạm Ngộ, Nguyễn Trung Ngạn, Lê Quát, Phạm Sư Mạnh, Lê Duy, Trương Hán Siêu, Lê Cư Nhân nổi nhau làm quan, nhân tài đây đây..."⁴.

Tầng lớp người cao tuổi

Ở buổi đầu của nhà Trần, khi tính chất Nhà nước quân chủ quý tộc thịnh trị, vai trò người cao tuổi rất lớn.

Các vua đầu triều Trần rất quan tâm đến các lão ông, lão bà. Năm 1231, vua Trần Thái Tông ngự đến hành cung Tứ Mặc, vừa làm lễ hương ở Tiên Miếu vừa ban yến cho các lão ông và thưởng lụa theo thứ bậc. Năm 1242, cùng với việc quy định chức quan cấp

1. Sử cũ không cho biết rõ năm sinh của ông nhưng cho biết ông qua đời năm 1320 và thọ 66 tuổi (tuổi Âm lịch) nên suy ra năm sinh là 1253.
2. Về năm sinh, năm mất của ông có nhiều sách chép khác nhau. *Từ điển bách khoa Việt Nam*, tập 2, xuất bản năm 2002 ghi ông sinh năm 1280, mất năm 1350. *Tổng tập Văn học Việt Nam*, tập 2, xuất bản năm 2000 không ghi rõ năm sinh, năm mất. *Hợp biên thế phả họ Mạc* do Ban liên lạc họ Mạc chủ trương, Hoàng Lê chủ biên, xuất bản năm 2001 chép Mạc Đĩnh Chi sinh năm 1272 và mất năm 1346.
3. Chu Văn An sau khi mất được thờ ở Văn Miếu. Ông là người đầu tiên được tôn vinh như vậy.
4. *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sdd, tr. 147.

lộ - phủ - trấn, xã, triều đình còn quy định tuổi lên lão của nhân dân là "60 tuổi gọi là lão, già lắm gọi là long lão"¹. Sau chiến thắng quân xâm lược Mông - Nguyên lần thứ nhất, Thượng hoàng Thái Tông về quê hương Tức Mặc, đã không chỉ ban một bữa tiệc lớn mà còn thăng tước cho các lão ông và thường lựa cho các lão bà. Sử chép: "Nhâm Tuất (1262). Mùa Xuân, tháng 2, Thượng hoàng ngự đến hành cung Tức Mặc, ban tiệc to. Các hương lão từ 60 tuổi trở lên mỗi người cho tước 2 tư², đàn bà cho 2 tấm lụa"³.

Sự tham gia Hội nghị Diên Hồng của các phụ lão để bàn kế sách đánh giặc Mông - Nguyên năm 1284 đã thể hiện rõ vai trò quan trọng của tầng lớp này trong xã hội.

Tầng lớp nhà giàu

Tầng lớp nhà giàu có thể gồm những địa chủ, những quan chức nhỏ ở địa phương, thương gia và tiểu nông có ruộng tư. Mặc dù, chính sử không viết nhiều về họ nhưng họ đã tồn tại trong xã hội như một thế lực nên Nhà nước có lúc cũng phải nhờ cậy đến tài sản của họ, như huy động thóc gạo khi mất mùa, đổi kếm để chẩn cấp cho dân như sử cũ đã ghi. Tư liệu văn bia cho biết thêm, có rất nhiều người cúng tiền của, trong đó có khá nhiều quan chức địa phương. Ví dụ như: "Tả bộc xạ Tạ Công cung tiến quả chuông cho chùa Vân Bản ở Đồ Sơn. Các tín chủ, như thị vệ nhân dũng thủ Nguyễn Văn, cùng vợ là Chu Thị Trãi cúng đất Ông Hà, có ghi địa giới Đông Tây"⁴. Hoặc như "hội chủ, tả tuyền (tuyền) long dục lệnh (lệnh) quân điện hậu, sùng nhị tư Nguyễn Phụng", và "Kinh lược quân tuyền hợp hộ đầu, sùng tam tư Nguyễn Đột". Vì "tư" biểu thị tước vị của quan liêu quý tộc (con số càng nhiều, địa vị

1. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 19. Long lão là người già mỗi một.

2. *Tư*: Quan chức đời xưa, mỗi cấp bậc chia làm mấy tư, lần lượt được thăng mấy tư, đủ số thì thăng một cấp. Theo *Toàn thư*, phần *Chú giải và khảo chứng*, tập II, sđd, tr. 289.

3. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 34.

4. Nguyễn Ngọc Nhuận, "Chuông chùa Vân Bản", trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập II, Thời Trần, tập Hạ, sđd, tr. 730.

càng cao), nên hai người này có thể có địa vị cao hơn những người chỉ có chức vị, nhưng không phải là quý tộc cao cấp"¹. Tư liệu văn bia cho biết, nhiều nông dân giàu có cúng ruộng cho chùa, chứng tỏ khả năng kinh tế của họ không những đủ chi phí cho cuộc sống hàng ngày mà còn dư dật cúng tiến cho chùa.

Sử cũ từng ghi có nhà giàu là trại chủ tên là Ngô Dẫn² do người cha nhặt được một viên ngọc rất to mà trở nên giàu có, nhà vua đã phá lệ hôn nhân nội tộc của triều đình mà đem công chúa Nguyệt Sơn gả cho³. Có trường hợp do chữa lành bệnh cho các vương hầu, được họ tặng cho ruộng mà trở nên giàu có. *Toàn thư* chép: Trâu Tôn là thầy thuốc đi theo quân đội của quân Nguyên, sau khi quân Nguyên thất bại ở Đại Việt, Trâu Tôn ở lại nước ta và chữa bệnh cho các vương hầu, phần nhiều hiệu nghiệm, nên được người trong nước cho ruộng và nô bộc, thành ra *giàu có*⁴.

Trong xã hội, có người rất giàu và họ đã bỏ nhiều tiền để đánh bạc mua vui cho nhà vua, sử chép, dưới thời Trần Dụ Tôn (1341 - 1369), nhà vua "chiêu tập các nhà giàu trong nước, như ở làng Đình Bảng thuộc Bắc Giang, làng Nga Đính thuộc Quốc Oai vào trong cung đánh bạc làm vui, có tiếng bạc đặt gần 300 quan tiền, ba tiếng đặt thì đã gần 1.000 quan rồi"⁵. Trong khi đó, những năm đói kém, nông dân phải bán ruộng, bán con, mỗi người chỉ có 1 quan tiền (năm 1290, 1291), đủ thấy thế lực nhà giàu lúc đó như thế nào.

Như vậy, tầng lớp nhà giàu với khả năng kinh tế của họ đã chia sẻ được phần nào trách nhiệm với cộng đồng và triều đình.

1. Momoki Shiro, "Sự biến đổi xã hội Đại Việt thế kỷ XIV qua văn khắc (*Khảo sát ở Hà Tây*)". Kỷ yếu Hội thảo quốc tế Việt Nam học lần thứ II: *Việt Nam trên đường phát triển và hội nhập: Truyền thống và hiện đại*. Tập I, sđd, tr. 77 - 86.
2. Ngô Dẫn là trại chủ, không phải là thương gia như một vài tác giả đã viết.
3. *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 167.
4. *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 153.
5. *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 164.

Vai trò của họ trong xã hội như ghi chép trong chính sử là tương đối quan trọng.

Tầng lớp nông dân

Vì sản xuất nông nghiệp là chính nên tầng lớp nông dân trong xã hội chiếm số lượng đông đảo. Họ làm việc trong các thái ấp, trong các làng xã. Nông dân làng xã cày cấy trên bộ phận ruộng đất công thì có nghĩa vụ nộp tô thuế cho Nhà nước. Nông dân làm việc trong thái ấp, thân phận của họ được tự do hơn nông nô, nô tỳ. Triều đình ban cấp thái ấp cho quý tộc tôn thất là phong cấp đất đai cùng hộ nông dân sống trên phạm vi đất đai đó. Nông dân lao động cày cấy trên bộ phận ruộng đất đó có nghĩa vụ nộp tô thuế cho chủ thái ấp. Đồng thời thân phận tự do của họ biến thành lệ thuộc vào chủ (nhưng không phải là nông nô). Vì thế, lực lượng lao động trong thái ấp, phần lớn nguyên là nông dân tự canh (tiểu nông) và số ít là nô tỳ khi có công việc thì theo hầu chủ, còn lúc rỗi rãi thì lao động sản xuất. Trong thái ấp, người nông dân tự do tuy có bị lệ thuộc vào chủ nhưng có mức độ và thời hạn. Về cơ bản, nguồn lao động trong thái ấp vẫn thuộc quyền quản lý của Nhà nước, khác hẳn dân lao động trong điền trang, họ hoàn toàn lệ thuộc vào chủ từ thân phận đến kinh tế và phụ thuộc vô thời hạn. Vai trò của nông dân đối với Nhà nước là thực hiện nghĩa vụ công cộng như đào sông, đắp đê, đồng thời một trong những nghĩa vụ không thể thiếu là đóng thuế. Trong suốt thời gian tồn tại của nhà Trần, chỉ có một lần Nhà nước điều chỉnh mức thuế, theo đó thuế má mà người nông dân phải gánh chịu thêm nặng. Đó là năm 1378, khi tình hình kinh tế quốc gia gặp nhiều khó khăn, khủng hoảng kinh tế trầm trọng, Nhà nước ra lệnh thu thuế thân¹. Bức tranh xã hội này thật ảm đạm. Nếu như thời kỳ đầu khi nhà Trần mới đăng quang, sử cũ từng chép: "Bấy giờ Nhà nước vô sự, nhân dân yên vui" thì đến lúc này, đời sống người nông dân không những không được cải thiện mà ngược lại phải đóng góp nhiều hơn cho đất nước. Điều đó cũng lý

1. *Toàn thư*, quyển VIII, tập II, sđd, tr. 191.

giải vì sao vào nửa cuối thế kỷ XIV, xảy ra nhiều cuộc nổi loạn của dân chúng mà chủ yếu là do đói kém. Trong đó, có nhiều nông dân xin vào các thái ấp để làm gia nô hoặc vào chùa nương thân. Cuộc sống của người nông dân lúc đói kém mặc dù đã được Nhà nước quan tâm chẩn cấp lương thực, kêu gọi nhà giàu phát thóc cho nhưng những khả năng đó cũng chỉ có chừng mực mà thôi, nên, những nông dân có ruộng gặp lúc đói kém phải bán ruộng, thậm chí bán cả con (năm 1290, 1291).

Nông dân trong xã hội thời Trần có nông dân “tự do” và nông dân tá điền. Biểu thuế nhà nước quy định năm 1242 cho thấy, rõ ràng người đóng thuế theo biểu thuế này là những nông dân có ruộng. Có ruộng thì đóng thuế theo thứ bậc khác nhau, không ruộng thì miễn cả. Như vậy, nông dân có ruộng cho dù phải đóng thuế, họ vẫn là những nông dân khá giả hơn so với người không có ruộng. Văn bia cho biết có khá nhiều người cúng tiền, ruộng vào chùa. Bộ đá chùa Đại Bi ở lộ Quốc Oai thời Trần, nay chùa vẫn còn, ở thôn Bối Khê, xã Tam Hưng, huyện Thanh Oai (Hà Nội). Văn khắc ghi tên thí chủ cúng tiền, cúng ruộng làm vật tam bảo. Số người cúng tiền có Nguyễn Thị Nói, Nguyễn Thị Lộc, đều 1 quan. Có người cúng tới 12 quan. (Hòa) đưng thủ Nguyễn Hội cùng vợ cúng tới 2 mẫu ruộng¹. Bộ Phật chùa Chân Nguyên là bộ đá thờ Phật xây dựng ngày 15 tháng 1 năm Quang Thái 3 (1391) đời Trần Thuận Tông, nay ở chùa Chân Nguyên, thôn Viên Ngoại, xã Viên An, huyện Ứng Hòa (Hà Nội). Bộ đá liệt kê thí chủ ở các nơi bố thí tiền của cho chùa, gồm hai nơi là: “1. Mọi người ở phường Thổ Khối, hương Ma Lôi, lộ Ly Nhân; 2. Mọi người ở xã Đặng Xá, hương Thái Đường, lộ Quốc Oai Trung”². Chính sử còn chép nhiều sự kiện về việc quy định văn bản khi bán đất và xử kiện về tranh chấp ruộng đất.

1. Hoàng Văn Lâu, “Bộ đá chùa Đại Bi”, trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập II, Thời Trần, tập Hạ, sđd, tr. 647.

2. Nguyễn Tá Nhí, “Bộ Phật chùa Chân Nguyên”, trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập II, Thời Trần, tập Hạ, sđd, tr. 695.

Trong tầng lớp nông dân có nông dân giàu và nghèo. Văn bia vừa dẫn ở trên là một ví dụ minh chứng cho những nông dân giàu, còn những nông dân không có ruộng thì thế nào. Thời Trần chưa có hạng người làm thuê như thời Lê Sơ, vậy họ làm gì để sống? Họ có thể đi lính, cày cấy trên bộ phận ruộng công của Nhà nước và có thể bị chiêu tập đi khai hoang để lập điền trang của các vương hầu, quý tộc khi tình cảnh họ rơi vào cùng cực phải xiêu tán kiếm sống, v.v... Đến nửa cuối thế kỷ XIV, tình hình đất nước rơi vào khủng hoảng nhiều mặt, tình trạng đói kém diễn ra thường xuyên. Đó là tình hình chung của đất nước nhưng những người chịu cảnh đói kém nhiều nhất là “dân chúng” như ghi chép trong sử cũ.

Có thể nói, mối quan hệ giữa nông dân làng xã và Nhà nước là mối quan hệ “thân thiện”. Nông dân thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước, ngược lại Nhà nước có chính sách quan tâm đến họ (như cứu đói, xá thuế, v.v...) như việc “tha tô ruộng và tạp dịch toàn phần, các chỗ khác thì giảm bớt hoặc miễn theo thứ bậc khác nhau”¹ sau chiến tranh là thể hiện sự quan tâm lớn của Nhà nước vì nông dân là tầng lớp đông đảo trong xã hội, thân phận và cuộc sống của họ được ràng buộc bởi nghĩa vụ và trách nhiệm với làng xã và Nhà nước.

Tầng lớp nông nô, nô tỳ

Nông nô, nô tỳ thời Trần chủ yếu làm việc trong các thái ấp - điền trang. Như đã nêu trên, một quý tộc vương hầu có thể vừa có thái ấp vừa sở hữu điền trang nên nông nô, nô tỳ thường được ghi trong sử là gia nô. Gia nô có thể chia làm hai bộ phận: bộ phận sản xuất và bộ phận phi sản xuất. Một bộ phận nông nô, nô tỳ làm công việc phi sản xuất như phục vụ cho chủ như theo hầu, giặt giũ, nấu nướng, quét dọn nhà cửa, làm vườn, hầu trà nước, v.v... Chúng ta biết rằng lực lượng theo hầu chủ không phải là nhỏ, như ghi chép của sử cũ, đông thì một nghìn người, ít thì một trăm người tùy theo chức tước lớn nhỏ. Có lẽ trong đời sống hằng ngày, nghề chính của họ là “lính hầu” khi chủ đi thì hành công vụ. Nhưng khi bình

1. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 68.

thường, không phải hầu chủ, có lẽ họ phải được phân công làm các công việc lao động khác. Ngoài ra, còn có những người chuyên mua vui cho chủ như làm trò, những phường hát tuồng, phục dịch việc săn bắn, phục vụ chốn buồng thê. Có thể nói, thời Trần, lực lượng gia nô ở cả hai bộ phận: sản xuất và phi sản xuất khá đông. Nhiều sự kiện nói lên điều đó. Một quan chức cao cấp ra ngoài đường lúc nào cũng có đến ngàn người theo hầu, dù biết số lượng lao động phục vụ trong nhà đông như thế nào. Sách *Tam tổ thực lục* ghi Trần Quang Triều có lúc cúng vào chùa hơn nghìn mẫu ruộng và *hơn một nghìn nô*. Chúng tò, số lượng nô của Trần Quang Triều còn phải đông hơn thế. Hoài Văn hầu Trần Quốc Toàn, một thiếu niên mới 15 tuổi mà có thể tập hợp được đội quân đông *hơn một ngàn người* để đánh giặc.

Gia nô có thể làm nhiều nghề. Ngoài việc chăn nuôi, trồng trọt, đánh cá, còn có các nghề khác như nghề mộc, rèn, đúc đồng, sản xuất gạch ngói, nung vôi, đan lát, nuôi tằm, dệt vải lụa, may vá, v.v... Sản phẩm làm ra để phục vụ cho cuộc sống hàng ngày, ngoài ra, còn có thể đem bán trên thị trường, như trường hợp vua Trần Dụ Tông sai tư nô trồng hành tỏi và làm quạt để bán mà *Toàn thư* đã chép đến.

Lúc hòa bình thì ai làm việc nấy, những lúc quốc gia hữu sự thì gia nô được huấn luyện quân sự, tập hợp thành đội quân mà sử chép là “quân vương hầu, gia đồng”, quân bản bộ, sẵn sàng chiến đấu theo sự chỉ huy của chủ.

Nhưng, gia nô dù có lập công cũng không được làm quan. Trong kháng chiến chống ngoại xâm, lực lượng gia nô tham gia đông đảo, đóng góp công sức cho công cuộc bảo vệ độc lập đất nước. Trong đó có những người lập nên chiến công. Thông thường đối với những người khác khi lập công được triều đình ban chức tước, nhưng đối với gia nô thì sao? Năm 1337, triều đình sai Hưng Hiếu vương đi dẹp man Ngưu Hống. Thắng trận trở về quân sĩ đều được thưởng tước. Riêng đám gia nô thì “*Thượng hoàng* nói: “*Bọn gia nô dù có chút công cũng không được dự vào quan tước của*

triều đình”¹. Gia nô có công được thưởng vài suất ruộng, còn hy vọng lập công để nâng tầm địa vị của họ trong xã hội thì không. Gia nô không được kết hôn với con cái bách tính hay lương dân. Như thế đủ thấy, địa vị xã hội của nông nô như thế nào.

Họ không được làm quan, không được là đối tượng tuyển quân của triều đình. Quân đội chính quy thời Trần thường được chọn trong các dinh nam. Lực lượng cấm quân còn được tuyển lựa kỹ hơn về thành phần xuất thân, chủ yếu là ở xứ Nam, quê hương nhà Trần.

Trong các điền trang, nông nô, nô tỳ được phép kết hôn với nhau rồi ở ngay đó. Họ không chỉ đơn thuần sản sinh ra tầng lớp nô, phục vụ cho chủ mà đằng sau đó có thể thấy được trong chừng mực nào đó họ chỉ có quyền tự do trong cái gia đình nho nhỏ của họ mà thôi. Họ đóng vai trò quan trọng trong phát triển sản xuất nông nghiệp, "lực lượng nô tỳ được dùng vào sản xuất nông nghiệp và có bộ phận được giải phóng, thành nông nô càng làm cho sức sản xuất phát triển"². Trong nhà chùa còn có loại "hương hòa nô", chuyên canh tác ruộng chùa và phụng sự hương hòa như bài văn *Chuông chùa Thánh Quang* đã ghi, chứng minh thêm chế độ nông nô ở thời Trần³.

Đến nửa cuối thế kỷ XIV, xã hội có nhiều biến động, tệ nạn xã hội, nhất là trộm cướp phát triển, Nhà nước xuống chiếu quy định gia nô phải thích chữ vào trán để phân biệt với giặc cướp. Sứ chép: "*Tháng 11 (1360), xuống chiếu bắt gia nô của các vương hầu công chúa đều phải thích chữ vào trán chỉ rõ xưng hàm; kẻ nào không thích vào trán, không có tên trong sổ, tức là giặc cướp, tội nặng thì trị, tội nhẹ thì sung làm quan nô*"⁴.

1. *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 146.

2. Trần Quốc Vượng - Hà Văn Tấn, *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập I, sđd, tr. 285.

3. Trương Đức Quả, "Chuông chùa Thánh Quang", trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập II, Thời Trần, tập Thượng, sđd, tr. 101 - 102.

4. *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 163.

Nông nô, nô tỳ của các thế gia là thuộc sở hữu của chủ. Tư liệu về việc cúng vào chùa hơn 1.000 nô của Trần Quang Triều như nêu trên và tư liệu *Văn bia chùa Sùng Khánh* thuộc thôn Nùng, xã Đạo Đức, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Tuyên cũ (nay là tỉnh Hà Giang) cho biết: “Ngộ Thiện cư sĩ cúng dâng hai người nô là Thăng Đại và Mỹ Am cùng một con trâu làm của tam bảo”¹. Chứng tỏ số nông nô, nô tỳ này thuộc sở hữu của Trần Quang Triều và Ngộ Thiện cư sĩ.

Nguồn gốc của nông nô, nô tỳ theo ghi chép của sử cũ gồm: 1. Từ binh tử các cuộc chiến tranh chống quân xâm lược Mông - Nguyên, chiến tranh với Champa và Ai Lao; 2. Do mua bán. Năm 1290, do mất mùa, đói kém, nhân dân nhiều người bán ruộng, bán con trai, con gái làm nô tỳ, mỗi người trị giá 1 quan tiền. Sau, Nhà nước thấy số lương dân giảm sút liền ra lệnh cho phép chuộc lại, nhưng chỉ cho chuộc lại người còn ruộng đất thì không; 3. Do bị tội, ví dụ như nhân dân hai hương Bà Điềm, Bàng Hà đầu hàng giặc nên một số bị bắt làm binh thang mộc, không được vào làm quan và một số cấp cho các tể thần để làm gia nô.

Tầng lớp nông nô, nô tỳ thời Trần là khá đông. Họ là một trong những lực lượng lao động và tham gia binh lính địa phương (quân vương hầu gia đồng). Vua Trần Nhân Tông trong lần ra chơi ngoài thành, gặp các gia đồng và ra lệnh cho các vệ sĩ không được đuổi, vì khi đất nước hoạn nạn thì chỉ có họ thôi². Sự phân biệt đẳng cấp giữa tầng lớp vương hầu, quý tộc và quan liêu với nông nô, nô tỳ là rõ ràng nhưng không đến nỗi quá khắc nghiệt như những đẳng cấp của đạo Bà La Môn (Ấn Độ). Thân phận của gia nô (nông nô, nô tỳ) suốt đời là tầng lớp lao động, không bao giờ được tham gia quan chức ở bất kỳ cấp nào. Tầng lớp nông nô, nô tỳ thời Trần là thấp kém nhất trong xã hội. Sự phân biệt đẳng cấp chính là ở chỗ đó.

1. Nguyễn Đình Chiên - Ngô Thế Long: “Tám bia đời Trần Dụ Tông mới phát hiện ở Hà Tuyên”, Tạp chí *Khảo cổ học*, số 3 - 1979, tr. 73.

2. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sdd, tr. 75.

Nhìn chung, các giai tầng trong xã hội thời Trần đọng lại ở hai hệ thống, vua quan và nhân dân làng xã. Trong đó, sự phân tầng xã hội là khá rõ nhưng khoảng cách còn gần, chưa đến nỗi quá cách biệt, cho phép sự tiếp xúc gần gũi, bình dị giữa dân và tầng lớp quý tộc, quan liêu và nhà vua¹. Mỗi quan hệ trên - dưới ở đây là mối quan hệ đã được Trần Hưng Đạo tổng kết: “Vua tôi đồng lòng, anh em hòa thuận, cả nước góp sức. Và lại, khoan thư sức dân để làm kế bền gốc, sâu rễ, đó là thượng sách giữ nước”².

2. Đời sống nhân dân

Kinh tế nông nghiệp có tác động và ảnh hưởng trực tiếp tới đời sống nhân dân. Vào đầu triều Trần, “Nhà nước vô sự nhân dân yên vui” nhưng chiến tranh đã tàn phá đi mất nhiều cung điện của hoàng gia, nhiều nhà ở và ruộng vườn của dân. Sử chép, ngày 27 tháng 3 - 1288, xa giá hai vua trở về kinh sư “Thượng hoàng ngự ở lang Thị vệ (vì cung điện bấy giờ bị giặc đốt hết), đại xá cho thiên hạ. Phàm nơi nào từng bị binh lửa cướp phá thì tha tô ruộng và tạp dịch toàn phần, các chỗ khác thì giảm bớt hoặc miễn theo thứ bậc khác nhau”³. Sau đó, trong hai năm liền (1290, 1291) nạn đói liên tiếp xảy ra, khiến cho nông dân phải bán ruộng và bán con. Nhà nước phải phát thóc công để chẩn cấp cho dân nghèo. Sử chép: năm 1290 “Đói to, 3 thăng gạo trị giá 1 quan tiền, nhân dân nhiều người phải bán ruộng đất và bán con trai con gái làm nô tỳ cho người khác, một người trị giá 1 quan tiền. Xuống chiếu phát thóc công để chẩn cấp dân nghèo và miễn thuế nhân đinh... Năm 1291, lại đói to, ngoài đường nhiều người chết đói”⁴. Những năm sau còn xảy ra nhiều nạn đói nữa, khiến cho đời sống nhân dân ngày càng khổ cực. Sử chép: tháng 3 năm 1301 lại đói to. Năm 1310, nước to, dân đói.

1. Sử chép khi đưa linh cữu của vua ra ngoài, dân đứng chật cả cửa kinh thành, không thể đi được.

2. *Toàn thư*, quyển VI, tập II, sđd, tr. 88 - 89.

3. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 68.

4. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 74.

Năm 1315, trong hai tháng 9, 10 sâu cắn lúa phá hoại mùa màng. Tuy nhiên cũng có năm gạo được giá và vụ chiêm được mùa như sử cũ ghi chép năm 1321, “tháng 2, gạo 1 thăng nhỏ trị giá 1 quan tiền. Mùa hạ, lúa chiêm được mùa to”¹. Nhưng đến năm 1334 lại đói to. Từ nửa cuối thế kỷ XIV trở đi, nạn đói thường xuyên xảy ra, kho tàng Nhà nước hết kiệt, triều đình đã nhiều lần kêu gọi nhà giàu cung cấp thóc gạo để chẩn cấp cho dân nghèo. *Toàn thư* chép các sự kiện đó xảy ra vào các năm 1358, 1362, 1373, 1375, 1378 như sau:

“Mùa thu, tháng 8 (1358), xuống chiếu khuyến các nhà giàu ở các lộ bỏ thóc ra chẩn cấp cho dân nghèo, quan tư sở tại tỉnh xem số thóc đã quyên ra bao nhiêu trả lại bằng tiền” (tr. 162).

“Tháng 8 (1362)... Đói to, xuống chiếu các nhà giàu dâng thóc để phát chẩn cho dân nghèo, **ban cho tước phẩm** theo thứ bậc khác nhau” (tr. 165).

“Mùa thu, tháng 8 (1373), hạ lệnh cho quân và dân quyên thóc cho Nhà nước, **thưởng cho tước phẩm** theo thứ bậc khác nhau” (tr. 183).

“Mùa thu, tháng 8 (1375), xuống chiếu cho những người giàu ở các lộ đem dâng thóc, **ban tước phẩm** theo thứ bậc khác nhau” (tr.184).

“Mùa thu, tháng 8 (1378), bấy giờ đương có việc dụng binh, **kho tàng hết kiệt**” (tr. 191).

Những ghi chép trên cho thấy không chỉ nhân dân bị lâm vào cảnh thiếu thốn mà Nhà nước cũng không còn đủ khả năng về tài chính nữa. Đói kém sinh ra trộm cướp “bấy giờ (1354) vì đói kém, dân gian khổ về giặc cướp. Có kẻ tự xưng là cháu ngoại của Hung Đạo Đại vương tên là Tề tụ họp những gia nô trốn tránh các vương hầu làm giặc, cướp bóc các xứ Lạng Giang, Nam Sách”². Nhà nước

1. *Toàn thư*, quyển VI, tập II, sđd, tr. 124.

2. *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 156.

đã phải lập hẳn một đội quân chuyên đi bắt cướp - đội Phong đoàn. Đôi khi còn điều cả Cẩm quân nữa. Nếu như từ năm 1225 đến năm 1343, trong khoảng 118 năm chỉ có một cuộc làm phản của Trịnh Giác Mật ở đạo Đà Giang (năm 1280), thì từ năm 1343 đến 1400, trong vòng 57 năm đã có tới 8 cuộc nổi dậy của nhân dân mà sử chép là giặc cướp. Trong đó, trong thời gian trị vì của vua Trần Dụ Tông (1341 - 1369) xảy ra nhiều hơn cả: 4 vụ, vào các năm 1343, 1344, 1351, 1354 và diễn hình là cuộc nổi dậy của Ngô Bộ ở núi Yên Phụ (nay thuộc tỉnh Hải Dương) kéo dài 16 năm (1344 - 1360).

Kho tàng hết kiệt nên triều đình đã phải tìm biện pháp giải quyết vấn đề này. Đỗ Từ Bình hiến kế là "*bắt các đình nam mỗi hộ nộp 3 quan*"¹ mà trước đây chỉ chiếu theo ngạch ruộng của các địa phương có bao nhiêu thì nộp vàng bạc tiền lụa tương ứng. *Toàn thư* chép: "Theo lệ cũ các trấn có việc binh thì ngạch ruộng của huyện châu nào bao nhiêu, phải nộp tiền lụa vàng bạc là bao nhiêu, đều có sổ, nhân đinh sinh ra không kê, chết đi không trừ, nếu có việc dụng binh, đao dịch đều bỏ vào sổ ruộng cả. Các lộ có đơn binh (binh ghi trong sổ), phải chịu đao dịch, đời đời làm lính, không được làm quan. Người nào có ruộng, bãi dâu, đầm cá thì chịu thuế, không có thì thôi. Đến đây Từ Bình bắt chước phép dung (thuế thân) của nhà Đường để làm, thuế má thêm nặng lên"². Biện pháp tăng cường thu thuế thân đồng loạt các đình nam nộp 3 quan mà trước đây nếu có ruộng mới phải nộp thuế theo biểu thuế năm 1242³ tức là tăng cường đóng góp của dân cũng đồng nghĩa với cảnh đời sống nhân dân ít có cơ hội cải thiện.

Như vậy, có thể thấy, từ đầu thế kỷ XIV trở đi, nhất là từ nửa cuối thế kỷ XIV, nền kinh tế sa sút đã tác động không nhỏ tới đời

1, 2. *Toàn thư*, quyển VIII, tập II, sđd, tr. 191.

3. Năm 1242, Nhà nước quy định: "Nhân đinh có ruộng đất thì nộp tiền thóc, không có ruộng đất thì miễn cả; có 1, 2 mẫu ruộng thì nộp 1 quan tiền, có 3, 4 mẫu thì nộp 2 quan tiền, có từ 5 mẫu trở lên thì nộp 3 quan tiền. Tô ruộng mỗi mẫu nộp 100 thăng thóc". Theo *Toàn thư*, tập II, sđd, tr. 19.

sống của nhân dân. Nhà nước không còn khả năng về tài chính, nhân dân do đói kém mà nhiều người sinh ra trộm cướp, đẩy tình hình xã hội đi vào thế bất ổn.

Nhưng theo tư liệu văn bia, minh chuông như đã nêu ở trên cho thấy, từ nửa sau thế kỷ XIV, một bộ phận vương hầu, công chúa, quan chức địa phương, người giàu có và nông dân khá giả đã cúng tiến khá nhiều tiền, ruộng cho chùa. Trong khi nhiều người rơi vào cảnh đói kém thì cũng có nhiều người, ngược lại, khá phong lưu, đã cho thấy phân hóa giàu nghèo là một hiện tượng trong xã hội thời Trần.